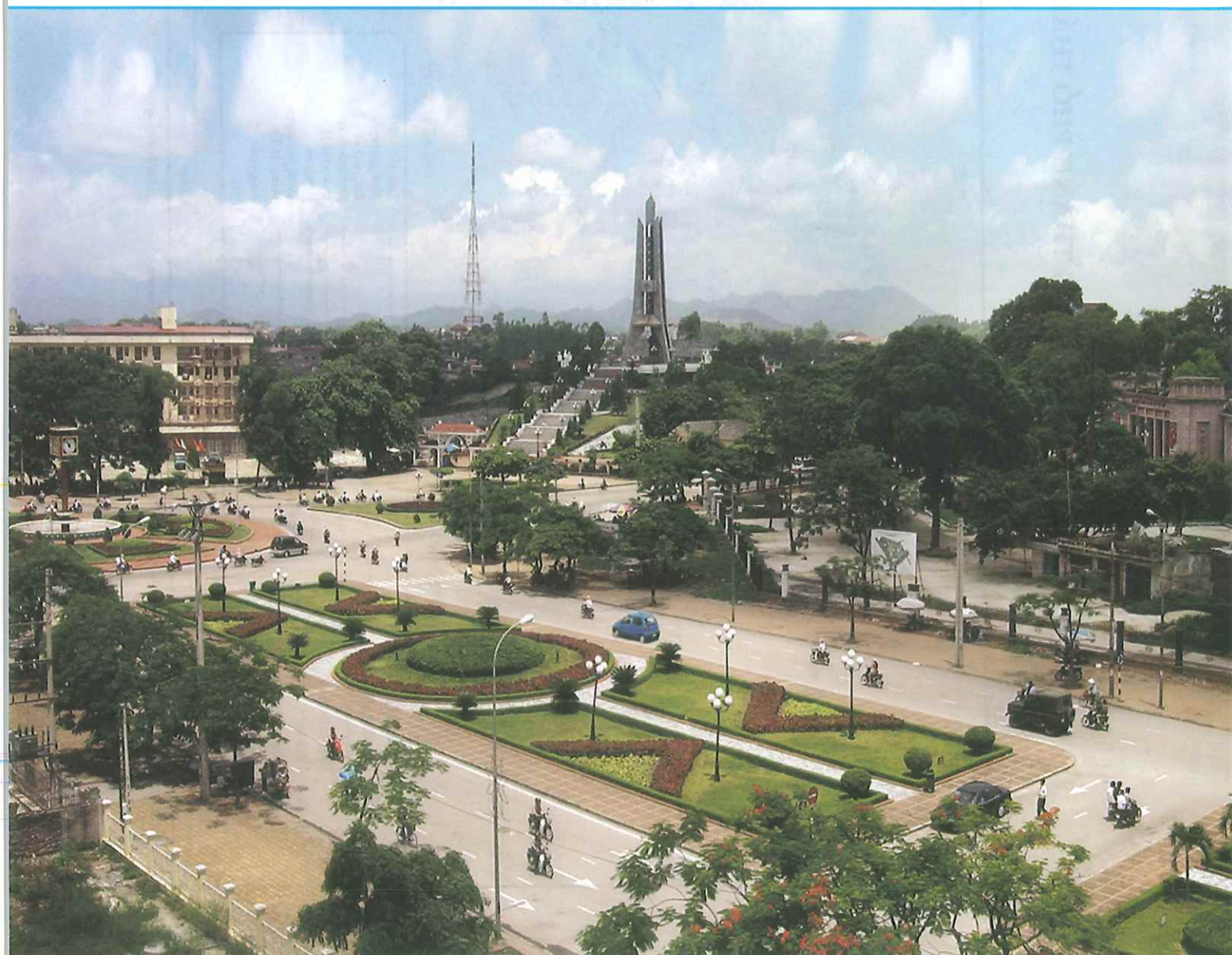




PHẦN THỨ SÁU

CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ



THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

I- ĐỊA LÝ

Thành phố Thái Nguyên là tỉnh lỵ tỉnh Thái Nguyên, có tọa độ $21^{\circ}29'$ đến $21^{\circ}37'$ vĩ độ bắc và từ $105^{\circ}43'$ đến $105^{\circ}55'$, kinh độ đông, cách Thủ đô Hà Nội 80km về phía bắc. Phía bắc, đông bắc giáp huyện Phú Lương, Đồng Hỷ; phía tây giáp huyện Đại Từ; phía nam, tây nam giáp thị xã Sông Công; phía đông, đông nam giáp huyện Phú Bình. Thành phố Thái Nguyên nằm trên quốc lộ số 3 Hà Nội đi Cao Bằng.

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 177,15 km², trong đó đất nông nghiệp 88,88km², đất lâm nghiệp có rừng 30,10km², đất chuyên dùng 35,82km², đất ở 13,12km², đất chưa sử dụng và sông suối 9,15km². Bình quân diện tích tự nhiên trên một đầu người là 847,78m². Đơn vị có diện tích nhỏ nhất là phường Trưng Vương (1,02km²). Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Phúc Xuân 18,53km². Về thổ nhưỡng, đất phù sa chua có 36,23km², chiếm 20,65%. Đất xám feralit trên đá sét và biến chất có 31,79 km², chiếm 27,95%, thích hợp với việc gieo trồng cây hàng năm. Đất dốc từ 8° đến 25° có diện tích 34,03 km², chiếm 19,22% diện tích đất tự nhiên, phù hợp với các loại

cây nông nghiệp dài ngày, cây ăn quả, phù hợp với việc phát triển hệ sinh thái nông - lâm nghiệp vùng đồi. Đất có độ dốc trên 25° là 21,72 km², chiếm 2,27% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với việc phát triển rừng lâm nghiệp và rừng cảnh quan du lịch.

Địa hình thành phố Thái Nguyên khá bằng phẳng. Tuy nhiên, vùng đất này vẫn mang tính chất của diện mạo trung du với kiểu bậc thềm phù sa và bậc thang nhân tạo, thềm phù sa mới và bậc thềm pha tích (đất dốc tụ) với những đồi gò thoải, bát úp xen kẽ nhau chiếm 50,2% diện tích tự nhiên. Bình quân diện tích đất nông nghiệp của thành phố là 425,55m²/người, tập trung chủ yếu ở các xã phía tây, tây nam: Phúc Xuân, Phúc Trìu, Tân Cương, Thịnh Đức, Lương Sơn. Phần lớn diện tích có độ dốc dưới 8° , phù hợp với cây lúa, cây trồng hàng năm.

Khí hậu thành phố Thái Nguyên mang những nét chung của khí hậu vùng Đông Bắc Việt Nam, thuộc miền nhiệt đới gió mùa biến tính, chia làm hai mùa rõ rệt. Mùa nóng bắt đầu từ cuối tháng 4, kết thúc vào đầu tháng 10 hàng năm. Trong thời gian này gió mùa đông nam chiếm ưu thế tuyệt đối, nóng ẩm mưa nhiều, tháng nóng nhất là tháng 7, nhiệt độ cao tuyệt đối lên



Trung tâm thành phố Thái Nguyên

đến $41,5^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ trung bình $28,5^{\circ}\text{C}$. Mùa lạnh bắt đầu từ gần cuối tháng 11 năm trước đến gần cuối tháng 3 năm sau, gió mùa đông bắc chiếm ưu thế tuyệt đối. Trong thời gian này, lượng mưa ít, thời tiết hanh khô, tháng lạnh nhất là tháng 1, nhiệt độ trung bình $15,5^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ thấp tuyệt đối xuống đến 3°C . Độ ẩm không khí trên địa bàn thành phố khá cao. Mùa nóng độ ẩm dao động từ 78% đến 86%, mùa lạnh từ 65% đến 70%.

Thành phố Thái Nguyên nằm trong vùng có lượng mưa lớn, lượng mưa trung bình hằng năm 2.025,3mm, phân bố theo mùa, và có sự chênh lệch lớn giữa hai mùa. Mùa mưa trùng với mùa nóng, lượng mưa chiếm tới 80% lượng mưa cả năm. Số ngày mưa trên 100mm trong một năm khá lớn. Ngày mưa lớn nhất trong vòng hơn nửa thế kỷ qua là ngày 25-6-

1959, tới 353mm, làm cho tháng này có lượng mưa kỷ lục 1.103mm.

Mùa khô trùng với mùa lạnh, thời tiết lạnh và hanh khô. Tổng lượng mưa mùa khô chỉ chiếm khoảng 15% lượng mưa cả năm (300mm). Trong đó đầu mùa khô thời tiết hanh khô có khi cả tháng không có mưa, gây nên tình trạng hạn hán. Cuối mùa khô không khí lạnh và ẩm do có mưa phùn.

Trên địa bàn thành phố có hai con sông chảy qua. Sông Cầu, thời nhà Lý gọi là sông Phú Lương, thời Nguyễn gọi là sông Đồng Mỗ, ở phía đông bắc thành phố, chảy theo hướng tây bắc - đông nam tạo nên ranh giới hành chính tự nhiên với huyện Đồng Hỷ. Đoạn chảy qua thành phố Thái Nguyên thuộc vùng trung lưu dài 25km; ở đoạn này dòng sông mở rộng từ 70 đến 100m. Lưu lượng nước bình

quân mùa mưa $620\text{m}^3/\text{s}$ (trong những ngày lũ, lưu lượng nước lên tới $3.500\text{m}^3/\text{s}$). Mùa khô lưu lượng nước nhỏ, chỉ đạt bình quân $3,32\text{m}^3/\text{s}$.

Sông Công, xưa còn gọi là Giã Giang (sông Giã), sông Mão, chảy dọc phía tây thành phố Thái Nguyên tạo thành ranh giới tự nhiên với huyện Phổ Yên và thị xã Sông Công. Sông Công bắt nguồn từ vùng núi Ba Lá thuộc huyện Định Hoá, chảy qua huyện Đại Từ vào thành phố. Đoạn chảy qua thành phố dài 15km. Vào mùa mưa, lưu lượng nước của sông Công trong lũ đạt $1.880\text{m}^3/\text{s}$. Mùa khô lưu lượng nước rất nhỏ, chỉ $0,32\text{m}^3/\text{s}$.

Sông Cầu và sông Công là nguồn cung cấp nước sinh hoạt, nước cho sản xuất công nghiệp và nước tưới cho đồng ruộng. Hằng năm, hai con sông này tạo nên một lượng phù sa tăng độ phì cho đất đai thành phố. Mặc dù vậy, nó cũng

thường gây ra lũ lụt. Số liệu quan sát từ năm 1959 đến năm 2000 ở Trạm thủy văn Gia Bầy: 63 trận lũ lớn đã xảy ra, trong đó có 4 trận lũ lớn điển hình xảy ra vào các năm 1959, 1968, 1983, 1986. Trận lũ ngày 2-8-1959 là trận lũ lịch sử với mực nước đỉnh lũ là 28,14m (trên mức báo động số ba 2,14m).

Thành phố Thái Nguyên có 93 hồ, ao vừa và nhỏ tập trung ở 25 xã, phường, là nơi dự trữ nước cho sản xuất nông, công nghiệp, tạo cảnh quan, cân bằng sinh thái.

Nguồn nước ngầm ở khu vực Đồng Bẩm, Túc Duyên có trữ lượng lớn. Nước ngầm ở đây có hàm lượng canxi nhỏ, hàm lượng sắt từ 5 đến 10 mg/lít, độ PH 5,5 đến 6.

Thành phố Thái Nguyên có rừng trồng theo chương trình PAM và dự án 327, vùng chè Tân Cương, vùng cây đặc sản như nhãn, vải, quýt, chanh... tạo cho thành phố một vùng sinh thái sạch, môi



Trụ sở Thành ủy Thái Nguyên

trường sống yên tĩnh, không khí trong lành. Tuy nhiên diện tích rừng trên địa bàn thành phố bị thu hẹp nhanh chóng, ảnh hưởng lớn tới cân bằng sinh thái, gây nhiều bất lợi cho dân sinh, kinh tế trên địa bàn.

II- HÀNH CHÍNH

Từ buổi đầu dựng nước, các Vua Hùng chia nước ta thành 15 bộ, đất Thái Nguyên thuộc bộ Vũ Định. Từ đó trở đi cùng với những biến thiên của lịch sử, địa danh và địa giới Thái Nguyên cũng trải qua nhiều sự đổi thay.

Vùng đất thuộc thành phố Thái Nguyên ngày nay, thời nhà Lý nằm trong châu Thái Nguyên, sau đó thuộc châu Vũ Lặc, phủ Phú Lương; thời Trần thuộc trấn Thái Nguyên; đầu thời Lê thuộc về Bắc Đạo, năm 1466 thuộc thừa tuyên Thái Nguyên, năm 1469 thuộc thừa tuyên Ninh Sóc; từ thời Lê Trung Hưng đến hết thời Gia Long nhà Nguyễn thuộc xứ, trấn Thái Nguyên. Năm Gia Long thứ 12 (1813), tỉnh thành Thái Nguyên được chuyển từ Bình Kỳ, huyện Thiên Phúc (huyện Sóc Sơn, Hà Nội ngày nay) về Đồng Mô (một phần đất phường Trưng Vương và Túc Duyên ngày nay). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: Tỉnh thành đất bằng phẳng, rộng rãi, đường thủy, đường bộ giao thông đều thuận tiện. Chu vi tỉnh thành dài 345 trượng (khoảng 1.145,4m), cao 9 thước (khoảng 2,88m), mở 4 cửa, hào rộng 3 trượng (khoảng

9,96m), sâu 5 thước (khoảng 1,66m). Tường thành đắp bằng đất, đến năm Tự Đức thứ 2 (1849) đổi xây bằng gạch¹.

Từ năm 1884 đến những năm đầu thế kỷ XX, dưới ách thống trị của thực dân Pháp, cùng với việc tăng cường bộ máy cai trị, mở rộng các cơ sở dịch vụ, đô thị Thái Nguyên đã hình thành, được mở rộng và phát triển dần về phía tây nam, bao gồm phần đất có diện tích tương ứng với phường Trưng Vương, một phần nhỏ phường Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, phường Túc Duyên ngày nay. Thời đó, đô thị tỉnh lỵ Thái Nguyên được xây dựng trên những đồi cây, xung quanh có ao sâu bao bọc. Vào khoảng những năm 1910-1912, thực dân Pháp huy động dân phu và bắt những tù nhân bị giam giữ ở nhà tù Thái Nguyên san lấp bằng phẳng dần. Mặc dù đô thị tỉnh lỵ Thái Nguyên được người Pháp gọi là thành phố, song cho tới trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, về mặt hành chính, chưa phải là một đơn vị hành chính độc lập, mà vẫn nằm trong huyện Đồng Hỷ. Chỉ từ khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, chính quyền cách mạng của tỉnh, của thị xã ra đời, thị xã Thái Nguyên mới chính thức trở thành một đơn vị hành chính của tỉnh Thái Nguyên.

Năm 1956, Khu tự trị Việt Bắc thành lập, thị xã Thái Nguyên trở thành thủ phủ của Khu tự trị, diện tích của thị xã cũng được mở rộng tới 100km², số dân có 60.000 người.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.4, tr.164.

Ngày 19-10-1962, Phủ Thủ tướng ra Quyết định số 114 thành lập thành phố Thái Nguyên, thành phố trực thuộc tỉnh. Thành phố Thái Nguyên gồm thị xã Thái Nguyên cũ và các xã Cam Giá, Gia Sàng, Túc Duyên, Quang Vinh, Đồng Bầm, các xóm Chùa, Quan Triều của xã Lương Sơn; các xóm Hoà Bình, Minh Cầu, Thống Nhất, Cầu Tre, Tiến Thành, Cáp Tiến của xã Đồng Quang; các xóm Thành, Phố, Ôn Lương của xã Tích Lương (thuộc huyện Đồng Hỷ); các xóm Nhân Thịnh, Ngọc Tâm của xã Thượng Đình; các xóm Ngân, Na Hoàng, Tiến Bộ, Phú Thái, Lương Thịnh, Tân Trung của xã Lương Sơn; xóm Hanh của xã Trần Phú (thuộc huyện Phú Bình); xóm Tân Long của xã Sơn Cẩm (thuộc huyện Phú Lương) và thị trấn Trại Cau chuyển về.

Năm 1965, hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn được sáp nhập thành tỉnh Bắc Thái; thành phố Thái Nguyên trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Thái.

Theo Quyết định số 102/HĐBT ngày 2-4-1985 của Hội đồng Bộ trưởng, thành phố Thái Nguyên tiếp nhận thêm bảy xã phía tây, tây bắc do huyện Đồng Hỷ bàn giao là: Tân Cương, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Thịnh Đán, Thịnh Đức, Tích Lương, Phúc Hà; đồng thời cắt xã Đồng Bầm, phường Chiến Thắng và Núi Voi về huyện Đồng Hỷ. Ngày 8-4-1985, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 109/HĐBT, thành lập phường Tân Thịnh, đồng thời giải thể ba xã Đồng Quang, Cam Giá, Gia Sàng để thành lập ba phường Đồng Quang, Cam Giá, Gia Sàng.

Ngày 13-2-1987, thực hiện Quyết định

số 25/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, xã Túc Duyên đổi thành phường Túc Duyên; phường Tân Thịnh chia thành hai phường: Tân Thịnh và Tân Lập; thành lập phường Quang Vinh.

Ngày 11-7-1994, thực hiện Nghị định số 64/CP của Chính phủ, phường Đồng Quang tách thành hai phường: Đồng Quang và Quang Trung.

Thực hiện quyết định của kỳ họp thứ 10 Quốc hội khoá IX ngày 6-11-1996, tỉnh Bắc Thái tách thành hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn; thành phố Thái Nguyên là tỉnh lỵ của tỉnh Thái Nguyên.

Năm 2002, thành phố Thái Nguyên được công nhận là đô thị loại hai.

Ngày 9-1-2004, Chính phủ ban hành Nghị định số 14/2004/NĐ-CP, thành lập phường Thịnh Đán với 616,18ha diện tích tự nhiên và 7.866 nhân khẩu, đồng thời thành lập lại xã Quyết Thắng.

Tính đến năm 2006, thành phố Thái Nguyên có 26 phường, xã với 648 xóm, tổ dân phố, trong đó:

- 1- Phường Trưng Vương: 23 tổ dân phố, đặt tên theo thứ tự từ 1 đến 23.
- 2- Phường Hoàng Văn Thụ: 32 tổ dân phố.
- 3- Phường Phan Đình Phùng: 40 tổ dân phố.
- 4- Phường Đồng Quang: 18 tổ dân phố.
- 5- Phường Quang Trung: 39 tổ dân phố.
- 6- Phường Gia Sàng: 24 tổ dân phố.
- 7- Phường Túc Duyên: 23 tổ dân phố.
- 8- Phường Tân Thịnh: 42 tổ dân phố.
- 9- Phường Tân Lập: 27 tổ dân phố.
- 10- Phường Tân Long: 20 tổ dân phố.
- 11- Phường Quan Triều: 25 tổ dân phố.
- 12- Phường Quang Vinh: 16 tổ dân phố.
- 13- Phường Cam Giá: 41 tổ dân phố.

14- Phường Phú Xá: 29 tổ dân phố.
 15- Phường Tân Thành: 16 tổ dân phố.
 16- Phường Trung Thành: 40 tổ dân phố.
 17- Phường Hương Sơn: 37 tổ dân phố.
 18- Phường Thịnh Đán: 23 tổ dân phố.
 19- Xã Phúc Hà: 14 xóm: xóm 1, xóm 2, xóm 3, xóm 4, xóm 5, xóm 6, xóm 7, xóm 8, xóm 10, xóm 11, xóm 12, xóm 13, xóm 14A, xóm 14B.

20- Xã Thịnh Đức: 25 xóm: Bến Đò, Ao Miếu, Lò Gạch, Đà Tiến, Làng Cả, Xuân Thịnh, Đồng Chanh, Đầu Phần, Đức Hoà, Hoà Bắc, Lướt 1, Lướt 2, Cây Thi, Con Cốc, Khánh Hoà, Hợp Thành, Ao Sen, Phúc Hoà, Lâm Trường, Phúc Trìu, Tân Đức 1, Tân Đức 2, Cầu Đá, Mỹ Hoà, Xóm Mới.

21- Xã Quyết Thắng: 12.833 nhân khẩu, 10 xóm: Bắc Thành, Trung Thành, Nam Thành, Cây Xanh, Gò Móc, Sơn Tiến, Thái Sơn 1, Thái Sơn 2, Nước Hai, Xóm Mười.

22- Xã Phúc Trìu: 15 xóm: Đồng Chùa, Thanh Phong, Đồng Nội, Xóm Chợ, Nhà Thờ, Lai Thành, Cây De, Khuôn 1, Khuôn 2, Phúc Thuần, Đồi Chè, Đá Dựng, Soi Mít, Phúc Tiến, Hồng Phúc.

23- Xã Tân Cương: 15 xóm: Nam Đồng, Nam Tiến, Nam Thái, Soi Vàng, Đội Cấn, Nhà Thờ, Hồng Thái, Tân Thái, Gò Pháo, Guộc, Nam Tân, Nam Sơn, Y Na 1, Y Na 2, Nam Hưng.

24- Xã Lương Sơn: 26 xóm: Ninh Hương 1, Ninh Hương 2, Ninh Hương 3, Ninh Hương 4, Xóm Động, Xóm Cửi, Xóm Xộp, Xóm Soi, Xóm Cầu, Nha Làng, Xóm Kè, Phúc Thái, Xóm Bầu, Xóm Pha, Tiến Bộ, Xóm Ngân, Tân Trung, Tân Sơn 1, Tân Sơn 2, Tân Sơn 3, Tân Sơn 4, Luyện

Kim, Xóm Trước, Xóm Sau, Xóm Ga, Xóm Na Hoàng.

25- Xã Phúc Xuân: 15 xóm: Đèo Đá, Cây Thi, Long Giang, Đồng Lạnh, Xóm Giữa 1, Xóm Giữa 2, Núi Nền, Đồng Kiệm, Trung Tâm, Khuôn Năm, Độc Lầy, Cao Khánh, Cao Trăm, Cao Sy, Xuân Hoà.

26- Xã Tích Lương: 12 xóm: Bắc Lương, Ba Nhất, Hào Thọ, Trung Lương, Ba Cống, Cầu Thông, Xóm Mới, Trám Lãi, Núi Dài, Đông Yên, Xóm Tung, Na Cóm.

III- DÂN CƯ - DÂN TỘC

Thành phố Thái Nguyên có số dân 241.565 người (2006), trong đó khu vực thành thị 180.000 người, khu vực nông thôn 62.017 người, mật độ dân số 1.366,79 người/km².

Dân tộc Kinh có số lượng đông nhất, do nhiều bộ phận hợp thành. Một bộ phận vốn là dân cư bản địa có mặt ở đây từ lâu đời. Một bộ phận là dân phu được tuyển mộ từ các tỉnh đồng bằng lên làm công trong các hầm mỏ, các đồn điền của người Pháp và người Việt. Bộ phận khác là lính của triều Nguyễn được điều lên đồn trú tại Thái Nguyên, hết hạn quân dịch ở lại sinh cơ lập nghiệp. Ngoài ra, chính quyền Pháp còn cấp đất cho một số binh lính người Việt tham gia đội quân viễn chinh của Pháp sau Chiến tranh thế giới thứ nhất hồi hương lập ra các ấp di thực như ấp vùng Ý Na gồm ba làng Tân Cương, Tân Thành, Thịnh Đức. Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, nhân dân tản cư, bộ đội, cán bộ các cơ quan trung ương đến sinh sống

và làm việc làm cho dân số thị xã tăng vọt. Thời kỳ 1958 - 1965, hàng vạn người từ mọi miền đất nước về đây xây dựng Khu công nghiệp gang thép đầu tiên của cả nước.

Các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Sán Chay, Sán Dìu... sống xen kẽ với các dân tộc khác trong thành phố. Một bộ phận đồng bào đã sinh sống ở đây từ lâu đời. Bộ phận khác khá lớn chuyển cư đến thành phố từ các huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, Bắc Cạn trong thời gian từ sau năm 1954 đến nay.

Tuy mỗi dân tộc hội tụ về thành phố Thái Nguyên từ những vùng khác nhau, vào những thời điểm khác nhau, mỗi dân tộc lại có những phong tục tập quán riêng nhưng do đặc điểm cư trú thành những đơn vị nhỏ, xen kẽ giữa các dân tộc, nên quá trình hoà hợp giữa các dân tộc diễn ra khá sớm và dễ dàng, như một lẽ tự nhiên, trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân thành phố Thái Nguyên.

IV- TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ

Nhân dân các dân tộc thành phố Thái Nguyên luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, kiên cường bất khuất chống giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập tự do của Tổ quốc.

Thời Tiền Lê, năm 981, đất Thái Nguyên là nơi vua Lê Hoàn tập kết quân để tiến lên truy quét tàn quân giặc Tống, bắt sống tướng Tống là Quách Quân Biện ở vùng Võ Nhai.

Thời nhà Lý (thế kỷ XII), nhân dân

Thái Nguyên dưới sự chỉ huy của Dương Tự Minh - thủ lĩnh phủ Phú Lương, đánh dẹp quân xâm lược Tống, giữ yên bờ cõi phía bắc quốc gia Đại Việt.

Dưới triều đại nhà Trần (1226-1400), nhân dân Thái Nguyên góp phần cùng nhân dân cả nước lập nên chiến công hiển hách - ba lần đánh thắng giặc Mông - Nguyên.

Trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh (thế kỷ XV), nhân dân Thái Nguyên liên tục đứng lên khởi nghĩa dưới sự chỉ huy của Trần Nguyên Khoáng, Nguyễn Đa Bí, Chu Sư Nhan, Nguyễn Khắc Chấn, Dương Khắc Chung, Ông Lão, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân "Áo Đỏ" suốt 17 năm trong vùng Việt Bắc.

Từ giữa thế kỷ XVI, đất nước ta bị chia làm hai miền: từ Thanh Hoá trở ra thuộc Bắc triều do họ Mạc trị vì, từ Thanh Hoá trở vào thuộc Nam triều do họ Trịnh cai quản. Trịnh, Mạc phân tranh đánh nhau liên miên trên nửa thế kỷ. Uy vương Mạc Kính Dung chiếm giữ Thái Nguyên, bắt nhân dân xây thành, đắp lũy chống nhau với nhà Trịnh, gây bao cảnh nồi da nấu thịt tương tàn (hiện nay vẫn còn dấu tích thành nhà Mạc ở Núi Voi, Đồng Mỗ, Lưu Xá). Bất bình trước nạn cát cứ do họ Mạc gây ra, trong thời gian này, nhân dân Thái Nguyên dưới sự chỉ huy của một viên quan dưới triều Lê là Phó tướng Nông quận công Trần Đăng Minh và con trai ông là Triều Liệt đại phủ tăng Bình quận công đánh nhau với nhà Mạc. Cả hai cha con đều tử trận. Nhân dân địa phương tỏ lòng ngưỡng

mộ, lập đền thờ tại Đồng Mỗ (gọi là đền Trần Quận công).

Bước vào thế kỷ XIX, từ thời Nguyễn Gia Long trở đi, mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi. Từ năm 1803 đến năm 1835, nhân dân Thái Nguyên hưởng ứng các cuộc khởi nghĩa do Dương Đình Cúc, Nông Văn Vân lãnh đạo chống lại chính sách cai trị hà khắc của nhà Nguyễn.

Giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta. Vua quan nhà Nguyễn hèn nhát, từng bước đầu hàng, dâng nước ta cho giặc.

Ngày 19-3-1884, từ Bắc Ninh quân Pháp tiến sang đánh chiếm Thái Nguyên. 2.000 quân Thanh (Trung Quốc) bỏ chạy. Nhân dân Thái Nguyên sát cánh cùng 600 quân triều đình nhà Nguyễn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Quang Kháng chiến đấu kiên cường. Sau hai lần đánh chiếm, quân Pháp đốt phá thành Thái Nguyên rồi rút về Bắc Ninh. Ngày 10-5-1884, Pháp huy động một lực lượng lớn đánh thành Thái Nguyên lần thứ ba. Sau khi chiếm thành Thái Nguyên, Pháp thiết lập bộ máy cai trị quân sự, đến 1-10-1892 mới được thay bằng chính quyền dân sự. Tuy vậy, thực dân Pháp vẫn duy trì ở đây một lực lượng quân sự mạnh gồm 200 lính Âu-Phi tinh nhuệ, hơn 200 cảnh sát và lính cơ bảo vệ các công sở, sẵn sàng đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân ta.

Bất bình với chính sách áp bức bóc lột đối xử tàn bạo của thực dân Pháp đối với nhân dân ta nói chung, với binh lính

bản xứ nói riêng, binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp ở tỉnh lỵ Thái Nguyên dưới sự chỉ huy của Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến đã nổi dậy khởi nghĩa đêm 30 rạng ngày 31-8-1917. Quân khởi nghĩa đã diệt tên giám binh người Pháp và tên phó quản tay sai; giương cờ "Nam bình phục quốc" tại trại lính khố xanh; chiếm kho vũ khí, đạn dược, quân trang; đồng thời giết cai ngục, phá nhà tù, giải phóng tù nhân. Tiếp đó, nghĩa quân chia thành nhiều đơn vị nhỏ đánh chiếm các công sở ở thị xã. Các tầng lớp nhân dân thị xã, công nhân trong các khu mỏ gần tỉnh lỵ, số binh lính và tù nhân vừa được giải phóng tích cực giúp đỡ nghĩa quân và tham gia chiến đấu, làm chủ tỉnh lỵ trong 5 ngày. Do lực lượng quá chênh lệch, trước sự tấn công của quân Pháp, các phòng tuyến và nhiều cứ điểm của quân khởi nghĩa bị phá vỡ. Trưa ngày 5-9, quân Pháp chiếm được tỉnh lỵ. Nghĩa quân rút về vùng rừng núi phía tây, phía nam tỉnh Thái Nguyên, tiếp tục cầm cự chiến đấu đến tháng 12-1917.

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời mở ra một trang mới cho cách mạng Việt Nam. Đến cuối năm 1936, cơ sở đảng đầu tiên của tỉnh được thành lập. Đến những năm 1940 - 1944, phong trào cách mạng phát triển rộng khắp các vùng xung quanh tỉnh lỵ Thái Nguyên. Ngày 9-3-1945, phátxít Nhật đảo chính hất cẳng Pháp độc chiếm Đông Dương. Chiều ngày 10-3, quân Nhật từ Hà Nội tiến lên chiếm đóng Thái Nguyên. Tuy bị phátxít Nhật và bè lũ tay sai khống chế,

đàn áp dã man, nhưng phong trào cách mạng ở tỉnh lỵ Thái Nguyên và vùng phụ cận vẫn phát triển. Giữa tháng 8-1945, phátxít Nhật bị Hồng quân Liên Xô đánh bại, Chính phủ Nhật tuyên bố đầu hàng phe Đồng minh không điều kiện. Tranh thủ thời cơ thuận lợi, chấp hành mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, các tầng lớp nhân dân tỉnh lỵ Thái Nguyên dưới sự lãnh đạo của Đảng, phối hợp với Quân Giải phóng tiến công quân Nhật, giải phóng tỉnh lỵ. Chiều ngày 20-8-1945, tại cuộc mítting lớn được tổ chức ở sân vận động, Ủy ban khởi nghĩa tuyên bố xoá bỏ chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng lâm thời tỉnh Thái Nguyên, do đồng chí Lê Trung Đình làm Chủ tịch.

Ngay sau ngày cách mạng thành công, chính quyền dân chủ non trẻ vừa ra đời đã phải đối phó với muôn vàn khó khăn chồng chất là “giặc đói, giặc dốt”, thù trong, giặc ngoài... Thấm nhuần tinh thần chỉ thị *Kháng chiến kiến quốc* ngày 25-11-1945 của Trung ương Đảng, được sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ lâm thời, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh và Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời thị xã kịp thời vận động, tổ chức nhân dân, từng bước khắc phục khó khăn, xây dựng chế độ mới. Sau ngày bầu cử Quốc hội khoá I, nhân dân Thái Nguyên tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân hai cấp tỉnh và xã. Ủy ban hành chính thị xã được thành lập gồm các ông: Đặng Đức Thắng (Chủ tịch), Đào Ngọc Thanh (Phó Chủ tịch), Lê Văn Xuyên (Ủy viên thư ký).

Trong khi nhân dân ta đang ra sức tăng gia sản xuất xây dựng cuộc sống mới thì thực dân Pháp quay trở lại cướp nước ta một lần nữa.

Đêm 19 rạng ngày 20-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Thực hiện chủ trương “tiêu thổ kháng chiến”, nhân dân Thái Nguyên đã phá đi tất cả nhà cửa, cầu, cống, đường sá. Đến giữa năm 1947, thị xã Thái Nguyên chỉ còn là những đồng gạch vụn. Từ cuối năm 1945, đầu năm 1946 trở đi, các đội vũ trang tập trung lần lượt ra đời ở hầu khắp các nơi, nhất là ở các xã ngoại vi như Quang Vinh, Đồng Bẩm, Gia Sàng, Túc Duyên... góp phần bảo vệ cửa ngõ phía nam căn cứ địa Việt Bắc.

Ngày 12-5-1947, tại thị xã Thái Nguyên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp Paull Mus - phái viên của Cao uỷ Pháp ở Đông Dương. Tại buổi tiếp kiến này Người khẳng định nhân dân Việt Nam muốn hoà bình, không muốn chiến tranh với Pháp, nhưng sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ bằng được nền độc lập của dân tộc Việt Nam.

Ngày 7-10-1947, thực dân Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn lên Việt Bắc hùng tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và bộ đội chủ lực của ta. Ngày 18-12-1947, quân Pháp từ An Khánh (Đại Từ) rút xuống thị xã. Lực lượng vũ trang thị xã sát cánh cùng bộ đội chủ lực chặn đánh địch quyết liệt ở đồi Yên Ngựa, đồi Đồi Cấn, Gia Sàng... diệt và làm bị thương nhiều tên, buộc địch phải rút chạy về phía nam. Thị xã Thái Nguyên hoàn toàn giải phóng.

Ngày 29-9-1950, quân Pháp tập trung một lực lượng lớn mở cuộc hành quân Hải cẩu đánh chiếm thị xã hồng cứu nguy cho đồng bọn đang đại bại ở mặt trận biên giới Việt - Trung. Qua hơn 10 ngày chiến đấu (1-10 đến 12-10), lực lượng vũ trang thị xã phối hợp với bộ đội địa phương các huyện Phổ Yên, Đồng Hỷ, Đại Từ, Trung đoàn 246 bộ đội chủ lực chặn đánh địch khắp nơi, tiêu diệt gần 600 tên địch, làm bị thương 350 tên, thu nhiều phương tiện chiến tranh. Từ năm 1951 đến năm 1953, hàng chục ngàn lượt dân công của thị xã thay nhau có mặt trên các công trường. Nhiều cán bộ, đảng viên gương mẫu tham gia dân công ba, bốn đợt trong một năm. Xã Túc Duyên trong một năm, người đi dân công nhiều nhất là 135 ngày, ít nhất 15 ngày. Xã Hiệp Hoà (do ba xã Gia Sàng, Đồng Quang, Phú Liễn sáp nhập lại) người đi nhiều nhất 160 ngày, ít nhất 15 ngày. Riêng hai đợt phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ, thị xã Thái Nguyên đã huy động 168 dân công xe đạp thồ, 417 dân công làm cầu đường, 197 thợ mộc..., góp phần xứng đáng vào chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, cùng với nhân dân miền Bắc, nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên bắt tay vào hàn gắn vết thương chiến tranh, cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất bước đầu của chủ nghĩa xã hội, chi viện sức người, sức của cho nhân dân miền Nam chống Mỹ. Đặc biệt quan tâm đến công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế của Thái Nguyên, trong thời gian 10 năm (1954-1964), Chủ

tịch Hồ Chí Minh đã bảy lần về thăm cán bộ, nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Ngày 1-1-1964, tại sân vận động thành phố, nói chuyện với 45.000 đại biểu cán bộ, công nhân và nhân dân trong tỉnh, Hồ Chủ tịch "rất vui lòng thấy tỉnh ta có nhiều tiến bộ mới". Người căn dặn toàn thể đồng bào và cán bộ "phải ra sức làm cho Thái Nguyên trở nên một trong những tỉnh giàu có, phồn thịnh nhất ở miền Bắc nước ta".

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thành phố Thái Nguyên - trung tâm công nghiệp luyện kim đầu tiên của miền Bắc - là một trong những trọng điểm bắn phá của đế quốc Mỹ. Từ ngày 17-10-1965 đến ngày 29-12-1972, trải qua hai cuộc chiến tranh phá hoại, đế quốc Mỹ đã huy động 2.056 lượt chiếc máy bay, trong đó có 69 lượt chiếc máy bay chiến lược B52, tiến hành 269 phi vụ, ném 6.658 quả bom phá, bom hơi, trên 10 vạn quả bom bi, bắn hàng trăm quả tên lửa gây cho thành phố nhiều thiệt hại to lớn về người và của. Không chịu khuất phục trước bom đạn của kẻ thù, quân và dân thành phố Thái Nguyên sát cánh cùng quân và dân toàn tỉnh chiến đấu kiên cường, bắn rơi 61 máy bay các loại trong đó có hai chiếc B52, tiêu diệt và bắt sống nhiều giặc lái. Đồng thời tổ chức tốt việc sơ tán dân, giữ vững các hoạt động sản xuất, bảo đảm giao thông vận tải thông suốt, phục vụ sản xuất, chiến đấu, đáp ứng nhu cầu của tiền tuyến.

Mười năm (1965-1975), thành phố Thái Nguyên đã đưa tiễn 3.756 người vào bộ đội, tham gia chiến đấu trên khắp các chiến trường.

Ngày 17-2-1979, cuộc chiến tranh biên giới phía bắc bùng nổ, các tiểu đoàn tự vệ 734, 735, 737 của Thái Nguyên lần lượt cơ động lên mặt trận Cao Bằng tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trong đó Tiểu đoàn 735 (tự vệ Công ty xây lắp - luyện kim) đã trực tiếp chiến đấu giành nhiều thắng lợi. Gần 10.000 cán bộ, chiến sĩ, dân quân, tự vệ các xã, thị trấn, tiểu khu, cơ quan, các trường trung học, đại học đi xây dựng công trình chiến đấu ở phía trước. Thành phố còn huy động 46.341 công của dân quân tự vệ, xây dựng phòng tuyến chiến đấu tại chỗ; các

lực lượng này đã đào đắp được 22.000 m chiến hào, 10.000 hố chiến đấu cá nhân và xây dựng hàng chục trận địa chiến đấu.

Bước vào thời kỳ đổi mới, thành phố Thái Nguyên luôn là đơn vị hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhiều năm liền, được biểu dương là đơn vị lá cờ đầu trong phong trào thi đua yêu nước khối huyện thành thị, được Chính phủ tặng cờ thi đua xuất sắc.

Thành tích đóng góp to lớn của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc, các đơn vị đóng trên địa bàn thành phố Thái



Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tỉnh Thái Nguyên

Nguyên đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận: Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân thành phố Thái Nguyên và các xã Tân Cương, Thịnh Đán, Thịnh Đức, Quyết Thắng, các phường: Gia Sàng, Cam Giá, Hoàng Văn Thụ, Phú Xá, Quán Triều, Công ty gang thép Thái Nguyên, Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, Nhà máy điện Cao Ngạn, tự vệ Bưu điện tỉnh Thái Nguyên, Công an thành phố Thái Nguyên, Phòng Bảo vệ chính trị 4, Phòng Cảnh sát hình sự (Công an tỉnh), Trường trung học Bưu điện - Truyền thanh Việt Bắc và bốn cá nhân, được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Trường trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới; 22 bà mẹ được phong tặng, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

V- KINH TẾ

Thành phố Thái Nguyên có vị trí thuận lợi và hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Do ở vị trí tiếp giáp giữa vùng rừng núi phía bắc và đồng bằng Bắc Bộ, lại có đường giao thông thuỷ, bộ dọc ngang nên từ xa xưa Thái Nguyên đã là nơi buôn bán sầm uất. Theo sách *Du địa chí* của Nguyễn Trãi (thế kỷ XV) thì từ thời đó "Bến tuần Đồng Mỗ" nay thuộc phường Trưng Vương, thuyền bè ra vào tấp nập. Các loại hàng lâm, thổ sản từ miền ngược theo bè mảng xuôi về cập bến Đồng Mỗ,

rồi từ đây lại chuyển tiếp về xuôi. Vào mùa nước to, thuyền lớn từ Đáp Cầu (Bắc Ninh) có thể dễ dàng ngược sông Cầu, neo đậu tại bến Đồng Mỗ.

Sau khi thiết lập bộ máy chính quyền trên địa bàn tỉnh, thực dân Pháp ra sức vơ vét bóc lột nhân dân ta. Nguồn thu lớn nhất cho ngân sách chính quyền thực dân lúc này là thuế. Cùng với việc vơ vét của cải thông qua thuế, thực dân Pháp trắng trợn cướp đất của nông dân để lập đồn điền. Hầu hết ruộng đất của thành phố Thái Nguyên ngày nay dưới thời thực dân Pháp đều nằm trong các đồn điền của người Âu. Chủ đồn điền không những nắm quyền thống trị về kinh tế mà còn cai quản cả về chính trị, xã hội trong đồn điền; có đội ngũ cai ký, đốc công giúp việc, có đội vũ trang để trấn áp những người chống đối. Ngoài đồn điền, ruộng đất ở thị xã còn tập trung trong tay địa chủ, nhà thờ và những kẻ núp dưới danh nghĩa trông coi công điền, công thổ.

Thực dân Pháp còn ra sức cướp bóc tài nguyên trong lòng đất. Để phục vụ cho nhu cầu quân sự và công cuộc khai thác thuộc địa, chúng cho xây dựng con đường liên tỉnh Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng (quốc lộ 3), Thái Nguyên - Tuyên Quang (quốc lộ 37), Thái Nguyên - Lạng Sơn (quốc lộ 1B) và một số đường liên huyện.

Sông Cầu là tuyến giao thông đường thuỷ giữ vai trò quan trọng đối với cuộc khai thác thuộc địa của Pháp. Hàng chục sàlan trọng tải 100 tấn xuôi ngược thường xuyên, chở than từ Thái Nguyên ra Hải Phòng. Ngoài bến Than ở gần cầu Gia

Bảy, bến Đồng Mỗ trở thành bến cảng sầm uất, nơi ra vào của hàng trăm thuyền buôn lớn nhỏ, chuyên chở hàng hoá từ Thái Nguyên ra Hải Phòng và ngược lại.

Trong kháng chiến chống Pháp, các cơ sở kinh tế tiểu thủ công nghiệp được chuyển ra vùng ngoại thị, tiếp tục sản xuất phục vụ đời sống nhân dân và nhu cầu của cuộc kháng chiến. Từ năm 1951, nhân dân Thái Nguyên đẩy mạnh phong trào tăng gia sản xuất để cung cấp lương thực, thực phẩm cho kháng chiến; thi hành chính sách ruộng đất và thực hiện chủ trương “bao vây kinh tế địch”.

Từ sau ngày hoà bình lập lại (1954) hàng loạt các nhà máy, xí nghiệp công

nghiệp của trung ương và địa phương lần lượt được xây dựng trên địa bàn thành phố. Trong đó Khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên - “con chim đầu đàn của ngành luyện kim Việt Nam” - được khởi công xây dựng năm 1959, bắt đầu đi vào sản xuất từ tháng 11-1963, cùng hàng loạt các khu dịch vụ tạo nên dáng vẻ một thành phố công nghiệp cho Thái Nguyên.

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, phần lớn các cơ sở kinh tế của thành phố phải sơ tán ra xa các vùng trọng điểm đánh phá của địch. Một số nhà máy chuyển một bộ phận đi sơ tán; một



Chợ Thái

bộ phận ở lại tổ chức lại hoạt động để vừa sản xuất, vừa chiến đấu. Bất chấp bom đạn của kẻ thù, xã viên các hợp tác xã, nhất là lực lượng thanh niên xung kích, vẫn dũng cảm bám đồng ruộng, tích cực sản xuất.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, nhân dân Thái Nguyên tích cực hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng kinh tế, văn hóa, từng bước ổn định đời sống nhân dân.

Bước vào thời kỳ đổi mới (1986), nhất là 10 năm gần đây, cơ cấu kinh tế của thành phố được xác định là: công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp; thương mại dịch vụ - du lịch; nông nghiệp. Giai đoạn 1995 - 2005, tỷ trọng các ngành kinh tế có sự biến đổi theo hướng công nghiệp hoá rõ nét. Tỷ trọng ngành công nghiệp tăng từ 45% lên 50,11%, thương nghiệp, dịch vụ từ 28% lên 43,24%, nông - lâm nghiệp giảm từ 17% xuống 6,65%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (2000 - 6-2005) đạt 11,53% năm. GDP của tỉnh gấp 2,09 lần năm 2000. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn năm 2005 đạt 1.640 tỷ đồng, tăng 2,5 lần so với năm 2000, tăng 38,98%/năm, trong đó đầu tư xây dựng cơ bản tăng 50%. Nhờ đó, kết cấu hạ tầng nông thôn và đô thị thành phố từng bước được nâng cấp. Hàng loạt công trình, dự án lớn được thực hiện như: quy hoạch chi tiết khu trung tâm, các đường phố chính và hàng chục khu dân cư tập trung; dự án cấp, thoát nước, cải tạo lưới điện, nâng cấp hệ thống giao thông nội thị, thông tin viễn thông,.. với mức đầu tư hàng nghìn tỷ đồng. Thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm", nhân dân

đã đóng góp hàng trăm tỷ đồng, hàng vạn ngày công để làm mới và nâng cấp đường giao thông, trạm y tế, trường học. Đến tháng 6-2005 đã xây dựng kiên cố được 438km đường giao thông, 77,5km kênh mương, 73% số trường học phổ thông có nhà cao tầng. Năm 2005, trên địa bàn hiện có 681 doanh nghiệp, tăng 42,95% so với năm 2000. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tăng từ 1.681 tỷ đồng năm 2000 lên 3.604 tỷ đồng năm 2005. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Giá trị sản xuất tăng 5,17 lần so với năm 2000. Công nghiệp trung ương và của tỉnh được quan tâm đầu tư để khôi phục sản xuất. Dự án cải tạo và nâng cấp Công ty gang thép, Nhà máy điện Cao Ngạn... đã hoàn thiện và đi vào hoạt động.

Công nghiệp chế biến thực phẩm, nông sản được đầu tư phát triển. Các nhà máy chế biến chè, lợn sữa... được xây dựng và đi vào sản xuất, bước đầu xuất xưởng các loại sản phẩm có chất lượng khá, mẫu mã đẹp được thị trường chấp nhận. Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển, các mặt hàng ngày càng đa dạng, phong phú, sức mua của nhân dân tăng lên rõ rệt.

Giá trị sản lượng nông nghiệp không ngừng tăng. Tổng sản lượng thóc năm 2004 đạt 24.570 tấn (tăng 2.734 tấn so với năm 2000).

Các dự án phát triển kinh tế vườn đồi, bố trí cây trồng hợp lý để khai thác tiềm năng thế mạnh của địa phương được triển khai. Năm 2006, thành phố đã có 1.739ha cây ăn quả, tăng 688ha so với

năm 2000, có 1.094ha chè, trong đó 901ha cho thu hoạch đạt bình quân trên 80 tạ/ha.

Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định. Năm 2006, thành phố có gần 11.000 con trâu, bò, trên 46.000 con lợn. Sản lượng lợn hơi xuất chuồng trên 3.500 tấn.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của thành phố trên 3.000ha. Trong những năm qua, bằng việc giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình và cá nhân sản xuất, bảo vệ, với việc thực hiện các dự án trồng rừng theo chương trình PAM và chương trình 327, thành phố đã căn bản phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

Năm 2005, tổng thu ngân sách tăng 2,54 lần. Thu nhập bình quân đầu người từ 5,95 triệu đồng năm 2000 lên 11,5 triệu đồng năm 2005. Thành phố đã căn bản

xoá hộ đói, số hộ nghèo giảm xuống còn 1,35%, giảm 5,25% so với năm 2000.

VI- VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Di tích, danh thắng, các công trình văn hóa

Thành phố có 95 điểm di tích lịch sử - văn hoá, nổi bật là những di tích về cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (Dinh Công sứ, Trại lính khổ xanh, Nhà lao Thái Nguyên, đền thờ Đội Cấn...), đền Xương Rồng, chùa Phù Liễn, chùa Đồng Mỗ, Khu tưởng niệm thanh niên xung phong. Trên địa bàn thành phố có nhiều công trình văn hoá, thể thao: Bảo tàng lực lượng vũ trang Việt Bắc - Quân khu I,



Bia tưởng niệm thanh niên xung phong thành phố Thái Nguyên, tưởng niệm hơn 60 liệt sĩ đã hy sinh vào đêm 23-12-1972 tại ga Lưu Xá

Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Nhà văn hoá Công nhân gang thép, Thư viện tỉnh, Nhà thiếu nhi, sân vận động, Nhà thi đấu thể dục - thể thao quy mô cấp vùng và 135 nhà văn hoá cơ sở.

2. Giáo dục

Đến năm 1931, ở tỉnh lỵ Thái Nguyên mới có hai trường kiêm bị - một trường kiêm bị nam sinh, một trường kiêm bị nữ sinh với tổng số 1.435 học sinh (bằng gần 2% dân số) toàn tỉnh. Bởi vậy tuyệt đại đa số con em nhân dân lao động không được cấp sách đến trường.

Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Nhân dân Thái Nguyên hăng hái tham gia “diệt giặc dốt”, phong trào xoá nạn mù chữ được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Đến năm 1959, thị xã Thái Nguyên đã thanh toán xong nạn mù chữ trong nhân dân. Các lớp bình dân học vụ, bổ túc văn hoá và giáo dục phổ thông phát triển rộng khắp. Ngày nay, Thái Nguyên là một trung tâm đào tạo lớn ở nước ta. Với hệ thống 18 trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đóng trên địa bàn, đào tạo gần 70 ngành nghề khác nhau đang là nguồn lực tạo đà phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội cho thành phố Thái Nguyên nói riêng, tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh miền núi và trung du phía bắc nói chung.

Sự nghiệp giáo dục phổ thông của thành phố không ngừng được nâng cao về số lượng và chất lượng. Tính đến tháng 12-2006, thành phố có 26 trường trung học cơ sở, 33 trường tiểu học, 34

trường mầm non. Chất lượng đội ngũ giáo viên được nâng cao, cơ sở vật chất ngày càng được tăng cường. Cùng với 11 trường trung học phổ thông công lập và dân lập do tỉnh quản lý, Trường Vùng cao Việt Bắc của Bộ Giáo dục - Đào tạo, Trường Văn hoá của Bộ Công an, Trường Thiếu sinh quân của Quân khu I đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của thành phố.

3. Y tế

Dưới thời thuộc Pháp, việc chăm lo, bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân không được chính quyền thực dân - phong kiến quan tâm. Cả tỉnh lỵ Thái Nguyên thời đó chỉ có một nhà thương gồm: 1 khu nam (30 giường), 1 khu nữ (30 giường), 1 phòng khám bệnh, 1 phòng pha chế, 1 phòng thí nghiệm nhỏ. Nhà thương chủ yếu chỉ dùng để chữa bệnh cho các quan chức và binh lính trong tỉnh. Người dân ốm đau không có thuốc chữa là chuyện phổ biến, dịch bệnh thường xuyên xảy ra nên tính mạng người dân thường xuyên bị đe dọa.

Sau ngày hoà bình lập lại trên miền Bắc (1954), công tác vệ sinh phòng dịch, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân được đặc biệt quan tâm. Đến năm 1959, hầu hết các khu phố, các cơ sở sản xuất lớn đều có tủ thuốc, ban phòng bệnh, trạm hộ sinh dân lập, trạm xá. Thành phố đã cơ bản thanh toán được bệnh sốt rét.

Trong giai đoạn trực tiếp chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, mặc dù chiến tranh diễn ra ác liệt nhưng hệ thống y tế vẫn không ngừng phát triển. Cùng với bảy bệnh viện của tỉnh, của

Công ty gang thép nằm trên địa bàn thành phố (có thời gian phải sơ tán do chiến tranh ác liệt), bệnh viện thành phố, trạm y tế các khu phố, các đội cứu thương cơ động,... hoạt động tích cực khám chữa bệnh, cứu chữa kịp thời những người bị thương trong chiến tranh.

Đến nay với 46 cơ sở khám chữa bệnh đóng trên địa bàn, trong đó có 15 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa,

phòng khám khu vực, 26 trạm y tế xã phường, thành phố Thái Nguyên thực sự trở thành trung tâm chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân cả tỉnh. Các chương trình, mục tiêu y tế như: tiêm chủng mở rộng; phòng chống lao; bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình; bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm tiếp tục được triển khai đồng bộ, mang lại hiệu quả cao.



LỊCH SỬ HUYỆN

STT	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
1	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
2	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
3	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
4	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
5	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
6	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
7	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
8	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
9	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
10	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
11	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
12	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
13	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
14	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
15	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
16	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
17	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
18	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
19	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
20	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
21	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
22	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
23	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
24	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
25	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
26	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
27	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
28	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
29	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
30	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
31	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
32	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
33	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
34	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
35	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
36	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
37	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
38	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
39	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
40	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
41	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
42	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
43	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
44	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
45	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ
46	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ	ĐƠN VỊ

THỊ XÃ SÔNG CÔNG

I- ĐỊA LÝ

1. Địa lý tự nhiên

Thị xã Sông Công nằm ở vùng phía nam của tỉnh Thái Nguyên, trong khoảng địa lý từ 21°32' độ vĩ bắc, 105°45' đến 105°52' độ kinh đông. Phía bắc giáp thành phố Thái Nguyên; phía nam, phía đông và phía tây đều giáp huyện Phổ Yên; diện tích tự nhiên 83,64km², trong đó đất nông nghiệp 44,56km², đất lâm nghiệp 17,92km², đất nuôi trồng thủy sản 1,24km², đất phi nông nghiệp 18,8km², đất chưa sử dụng 1,12km².

Địa hình Sông Công tương đối bằng phẳng, nằm trên vùng đồi thấp xen kẽ đồng bằng, dốc dần từ bắc xuống nam, từ tây sang đông. Độ cao trung bình so với mặt biển dao động từ 16 đến 18m.

Thị xã Sông Công nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 22°C. Nhiệt độ cao nhất vào các tháng 7, 8, trung bình 38°C, thấp nhất là tháng 1, khoảng 15°C - 16°C. Số giờ nắng trong năm đạt 1.628 giờ, năng lượng bức xạ 115 kcal/cm². Thời tiết trong năm có hai mùa rõ rệt: Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10, thường có gió đông nam thổi về, mang theo hơi nước từ biển Đông

vào, gây ra những trận mưa lớn. Mùa lạnh từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, thường có gió mùa đông bắc tràn xuống, nhiệt độ hạ thấp, tiết trời giá rét, không chỉ có hại cho sức khỏe con người, mà còn gây trở ngại cho sự phát triển cây trồng và chăn nuôi.

Lượng mưa trung bình hằng năm ở thị xã Sông Công khoảng 2.097mm; trong đó mùa mưa (tương ứng với mùa nóng) chiếm 91,6% lượng mưa cả năm. Mưa nhiều nhất vào tháng 7, tháng 8, nhiều khi xảy ra lũ lụt. Mùa khô (ứng với mùa lạnh) có lượng mưa ít hơn, chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm.

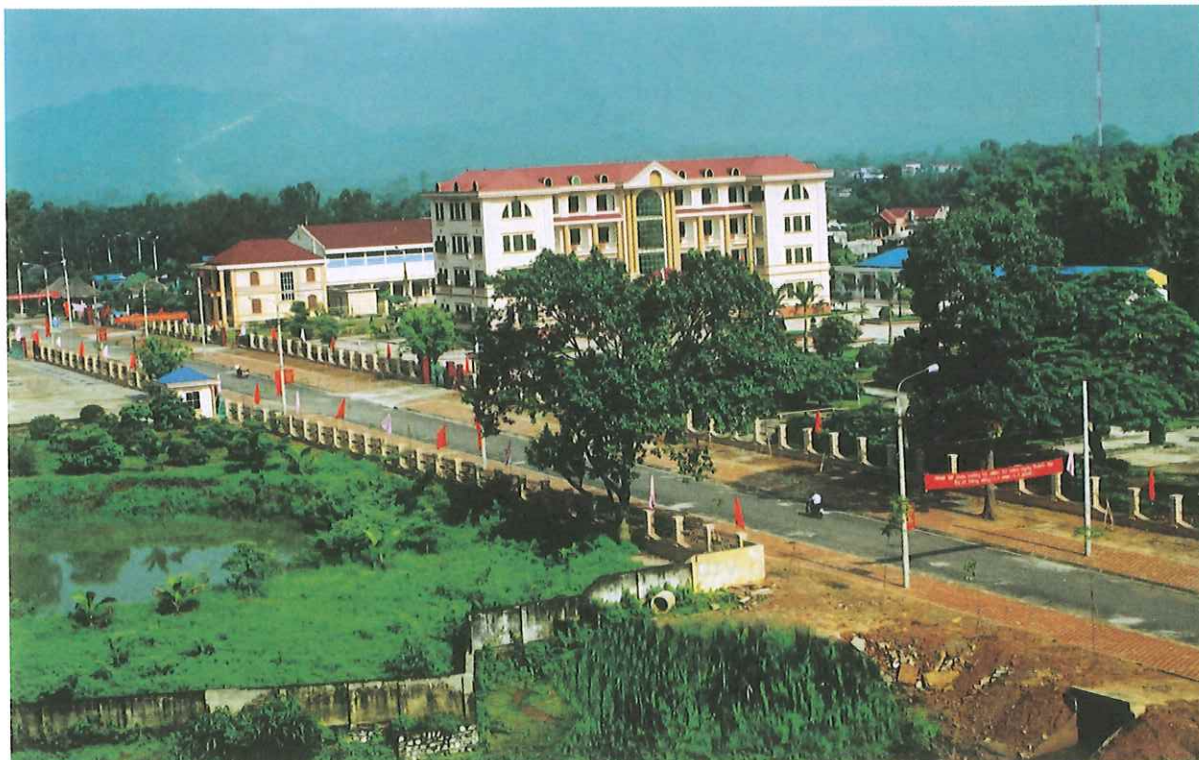
Chảy qua địa bàn thị xã theo hướng bắc - nam là dòng sông Công. Đó là phần hạ lưu sông, có chiều dài 9,8km. Lượng nước sông Công rất dồi dào, do chảy qua khu vực mưa nhiều nhất tỉnh.

Trên địa bàn thị xã, hệ thống sông Công còn có bảy suối lớn đổ vào:

Phía tây có hai suối lớn chảy qua địa phận các xã Bá Xuyên và Cải Đan.

Phía đông có năm suối chảy qua địa phận các xã Bá Xuyên, Cải Đan, các phường Lương Châu và Thắng Lợi.

Dòng sông Công được ngăn lại ở Đại Từ, tạo thành hồ Núi Cốc. Hệ thống thủy lợi Núi Cốc là nguồn cung cấp nước chính cho sản xuất công,



Trung tâm thị xã Sông Công

nông nghiệp và nước sinh hoạt của thị xã Sông Công.

2. Địa lý hành chính

Thị xã Sông Công là một đơn vị hành chính mới ra đời vào năm 1985, xuất phát từ yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Từ những năm 70 của thế kỷ XX, vùng tây bắc huyện Phổ Yên (đọc theo tả ngạn sông Công) vốn là đồi gò được xây dựng thành một trung tâm công nghiệp cơ khí quy mô lớn của Tổ quốc: Khu công nghiệp Gò Đàm. Nơi đây có Nhà máy y cụ 2 chuyên sản xuất các loại dụng cụ y tế và một số mặt hàng xuất khẩu; Công ty phụ tùng ô tô số 1 sản xuất các loại phụ tùng nỏ cho nhiều loại động cơ ô tô. Công ty điêzen, với thiết bị hiện đại, có khả năng mỗi năm chế tạo được 2.000 đầu máy kéo 50 mã lực.

Sự hình thành Khu công nghiệp Gò Đàm đã đặt ra yêu cầu về tổ chức một đơn vị hành chính. Để quản lý hành chính và giải quyết những công việc hành chính cho hàng ngàn công nhân, viên chức từ các nơi khác đến xây dựng nhà máy, Chính phủ cho thành lập thị trấn Mỏ Chè, trực thuộc huyện Phổ Yên. Những năm sau đó, các nhà máy được mở rộng, xây dựng ngày một nhiều; hệ thống các trường dạy nghề, trường phổ thông phát triển với tốc độ nhanh chóng. Mật độ dân cư trong khu vực tăng lên. Nhu cầu dịch vụ, phục vụ cho khu công nghiệp ngày càng lớn, vượt khỏi tầm vóc của một thị trấn.

Ngày 11-4-1985, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ra Quyết định số 113/QĐ-HĐBT thành lập thị xã Sông Công, bao gồm thị trấn Mỏ Chè, xã Cải

Đan của huyện Phổ Yên, xã Tân Quang và xã Bá Xuyên của huyện Đồng Hỷ.

Là một đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh, lúc mới thành lập, thị xã Sông Công có ba phường (Mỏ Chè, Lương Châu, Thắng Lợi) và ba xã (Cải Đan, Tân Quang, Bá Xuyên). Trải qua gần hai thập kỷ phát triển, địa giới thị xã Sông Công có một số thay đổi. Ngày 10-4-1999, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị định số 18/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính và thành lập các xã, phường thuộc thị xã Sông Công:

- Thành lập phường Phố Cò trên cơ sở 465ha diện tích tự nhiên và 4.898 nhân khẩu của xã Cải Đan.

- Thành lập xã Vinh Sơn trên cơ sở 410ha diện tích tự nhiên, 904 nhân khẩu của xã Bá Xuyên và 382ha diện tích tự nhiên, 1.119 nhân khẩu của xã Cải Đan. Xã Vinh Sơn có 792ha diện tích tự nhiên và 2.023 nhân khẩu.

- Thành lập phường Cải Đan trên cơ sở 533ha diện tích tự nhiên và 1.336 nhân khẩu (phần còn lại) của xã Cải Đan.

- Chuyển giao xã Bình Sơn thuộc huyện Phổ Yên về thị xã Sông Công quản lý.

Tính đến năm 2006, thị xã Sông Công gồm 5 phường và 4 xã, với tổng số 94 xóm và 18 tổ dân phố:

- 1- Phường Thắng Lợi: gồm sáu xóm và bốn tổ dân phố.

- 2- Phường Mỏ Chè: gồm hai xóm và năm tổ dân phố.

- 3- Phường Lương Châu: gồm sáu xóm và hai tổ dân phố.

- 4- Phường Cải Đan: gồm mười xóm.

- 5- Phường Phố Cò: gồm bốn xóm và bảy tổ dân phố.

- 6- Xã Bình Sơn: gồm 23 xóm.

- 7- Xã Bá Xuyên: gồm 12 xóm.

- 8- Xã Tân Quang: gồm 25 xóm.

- 9- Xã Vinh Sơn: gồm 6 xóm.

II- DÂN CƯ - DÂN TỘC

Dân số thị xã Sông Công (năm 2004) có 47.178 người, thuộc 10 thành phần dân tộc anh em. Đông nhất là dân tộc Kinh (chiếm trên 96%), tiếp đến là dân tộc Sán Dìu (1,4%), Tày (gần 1%), Nùng (trên 0,5%), Mường (gần 0,1%), Hoa (gần 0,1%), v.v.. Dân ở thành thị có 23.725 người, ở nông thôn là 23.453 người.

Mật độ dân số trung bình của thị xã là 564,06 người/km², cao vào loại thứ ba trong tỉnh. Nơi có mật độ dân số lớn nhất là phường Mỏ Chè: 3.425 người/km², gấp 3,5 lần so với phường Lương Châu. Đây cũng là phường tập trung các xí nghiệp lớn của thị xã.

Có mặt sớm nhất trên địa bàn thị xã Sông Công ngày nay là bộ phận dân cư sống chủ yếu bằng nghề nông ở một số xã thuộc hai huyện Phổ Yên và Đồng Hỷ. Chiếm số đông trong bộ phận dân cư này là dân tộc Kinh từ các nơi chuyển tới làm ăn, sau đó là các dân tộc khác cũng đến sinh cơ lập nghiệp và trở thành dân bản địa.

Vào những năm 70 của thế kỷ XX, khi bắt đầu hình thành Khu công nghiệp Gò Dầu, nhiều nhà máy, xí nghiệp, trường học mọc lên, thì dân tăng lên nhanh chóng bởi hàng ngàn cán bộ,

công nhân viên chức từ nhiều địa phương đến làm việc.

Trong những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, cùng với quá trình mở rộng các khu công nghiệp, nhiều khu dân cư mới tiếp tục hình thành, càng làm tăng thêm dân số trên địa bàn thị xã.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, nhân dân các dân tộc thị xã Sông Công ngày càng gắn bó, đoàn kết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau. Truyền thống đoàn kết được vun đắp, ngày càng được củng cố và trở thành nguồn sức mạnh to lớn để chiến thắng nghèo nàn và lạc hậu.

III- TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ

Nhân dân các dân tộc thị xã Sông Công tự hào với truyền thống lịch sử vẻ vang của mình. Trong các cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của phong kiến phương Bắc trước đây, đều có sự tham gia tích cực của nhân dân trong vùng.

Từ nửa sau thế kỷ XIX, lợi dụng sự suy yếu của chế độ phong kiến Việt Nam, thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta.

Ngày 19-3-1884, quân Pháp từ Bắc Ninh tiến sang đánh chiếm tỉnh thành Thái Nguyên và đến tháng 5-1884, ách thống trị thực dân chính thức đề lên đầu nhân dân trong vùng.

Ngay từ khi thực dân Pháp đặt chân lên vùng đất Thái Nguyên, nhân dân Bá Xuyên, Tân Quang và Cải Đan tập hợp xung quanh các thủ lĩnh địa phương, tiến hành nhiều trận tập kích,

phục kích những toán quân địch đi lùng sục, càn quét.

Năm 1886, cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế lan sang vùng Thái Nguyên. Cùng với các địa phương, nhân dân ba xã không những giúp đỡ lương thực, thực phẩm, vũ khí cho nghĩa quân, mà còn hăng hái sung vào đội quân khởi nghĩa. Chính thực dân Pháp phải thú nhận: "Toàn bộ vùng nam Thái Nguyên... đều quy thuộc Đề Thám và có thái độ chống đối rõ rệt các nhà cầm quyền Pháp và bản xứ".

Ngày 30-8-1917, anh em binh lính người Việt trong trại lính khổ xanh ở tỉnh lỵ Thái Nguyên, dưới sự chỉ huy của Trịnh Văn Cấn và Lương Ngọc Quyến, phối hợp cùng nhân dân địa phương nổi dậy khởi nghĩa. Nhân dân các vùng xung quanh, nhất là ở nam tỉnh lỵ Thái Nguyên, trong đó có nhân dân ba xã tích cực ủng hộ nghĩa quân, tham gia lập phòng tuyến chặn đánh quân Pháp từ Hà Nội kéo lên.

Từ sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ và nước Pháp tham gia chiến tranh (9-1939), thực dân Pháp ở Đông Dương thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng. Không khí khủng bố bao trùm khắp nơi. Cùng với hệ thống nhà tù, chúng lập căng (camp: trại) ở nhiều nơi; trong đó có Căng Chợ Chu, Căng Phấn Mễ, Căng Bá Vân đều ở Thái Nguyên.

Căng Bá Vân được xây dựng năm 1942, nằm ở trung tâm xã Bình Sơn. Tại đây, thực dân Pháp giam giữ gần 200 tù chính trị, phần lớn là các chiến sĩ cộng sản bị chúng đưa từ Nhà tù Sơn La và Bắc Mê về. Phẩm chất, tư cách của các chiến sĩ cộng sản cùng với những hoạt động

tuyên truyền và đấu tranh ở trong cǎng đã có ảnh hưởng lớn, gây được nhiều cảm tình với nhân dân quanh vùng.

Được sự chỉ đạo của chi bộ cǎng và các cán bộ Xứ uỷ Bắc Kỳ, phong trào cách mạng ở địa phương phát triển mạnh. Đầu năm 1943, nông dân tá điền các xã Lợi Xá, Cải Đan, Bá Xuyên đấu tranh chống tên địa chủ đồn điền Sơn Cốt. Cuối năm 1944, nhân dân trong vùng tổ chức đấu tranh chống đi phu, chống sưu, thuế, chống nộp hạt thầu dầu. Một sự kiện quan trọng đã diễn ra tại Cǎng Bá Vân: ngày 21-8-1944, chi bộ trong cǎng đã tổ chức cho tám đảng viên vượt ngục thành công, toả đi bổ sung cho phong trào cách mạng đang sục sôi. Các đồng chí vượt ngục Bá Vân ngày ấy, sau này đều trở thành cán bộ cao cấp của Đảng, có nhiều cống hiến to lớn trong các thời kỳ cách mạng của đất nước.

Nhờ có sự tăng cường cán bộ lãnh đạo, các tổ chức cách mạng ở vùng Bá Xuyên, Tân Quang và Cải Đan được củng cố và hoạt động mạnh mẽ. Riêng xã Tân Quang, chỉ trong một thời gian ngắn, đã có năm đội tự vệ ở năm xóm, gồm 40 chiến sĩ. Các tổ chức cứu quốc cũng phát triển nhanh trong các tầng lớp, các giới. Bá Xuyên là nơi mở các lớp huấn luyện quân sự, chính trị, các cuộc hội nghị quan trọng. Chùa Bá Xuyên là địa điểm liên lạc và cũng là nơi tiếp nhận tài liệu, sách báo của Xứ uỷ để từ đây chuyển đi nơi khác.

Từ cuối tháng 5-1945, Ban Chấp hành Việt Minh các xã Bá Xuyên, Tân Quang và Bình Sơn phát động quần chúng nổi dậy xoá bỏ chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng.

Trong những ngày đầu sau khi giành được chính quyền, mặc dù đời sống còn rất thấp kém, nhưng nhân dân ba xã rất nhiệt tình tham gia Tuần lễ vàng do Chính phủ phát động.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến bùng nổ (19-12-1946), các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, Mặt trận, Bộ Quốc phòng - Tổng Chỉ huy rời Hà Nội chuyển lên Chiến khu Việt Bắc. Các huyện Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương... được chọn làm An toàn khu của trung ương. Các xã Bá Xuyên, Tân Quang, Cải Đan và một số nơi trong khu vực trở thành cửa ngõ phía nam An toàn khu.

Ngoài nhiệm vụ trực tiếp chiến đấu bảo vệ quê hương và góp phần bảo vệ cửa ngõ An toàn khu trung ương, quân và dân Bá Xuyên, Tân Quang, Cải Đan còn tích cực tăng gia sản xuất, phục vụ tiền tuyến. Các phong trào thi đua mua công trái quốc gia, lập hũ gạo nuôi quân, chăm sóc thương binh, bệnh binh, đỡ đầu các đơn vị bộ đội... được đông đảo bà con các dân tộc hưởng ứng sôi nổi. Nhân dân trong vùng còn tích cực giúp đỡ Viện Quân y 108 về điều kiện vật chất trong những năm đóng tại địa phương (1946 - 1948). Không những thế, hằng năm, ba xã đều huy động các đợt dân công phục vụ tiền tuyến, vận động thanh niên xung phong tòng quân.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, gần 400 con em đồng bào các dân tộc đã lên đường nhập ngũ, tham gia chiến đấu; trong đó có gần 40 người con ưu tú đã anh dũng hy sinh tại các chiến trường.

Sau khi hoà bình lập lại (1954), thực

hiện chủ trương của Đảng, nhân dân Bá Xuyên, Tân Quang và Cải Đan tiếp tục hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế; trên cơ sở đó, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong những năm có chiến tranh phá hoại ác liệt trên địa bàn tỉnh (15-9-1965 – 31-3-1968 và từ 24-5 đến 30-12-1972), nhân dân ba xã đã nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, vừa giữ vững sản xuất, vừa chiến đấu và phục vụ chiến đấu, hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước, làm tròn vai trò hậu phương, bảo đảm “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”. Trên 1.000 con em đồng bào các dân tộc Bá Xuyên, Tân Quang, Cải Đan lên đường đánh Mỹ.

Các phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng cho tập thể và cá nhân của thị xã Sông Công:

Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân:

- Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Bình Sơn.

- Thượng úy, liệt sĩ công an nhân dân Dương Như Thục.

Danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng: các mẹ Nguyễn Thị Hoàn, Cao Thị Hợi, Lê Thị Tường.

IV- KINH TẾ

Dưới ách thống trị thực dân, phong kiến, nhân dân ta phải sống trong cảnh đói nghèo. Phần lớn ruộng đất đều bị địa chủ người Pháp và người Việt chiếm đoạt. Chỉ riêng địa chủ người Pháp là

Rây nô đã chiếm 1.000 mẫu đất chạy dài từ Phúc Thuận, Bá Vân, Bá Xuyên, sang Lợi Xá, Cải Đan để lập đồn điền trồng sắn, cà phê và lúa. Tuyệt đại bộ phận nông dân phải lĩnh canh ruộng đất và nộp tô cho địa chủ. Ngoài tô là bao thứ thuế bỏ vào đầu người dân nghèo.

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công đã đổi đời cho cả dân tộc. Nhân dân vùng Bá Xuyên, Tân Quang và Cải Đan được hưởng cuộc đời độc lập, tự do, được Đảng và Nhà nước chia ruộng đất từ tay bọn địa chủ thực dân và bọn địa chủ Việt gian.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân ba xã tích cực thi đua tăng gia sản xuất theo khẩu hiệu: “Không để một tấc đất bỏ hoang. Tấc đất tấc vàng”, vừa để cải thiện đời sống, vừa để chi viện tiền tuyến.

Kháng chiến thắng lợi, miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng, nhân dân ba xã tích cực thực hiện nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, thành tích nổi bật của địa phương là đề ra được chủ trương và biện pháp sản xuất cụ thể và toàn diện, quy vùng sản xuất rõ ràng; động viên toàn dân tham gia làm thủy lợi, áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương có nhiều chuyển biến, đáng chú ý là sự hình thành một khu công nghiệp lớn với sự ra đời các Nhà máy Y cụ số 2, Phụ tùng ô tô và Nhà máy điêzen.



Công ty diesel Sông Công

Năm 1986, thị xã Sông Công bước vào công cuộc đổi mới. Cơ cấu kinh tế của thị xã là công - nông nghiệp. Nhờ đổi mới quản lý kinh tế, thị xã Sông Công từng bước giảm dần những khó khăn, giữ vững nhịp độ sản xuất, ổn định đời sống của người lao động. Đến năm 2005, trên địa bàn thị xã có 2 cơ sở công nghiệp do trung ương quản lý, 17 doanh nghiệp ngoài quốc doanh và 178 doanh nghiệp cá thể.

Năm 1998, trên địa bàn thị xã có 424 cơ sở kinh doanh thương mại, du lịch và khách sạn, nhà hàng; đến năm 2000 có 459 cơ sở; năm 2002 có 833 cơ sở và đến năm 2006 đã tăng lên 1.004 cơ sở. Số người tham gia hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực không ngừng tăng, từ 480 người (năm 1998), lên 2.329 người (năm 2006).

Thị xã Sông Công có tiềm năng phát triển kinh tế nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 53,2% tổng diện tích tự nhiên của thị xã. Trong 10 loại đất chính, đất phù sa chiếm một phần đáng kể (403,12ha). Nhìn chung, đất đai thị xã Sông Công tương đối phì nhiêu, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với các loại cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

Năm 1985, năng suất lúa của thị xã là 18 tạ/ha, sản lượng lương thực đạt 6.200 tấn. Năm 1994, năng suất lúa đã tăng lên gần 29 tạ/ha, sản lượng lương thực đạt hơn 9.000 tấn. Năm 2000, sản lượng lương thực có hạt 13.399 tấn, năm 2006 đạt 16.643 tấn.

Các loại rau màu, cây công nghiệp, cây ăn quả:

Rau màu: Năm 2000, diện tích 179ha, sản lượng 1.514 tấn; đến năm 2006, đã tăng lên 276ha với 2.779 tấn.

Cây công nghiệp (chè): Từ 340ha với sản lượng đạt 1.798 tấn (năm 2000), đã tăng lên 485ha với sản lượng 3.678 tấn (năm 2006).

Diện tích cây ăn quả (cam, quýt, bưởi) là 19ha, sản lượng đạt 64 tấn (năm 2006).

Về chăn nuôi: Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định. Nhiều hộ gia đình đã đầu tư vốn, kỹ thuật để chăn nuôi lợn nái ngoại, lợn hướng nạc, gà thả vườn với quy mô trang trại vừa và lớn, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Năm 1985, đàn trâu, bò của thị xã có 2.074 con, đàn lợn 2.737 con. Năm 2006, đàn trâu, bò đã tăng lên 8.315 con (có 5.180 con trâu, 3.135 con bò), đàn lợn có 17.245 con. Đặc biệt, Trại ngựa giống Bá Vân trên đất Sông Công là một cơ sở nghiên cứu lớn, cung cấp các giống ngựa tốt cho cả nước.

V- VĂN HÓA - XÃ HỘI

Diện tích nuôi trồng thủy sản ở thị xã Sông Công khoảng 120ha, sản lượng từ 181 tấn (năm 2000), tăng lên 205 tấn (năm 2006).

Dưới chế độ thực dân, phong kiến, vùng Bá Xuyên, Tân Quang và Cải Đan không có một trường học nào, hầu hết người dân ở đây đều mù chữ, sống trong cảnh tối tăm, lạc hậu.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, hưởng ứng phong trào thanh toán nạn mù chữ do nhà nước cách mạng phát động, các lớp bình dân học vụ đầu tiên ra đời, thu hút mọi giới, mọi lứa tuổi tham gia. Hàng ngàn người đã biết đọc, biết viết; trình độ học vấn được nâng dần lên. Nạn cờ bạc, rượu chè, trộm cắp và mê tín dị đoan... từng bước được đẩy lùi. Đời sống mới được xây dựng và ngày càng phát triển cùng với quá trình đi lên của cách mạng.



Chiều ở Trại ngựa Bá Vân

Ngày nay, các hoạt động văn hoá, thông tin, thể thao diễn ra khá sôi nổi. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" tiếp tục phát triển sâu rộng trong các khu dân cư, thôn xóm và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn. Đến năm 2003, thị xã đã có 74 nhà văn hoá, 100% số xã, phường được phủ sóng phát thanh, truyền hình, có trạm truyền thanh. Đài Truyền thanh thị xã duy trì chế độ phát sóng hằng ngày.

Sự nghiệp giáo dục phát triển cả về quy mô, chất lượng và hiệu quả. Khi mới thành lập (năm 1985), thị xã Sông Công có bốn trường phổ thông, thì năm 1994 đã xây dựng được một hệ thống trường, lớp hoàn chỉnh, đủ chỗ cho gần 1.000 em theo học từ mẫu giáo đến bậc trung học phổ thông. Đến ngày 31-12-2006, trên địa bàn thị xã có 24 trường, 287 lớp, 530 giáo viên với 8.595 học sinh từ mẫu giáo đến trung học phổ thông.

Trường cao đẳng Công nghiệp Việt - Đức là một trung tâm đào tạo công nhân kỹ thuật có quy mô lớn, nằm giữa lòng thị xã.

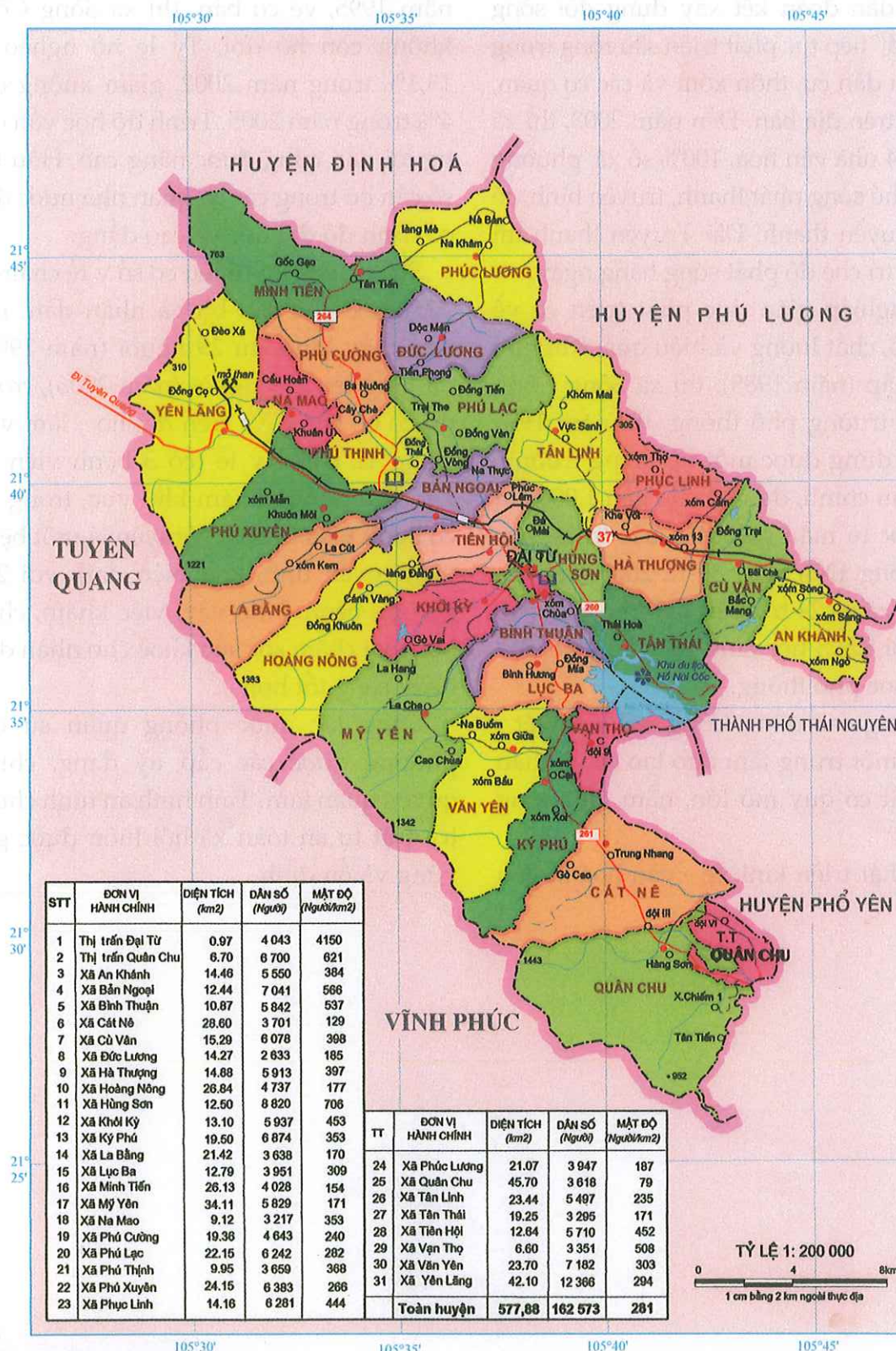
Sự phát triển kinh tế - văn hoá là yếu

tố quyết định nâng cao đời sống vật chất và văn hoá tinh thần của người dân. Từ năm 1995, về cơ bản, thị xã Sông Công không còn hộ đói. Tỷ lệ hộ nghèo từ 13,1% trong năm 2002, giảm xuống còn 4% trong năm 2005. Trình độ học vấn của người dân cũng được nâng cao. Hầu hết số cán bộ trong các cơ quan nhà nước đều có trình độ đại học và cao đẳng.

Sông Công có nhiều cơ sở y tế chăm lo sức khoẻ cho cán bộ và nhân dân. Đội ngũ thầy thuốc từ 29 người (năm 1990), đã tăng lên 259 người (năm 2006), trong đó có 68 bác sĩ và trên đại học, làm việc trong 12 cơ sở y tế (có 3 bệnh viện đa khoa và phòng khám khu vực, trong đó có Bệnh viện C Thái Nguyên là một bệnh viện tuyến tỉnh, khá hiện đại), với 265 giường bệnh. Nhờ vậy, việc khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân ngày càng tốt hơn.

Công tác quốc phòng quân sự địa phương được các cấp uỷ đảng, chính quyền quan tâm. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được giữ vững và ổn định.

LƯỢC ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN ĐẠI TỪ



HUYỆN ĐẠI TỪ

I- ĐỊA LÝ

1. Địa lý tự nhiên

Huyện Đại Từ nằm ở vùng tây - tây bắc tỉnh Thái Nguyên, trong toạ độ địa lý từ 21°30' đến 21°50' độ vĩ bắc, 105°32' đến 105°42' độ kinh đông; phía bắc giáp huyện Định Hoá, phía nam giáp huyện Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên, phía đông giáp huyện Phú Lương, phía tây giáp hai tỉnh Tuyên Quang và Vĩnh Phúc. Thị trấn huyện lỵ Đại Từ cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 25km về phía tây bắc.

Huyện Đại Từ có diện tích tự nhiên 577,4 km², trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 166,01km², đất lâm nghiệp 278,15km², đất nuôi trồng thuỷ sản 6,51km², đất phi nông nghiệp 84,38km², đất chưa sử dụng 42,35km². Toàn huyện có 153,48km² rừng tự nhiên và 90,544km² rừng trồng từ 30 năm tuổi trở lên. Do nằm gọn dọc theo thung lũng phía đông dãy núi Tam Đảo và hệ thống núi thấp (núi Hồng, núi Chúa ở phía bắc, núi Pháo ở phía đông) nên khí hậu Đại Từ khá ôn hoà, nhiệt độ trung bình hằng năm từ 22°C đến 27°C; lượng mưa trung bình hằng

năm từ 1.800mm đến 2.000mm; về mùa nóng thỉnh thoảng có những cơn giông tạo thành lốc xoáy.

Đại Từ nằm trong vùng thuộc chu kỳ tạo sơn Canêđôn, cách ngày nay khoảng 480 triệu năm và hình thành xong trong thời kỳ Đại cổ sinh cách ngày nay khoảng 225 triệu năm. Trong lần vận động kiến tạo cách ngày nay khoảng từ 25 đến 28 triệu năm đã làm cho khu vực Đại Từ được nâng cao thêm từ 200m đến 500m. Dãy Tam Đảo dài 60km, rộng 15km chạy dọc phía tây huyện cấu tạo chủ yếu bằng nham riôlit, sườn núi dốc, có nơi dốc tới 25°, 30°. Dải núi Chúa ở vùng phía bắc huyện được cấu tạo bằng đá gabbro có màu hơi thẫm. Dải núi Pháo nằm ở địa bàn xã Cù Vân có đỉnh cao 434m.

Đại Từ có khá nhiều sông, suối nhỏ, trong đó sông Công là lớn nhất, bắt nguồn từ Định Hoá, chảy dọc suốt từ bắc xuống nam huyện. Đoạn sông Công chảy qua Đại Từ bắt đầu từ xã Minh Tiến qua các xã Phú Cường, Phú Thịnh, Bản Ngoại, Tiên Hội, thị trấn Đại Từ, xuống các xã Hùng Sơn, Tân Thái, dài gần 24km rồi đổ vào hồ Núi Cốc. Sông Công và nhiều suối nhỏ chảy quanh các triền khe, chân đồi, ven các xóm ở các xã Yên Lãng, Phú



Thác Đát Ngao (xã Quân Chu)

Xuyên, La Bằng, Quân Chu, Cát Nê, Ký Phú, Văn Yên, v.v. là nguồn nước chủ yếu phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân trong huyện. Đại Từ có nhiều hồ, đập nhân tạo. Hồ Núi Cốc - hồ lớn nhất tỉnh, có diện tích 2.500ha, trong đó diện tích mặt nước là 769ha, có đập chính dài 480m và sáu đập phụ, độ sâu trung bình là 23m, dung tích 175 triệu mét khối nước đảm bảo cung cấp cho các khu công nghiệp thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và cung cấp nước tưới cho 12.000ha lúa, 6.900 ha cây công nghiệp của các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Bình, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên. Hồ Núi Cốc cũng là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh Thái Nguyên, hằng năm đón hàng

chục vạn khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, nghỉ mát.

Ngoài hồ Núi Cốc, Đại Từ còn có các hồ nhân tạo: Gò Miếu (xã Ký Phú), Phụng Hoàng (xã Cù Vân), Đoàn Uỷ (xã Phú Xuyên)..., mỗi hồ đảm bảo cung cấp đủ nước tưới cho khoảng từ 40 đến 50ha đất cấy, trồng.

Huyện Đại Từ có 16 trên tổng số 31 xã, thị trấn có mỏ và điểm quặng khoáng sản. Than có ở các xã Yên Lãng, Hà Thượng, Phục Linh, Na Mao, Minh Tiến, An Khánh, Cát Nê. Trên địa bàn huyện có ba mỏ than lớn là mỏ than Làng Cẩm, thuộc xã Hà Thượng (trữ lượng than mỡ 1,6 triệu tấn, chất lượng khá tốt, có thể khai thác từ 17 đến 20 năm); mỏ than Núi Hồng, thuộc xã Yên Lãng (trữ lượng 15 triệu tấn); mỏ than Bắc Làng Cẩm (trữ lượng 1,6 triệu tấn). Cả ba mỏ than này đều do trung ương quản lý và khai thác, với sản lượng hằng năm từ 100 ngàn tấn đến 200 ngàn tấn. Hiện nay, diện tích khai thác của ba mỏ than này mới là 43% so với diện tích thiết kế, nên có khả năng cho khai thác khoảng 100 năm nữa.

Quặng thiếc có ở xã Hà Thượng, trữ lượng khoảng 13.000 tấn, do trung ương quản lý, khai thác từ năm 1988.

Vonfram có ở khu vực Đá Liền, trữ lượng khoảng 28.000 tấn. Ngoài ra, quặng thiếc còn có rải rác ở các xã: Yên Lãng, Phú Xuyên, La Bằng, Hùng Sơn, Văn Yên, Tân Thái, Phục Linh, Cù Vân... Quặng titan và quặng sắt, trữ lượng không lớn, có rải rác ở các xã vùng phía bắc huyện. Barít, pirít có rải rác ở các nơi trong huyện, trữ lượng thấp. Phốtphorít có khá nhiều ở Núi Văn (thuộc hai xã Ký

Phú và Văn Yên). Đại Từ có mỏ đất sét lớn nhất tỉnh, có các loại đá mácma, cacbonát dùng làm đá ốp lát trong xây dựng và cát, sỏi ở sông Công có thể khai thác quanh năm.

Sông Công tuy có nhiều ghềnh thác, nhưng trước đây gỗ, tre, nứa đóng bè có thể xuôi về ngã ba Vát, theo sông Cầu xuống các tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ. Ngày nay, do việc xây dựng đập Núi Cốc nên giao thông thuỷ theo sông Công không còn nữa.

Từ xưa, Đại Từ đã có các đường bộ về tỉnh lỵ Thái Nguyên, xuống huyện Phổ Yên, sang các tỉnh Vĩnh Phúc và Tuyên Quang, lên Định Châu (Định Hoá). Đường 13A (nay là quốc lộ 37) chạy qua đất Đại Từ (từ ngã ba Bờ Đậu sang Yên Lãng), là huyết mạch giao thông chính của huyện. Các đường từ thị trấn Đại Từ qua Quân Chu xuống thị trấn Phổ Yên và đường từ Phú Thịnh lên Quán Vuông (Định Hoá) cũng là những huyết mạch giao thông quan trọng của huyện. Ngày nay, hệ thống đường liên huyện, liên xã, liên thôn ở Đại Từ đã được xây dựng, cải tạo, nâng cấp trải nhựa, đổ bê tông hoặc rải đá cấp phối, đảm bảo giao thông thuận tiện đến toàn bộ các xã, xóm trong huyện.

2. Địa lý hành chính

Tên huyện Đại Từ được đặt từ thời nhà Trần. Sách *Thiên hạ lợi bệnh toàn thư* chép: “Năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419)... dồn huyện Tư Nông vào huyện An Định; huyện Phú Lương, huyện Đại Từ vào huyện Tuyên Hoá”. Đầu nhà Lê, huyện Đại Từ thuộc phủ Thái Nguyên; năm 1466 thuộc thừa tuyên Thái Nguyên; năm

1469 thuộc thừa tuyên Ninh Sóc; năm 1490 thừa tuyên Ninh Sóc đổi lại là xứ Thái Nguyên, Đại Từ thuộc xứ Thái Nguyên, toàn huyện có 22 xã, trang.

Từ thời Tây Sơn đến đầu thời Nguyễn, hai huyện Đại Từ và Văn Lãng thuộc phủ Phú Bình (trấn Thái Nguyên, sau là tỉnh Thái Nguyên).

Năm 1835, nhà Nguyễn cắt Châu Định (Định Hoá) và ba huyện Đại Từ, Văn Lãng, Phú Lương khỏi phủ Phú Bình để lập phủ Tông Hoá.

Thời vua Đồng Khánh (1886-1889), huyện Đại Từ có 7 tổng, gồm 28 xã, trang, phường; huyện Văn Lãng có 7 tổng, gồm 12 xã, trang.

Năm Khải Định thứ 6 (1922), gộp huyện Văn Lãng vào huyện Đại Từ thành huyện Đại Từ gồm 9 tổng, 38 xã.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đơn vị hành chính cấp tổng không tồn tại; các xã, làng, xóm ở Đại Từ có nhiều biến động do việc phân chia địa giới hành chính và đặt tên mới cho phù hợp.

Ngày 27-10-1967, thành lập thị trấn Quân Chu.

Ngày 1-10-1983, xã Phúc Thọ (xã có nhiều diện tích đất đai bị chìm trong lòng hồ Núi Cốc) sáp nhập với các xóm Tân Thắng, Đồng Đăng của xã Phúc Thuận (huyện Phổ Yên), xóm Yên Ninh của xã Phúc Trìu (huyện Đồng Hỷ) thành xã Phúc Tân, thuộc huyện Phổ Yên. Cùng ngày, xóm Quyết Tiến của xã Tân Thái sáp nhập vào xã Bình Thuận thuộc huyện Đại Từ.

Năm 2002, xã Phúc Linh lại được chia thành hai xã: Phúc Linh và Tân Linh.

Tháng 12-2005, huyện Đại Từ có 29 xã, 2 thị trấn, với tổng số 474 xóm, 8 tổ dân phố.

1- Thị trấn Đại Từ, gồm tám tổ dân phố: Chợ 1, Chợ 2, Sơn Tập 1, Sơn Tập 2, Sơn Tập 3, Mối, Đình, Cầu Thông.

2- Thị trấn Quân Chu, gồm 15 xóm: từ Xóm 1 đến Xóm 8A, Xóm 8B, Xóm 9, Xóm 10, Cơ Khí Công Trình, Khu Vực Nhà Máy, Khe Cua, Khe Cua 2.

3- Xã An Khánh, gồm 17 xóm: Hàng, Dạt, Đá Thần, An Thanh, Sòng, Đoàn Kết, Thác Vang, Tân Bình, Đồng Bục, Ngò, Đàm, Đồng Xâm, An Bình, Bãi Chè, Chấm Hồng, Cửa Nghè, Tân Tiến.

4- Xã Bản Ngoại, gồm 19 xóm: Ba Giăng, Lê Lợi, Quang Trung, Khâu Giáo 1, Khâu Giáo 2, Đàm Mua, Khâu Giang, Phú Hạ, Vai Cày, Đồng Ngõ, Ninh Giang, Rừng Vầu, Rừng Lâm, Đồng Ninh, Phố, Cao Khăng, Đàm Bàng, La Mận, La Dạ.

5- Xã Bình Thuận, gồm 19 xóm: Đàm Mụ, Bình Xuân, Bình Khang, Trại 4, Trại 5, Đình 6, Đình 7, Chùa 8, Chùa 9, Văn Khúc 10, Văn Khúc 11, Thuận Phong 12, Thuận Phong 13, Thuận Phong 14, Bình Sơn, Tiến Thành 1, Tiến Thành 2, Tiến Thành 3, Tiến Thành 4.

6- Xã Cát Nê, gồm 15 xóm: Trung Nhang, Đồng Nghè, Nương Cao, La Lang, Đầu Cầu, Lò Mật, Đồng Mương, Đồng Gốc, Gò Chầu, La Vĩnh, Tân Phú, Nương Dâu, Đình, Thạm Thịnh, Tân Lập.

7- Xã Cù Vân, gồm 13 xóm: Từ Xóm 1 đến Xóm 7, Xóm 8+9, từ Xóm 10 đến Xóm 14.

8- Xã Đức Lương, gồm 13 xóm: Nhất Quyết, Đất Đỏ, Đình Giữa, Non Đình, Na Muồng, Chùa Chinh, Đầu Cầu, Hữu Sào, Đồi, Rộc Mán, Tiền Phong, Cây Xoan, Thống Nhất.

9- Xã Hà Thượng, gồm 13 xóm: Từ Xóm 1 đến Xóm 13.

10- Xã Hoàng Nông, gồm 18 xóm: Đình Cường, Suối Chùn, Đồng Khuôn, Làng Hưu, Đoàn Thắng, Cổ Ròng, Cánh Vàng, Đàm Cầu, La Lương, Cầu Đá, Ao Mật, An Sơn, Cây Chè, Làng Đảng, Gốc Sứa, La Dây, La Kham, Kèo Hái.

11- Xã Hùng Sơn, gồm 17 xóm: từ Xóm 1 đến Xóm 18 (trừ số 13).

12- Xã Khôi Kỳ, gồm 20 xóm: Gò Thang, Phú Nghĩa, Chùa, Sơn Mè, Đồng Hoan, Bãi Pháo, Chòi, La Phác, Gò Miếu, Cuốn Cờ, Cầu Cum, Hoà Bình, Gò Vai, Gốc Quéo, Đức Long, Đồng Cà, Gò Gia, Đồng Mè, Bãi Chè, Gò Lá.

13- Xã Ký Phú, gồm 10 xóm: Chuối, Soi, Dứa, Cả, Đạn 1, Đạn 2, Đạn 3, Gió, Cạn, Duyên.

14- Xã La Bằng, gồm 10 xóm: La Nạc, Lau Sau, La Bằng, Đồng Tiến, La Cút, Rừng Vần, Kẹm, Tiến Thành, Đồng Đình, Non Bèo.

15- Xã Lục Ba, gồm 8 xóm: Bấu Châu, Gò Lớn, Đồng Mưa, Đàm Giáo, Văn Thanh, Thành Lập, Bình Hương, Hà Thái.

16- Xã Minh Tiến, gồm 16 xóm: Lưu Quang 1, Lưu Quang 2, Lưu Quang 3, Lưu Quang 4, Lưu Quang 5, Hoà Tiến 1, Hoà Tiến 2, Hoà Tiến 3, Hoà Tiến 4, Minh Hoà, Tân Hợp 1, Tân Hợp 2, Tân Hợp 3, Tân Hợp 4, Tân Hợp 5, Trung Tâm.

17- Xã Mỹ Yên, gồm 25 xóm: Kỳ Linh Trong, Kỳ Linh Ngoài, Đồng Khâm, Cao, Chùa, La Yên, Đồng Cháy, Đàm Gành, Đàm Pháng, Trại Cọ, Đồng Cạn, Lò Gạch, Suối Trì, Bắc Hà 1, Bắc Hà 2, Bắc Hà 3, Thuận Yên, Việt Yên, Đồng Phiêng, La Vương, Na Hang, Tân Yên, La Hồng, La Tre, Làng Lớn.

18- Xã Na Mao, gồm 14 xóm: Văn Minh, Đồng Bản, Đàm Vuông, Nam

Thắng, Khuôn U, Đồi, Cầu Hoàn, Cây Lai, Cầu Bát, Ao Soi, Cây Thổ, Minh Thắng, Minh Lợi, Chính Tắc.

19- Xã Phú Cường, gồm 10 xóm: Chiềng, Khuôn Thông, Thanh My, Na Quýt, Bản Luông, Na Mẩn, Đèo, Văn Cường 1, Văn Cường 2, Văn Cường 3.

20- Xã Phú Lạc, gồm 20 xóm: Văn Giang, Đồng Tiến, Tân Lập, Trại Tre, Na Hoàn, Trại Mới, Đàm Dím, Đàm Vòng, Xóm 11, Phương Nam 1, Phương Nam 2, Phương Nam 3, Phú Hoà, Đại Hà, Lũng 1, Liên Minh, Lũng 2, Cây Nhừ, Na Thúc, Đồng Vẽm.

21- Xã Phú Thịnh, gồm 14 xóm: Làng Thượng, Đồng Châm, Kim Tào, Tân Quy, Gò Trờ, Vũ Thịnh 1, Vũ Thịnh 2, Cường Thịnh, Gò, Phố, Phú Thịnh 1, Phú Thịnh 2, Đồng Thác, Đầu Cầu.

22- Xã Phú Xuyên, gồm 18 xóm: từ Xóm 1 đến Xóm 14, Tân Lập, Chính Phú 1, Chính Phú 2, Chính Phú 3.

23- Xã Phục Linh, gồm 17 xóm: Mận, Lược 1, Lược 2, Soi, Thọ, Ngọc Tiến, Quéo, Khư 1, Khư 2, Khư 3, Ngọc Linh, Khuôn 1, Khuôn 2, Khuôn 3, Cẩm 1, Cẩm 2, Cẩm 3.

24- Xã Phúc Lương, gồm 17 xóm: Na Don, Na Tài, Làng Mè, Cây Vải, Khuôn Thủng, Mặt Giăng, Bắc Máng, Na Khâm, Phúc Sơn, Hàm Ròng, Cây Tâm, Cây Ngái, Cây Thống, Cầu Tuất, Cỏ Rôm, Cây Hồng, Nhất Tâm.

25- Xã Tiên Hội, gồm 15 xóm: Trung Na 1, Trung Na 2, Bãi Cải, Phố Dầu, Đồng Trung, Đồng Mạc, Soi Chè, Lập Mỹ, Gò Lập Mỹ, Thắng Lợi, Đại Quyết, Phố Điệp, Phúc Lâm, Tiên Trường 1, Tiên Trường 2.

26- Xã Quân Chu, gồm 19 xóm: Xóm

Hoà Bình 1, Hoà Bình 2, Xóm Vang, Xóm Đền, Vạn Thành 1, Vạn Thành 2, Hùng Vương, Dốc Vụ, An Thái, Tân Sinh, Cây Hồng, Vụ Tây, Tân Yên 1, Tân Yên 2, Chiếm 1, Chiếm 2, Tân Tiến 1, Tân Tiến 2, Hàng Sơn

27- Xã Tân Linh, gồm 14 xóm: từ Xóm 1 đến Xóm 14.

28- Xã Tân Thái, gồm 10 xóm: Đồng Tiến, Yên Thái, Đồng Đảng, Sơn Đô, Thái Hoà, Dốc Đỏ, Suối Cái, Bãi Bằng, Góc Mít, Tân Lập.

29- Xã Vạn Thọ, gồm 12 xóm: từ Xóm 1 đến Xóm 10, Vai Say, Chăn Nuôi.

30- Xã Văn Yên, gồm 15 xóm: Bầu 1, Bầu 2, Bậu 1, Bậu 2, Núi, Kỳ Linh, Mây, Cầu Găng, Đình 1, Đình 2, Giữa 1, Giữa 2, Dưới 1, Dưới 2, Dưới 3.

31- Xã Yên Lãng, gồm 30 xóm: Cầu Trà, Ao Trúng, Giữa, Đồng Đình, Đồng Tráng, Đồng Măng, Thắng Lợi, Hoà Bình, Quyết Tâm, Đồi Cây, Khuôn Muống, Tiến Đốc, Đoàn Kết, Đồng Cọ, Nhất Trí, Đồng Bèn, Đèo Xá, Cây Hồng, Đồng Ao, Đồng Ỏm, Đồng Cẩm, Chiến Thắng, Tiên Phong, Đèo Khế, Yên Từ, Khuôn Nanh, Đàm Làng, Trung Tâm, Quyết Thắng, Mới.

II- DÂN CƯ - DÂN TỘC

Là vùng đất nắng lắm, mưa nhiều, đất đai màu mỡ, cây cối tươi tốt, nên từ xa xưa vùng đất huyện Đại Từ đã là nơi định cư của nhiều tộc người. Năm 1933, dân số của Đại Từ là 11.641 người. Sau ngày toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), đồng bào từ các tỉnh vùng xuôi, từ các đô thị lên tản cư kháng chiến và cán bộ, bộ

đội chuyển đến ở, sau đó sinh cơ, lập nghiệp ở Đại Từ khá nhiều. Tháng 5-1948, dân số toàn huyện là 28.400 người. Trong những năm 60 của thế kỷ XX, Đại Từ đã đón tiếp hàng ngàn hộ gia đình từ các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên,... lên khai hoang, phát triển kinh tế miền núi, nên đầu những năm 70, dân số lên tới 79.382 người. Năm 2006, dân số toàn huyện là 167.323 người (gồm 82.644 nam và 84.679 nữ; dân số sống ở vùng nông thôn 158.961 người, ở vùng đô thị 8.362 người); gồm bảy dân tộc chính: Kinh: 77,67%, Tày: 7,9%, Nùng: 6,3%, Sán Chay: 3,51%, Dao: 4,48%, Ngái: 0,08%, Mường: 0,06%; mật độ dân số bình quân toàn huyện 290,77 người/km².



Đồng bào dân tộc Dao ở Đại Từ

Dân số Đại Từ có xu hướng tăng nhanh về mặt cơ học. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm trung bình trong 5 năm (2000 - 2005) là 1,82%. Đại Từ là huyện có dân số lớn thứ hai của tỉnh, chỉ sau thành phố Thái Nguyên.

III- TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ

Từ năm 1410, cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh của nghĩa quân “Áo đỏ” ở Đại Từ đã lan nhanh ra khắp các tỉnh thuộc vùng Việt Bắc, Tây Bắc vào tới Thanh Hoá, Nghệ An. Năm 1416, từ quê hương ở làng Thuận Thượng (nay thuộc xã Văn Yên), cha con Lưu Trung, Lưu Nhân Chú đã vào Thanh Hoá theo Lê Lợi, chuẩn bị khởi nghĩa chống giặc Minh. Suốt 10 năm (1418-1428) tham gia khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo, cha con Lưu Trung, Lưu Nhân Chú, Phạm Cuồng đã lập nhiều chiến công hiển hách. Lưu Nhân Chú cùng với các tướng Lê Sát, Lê Linh, Lê Thụ... chỉ huy trận phục kích ở ải Chi Lăng; trận này, tướng giặc Liễu Thăng bị chém đầu. Lưu Trung cùng với các tướng Trịnh Khả, Nguyễn Chích truy kích giặc Minh ở Lãnh Cầu, Đan Xá..., diệt và bắt sống hơn 1 vạn tên. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi vua, xếp Lưu Trung, Lưu Nhân

Chú, Phạm Cuồng vào hạng khai quốc công thần và ban cho quốc tính. Dưới thời Pháp thuộc, nhân dân các dân tộc Đại Từ đã tích cực ủng hộ cuộc khởi nghĩa Yên Thế (1887-1913) do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Năm 1896, trên địa bàn huyện Đại Từ, nghĩa quân Yên Thế đã đánh Pháp 16 trận (trong đó có trận Hùng Sơn ngày 21-7-1896 diệt hàng chục tên Pháp). Từ năm 1892 đến năm 1896, nhân dân Đại Từ đã hưởng ứng cuộc nổi dậy làm binh biến của binh lính người Việt trong quân đội Pháp ở đồn Hùng Sơn do Cai Bát lãnh đạo. Trong những năm đầu thế kỷ XX, giặc Pháp thiết lập ở Đại Từ bảy đồn binh (Văn Lãng, Phú Minh, Yên Rã, Ký Phú, Cát Nê, Hùng Sơn, Cù Vân). Vượt ra khỏi sự kìm kẹp của giặc Pháp, nhân dân Đại Từ đã tích cực hưởng ứng và tham gia cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên nổ ra đêm 30 rạng ngày 31-8-1917 do Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo. Trong 131 binh lính người Việt trong quân đội Pháp tham gia khởi nghĩa Thái Nguyên, Đại Từ có 7 người. Vùng núi Pháo thuộc xã Cù Vân, huyện Đại Từ được Đội Cấn chọn làm nơi cố thủ cuối cùng. Tại đây, ngày 21-12-1917, Đội Cấn đã chỉ huy nghĩa binh kiên cường đánh trả một trận tấn công dữ dội của giặc Pháp và ông đã bị thương nặng ở chân trái; quyết không để bị rơi vào tay giặc, vào hồi 21 giờ ngày 5-1-1918, Đội Cấn đã tự sát bằng súng ngắn trước sự có mặt của bốn nghĩa binh.

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Mùa Thu năm 1936, tại xã La Bằng, tổ chức cơ sở đảng đầu tiên của huyện Đại Từ (đồng thời cũng là tổ chức cơ sở đảng đầu tiên của tỉnh Thái

Nguyên) được thành lập. Từ La Bằng ngọn lửa cách mạng lan sang các xã Phú Thượng, Lâu Thượng, Tràng Xá huyện Võ Nhai. Võ Nhai đã trở thành căn cứ địa cách mạng nổi tiếng trong cả nước. Từ Võ Nhai, Cứu quốc quân II đã cử cán bộ sang Đại Từ hoạt động. Từ cuối năm 1943, khu vực Núi Hồng trở thành căn cứ hoạt động của Cứu quốc quân II. Căn cứ Núi Hồng cùng với các căn cứ Cao Bằng, Võ Nhai - Bắc Sơn tạo nên một thế đứng mới vững chắc - thế chân kiềng - cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), ngày 10-3-1945, tại Đèo Khế (thuộc xã Yên Lãng), Cứu quốc quân và tự vệ Đại Từ chặn đánh quân Pháp chạy Nhật từ thị xã Thái Nguyên sang Tuyên Quang, thu được vũ khí đảm bảo đủ trang bị cho hai đại đội.

Ngày 29-3-1945, Cứu quốc quân và tự vệ Đại Từ bao vây, tấn công đánh chiếm và giải phóng huyện lỵ Đại Từ. Đầu tháng 4-1945, tại Đại Từ, Ủy ban dân tộc giải phóng và Mặt trận Việt Minh từ huyện xuống các xã được thành lập.

Đầu tháng 4-1945, tại Cát Nê, Đội du kích Cao Sơn thành lập làm nhiệm vụ phối hợp với Cứu quốc quân và tự vệ bảo vệ an toàn đường giao thông của Trung ương từ Ký Phú xuống tây nam Phổ Yên, chuẩn bị đánh quân Nhật xâm nhập vào vùng giải phóng. Sau lễ hợp nhất các tổ chức vũ trang cách mạng cả nước thành Việt Nam Giải phóng quân, Đội du kích Cao Sơn chuyển thành Trung đội Giải phóng quân Phạm Hồng Thái. Trong hai ngày 16 và 17-7-1945,

Trung đội Phạm Hồng Thái bao vây, tấn công tiêu diệt một trung đội quân Nhật ở đồn Tam Đảo, thu toàn bộ vũ khí, trang bị. Cùng thời gian trên quân và dân Đại Từ đã cùng với đơn vị Quân giải phóng bẻ gãy cuộc tiến công của quân Nhật vào căn cứ Núi Hồng. Từ cuối tháng 7, quân Nhật ở Đại Từ phải co cụm về đồn Hùng Sơn cố thủ. Huyện Đại Từ cơ bản được giải phóng.

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, Đại Từ được Trung ương Đảng chọn làm căn cứ địa kháng chiến, trong đó có một số xã vùng phía bắc được chọn làm An toàn khu Trung ương - ATK (nơi ở và làm việc của nhiều cơ quan đầu não kháng chiến). Xã Yên Lãng là điểm đứng chân của Trường Ngoại ngữ, nơi đồng chí Trường Chinh (Tổng Bí thư của Đảng) đã đến giảng bài trước ngày địch nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn mở đầu chiến dịch tấn công lên Việt Bắc Thu - Đông 1947. Xã Phú Minh là nơi được Bộ Tổng tham mưu mở hội nghị bàn về xây dựng bộ đội chủ lực và chuẩn bị cho mùa khô (5-1947). Xã La Bằng là nơi Bộ Tổng tham mưu mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quân sự trung cấp (8-1947). Xã Cù Vân là nơi Chiến khu I mở Trường Quân chính đào tạo cán bộ tiểu đội trưởng và trung đội trưởng... Xã Mỹ Yên là nơi ở và làm việc của Bộ Thông tin - Tuyên truyền, Hội Văn nghệ cứu quốc (nay là Liên hiệp các hội Văn học - nghệ thuật Việt Nam); là nơi diễn ra các kỳ đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ nhất (từ ngày 10 đến ngày 12-8-1947), lần thứ hai (từ ngày 15 đến ngày 22-6-1948); là căn

cứ của Cục Quân nhu, An dưỡng đường thương binh số II. Xã La Bằng là nơi đóng quân của Cục Tình báo quân sự (nay là Tổng cục II Bộ Quốc phòng).

Xóm Bàn Cờ, xã Hùng Sơn, là nơi tổ chức lễ công bố cả nước lấy ngày 27-7 làm Ngày thương binh toàn quốc (Ngày thương binh - liệt sĩ).

Năm 1949, tại đình Làng Cướm, xã Minh Tiến, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp, bàn phương hướng đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Ngày 15-7-1950, tại đồi Gò Gổ, thôn Đồng Cẩm, xã Yên Lãng, Tổng đội thanh niên xung phong đầu tiên của nước ta đã được thành lập. Cùng năm (1950), tại xóm Tân Lập, xã Phú Xuyên đã diễn ra Đại hội lần thứ nhất của ba tổ chức đoàn thể cách mạng: Tổng Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Tổng Đoàn Thanh niên Việt Nam.

Tháng 12-1953, Đại Từ được chọn thực hiện thí điểm cải cách ruộng đất ở sáu xã Hùng Sơn, Bình Thuận, Trần Phú (Khôi Kỳ), Tân Thái, Độc Lập (Tiên Hội), An Mỹ (Mỹ Yên), rút được nhiều bài học kinh nghiệm quý, giúp Trung ương Đảng và Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo thắng lợi cuộc cải cách ruộng đất ở các địa phương khác trên miền Bắc.

Sau ngày *Hiệp định Giơnevơ* được ký kết (21-7-1954), từ đầu tháng 8 đến tháng 10-1954, các cơ quan của Trung ương Đảng, Chính phủ và Bác Hồ về ở và làm việc tại các xã Bản Ngoại và La Bằng để lãnh đạo, chỉ đạo việc tiếp quản Thủ đô Hà Nội. Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, Đảng bộ, nhân dân và lực lượng vũ trang Đại Từ đã hoàn thành

xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ căn cứ địa và An toàn khu kháng chiến. Riêng trong chiến dịch phản công Việt Bắc Thu - Đông 1947, quân và dân Đại Từ phối hợp với các đơn vị chủ lực đánh 41 trận lớn, nhỏ tiêu diệt 252 tên địch, làm bị thương nhiều tên khác.

Năm 1955, Đại Từ là một trong những huyện đầu tiên trên miền Bắc được Trung ương chọn làm nơi thí điểm xây dựng hợp tác xã nông nghiệp. Ngày 2-3-1958, huyện Đại Từ vinh dự được đón Bác Hồ về thăm hợp tác xã Cầu Thành. Trong chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, ngày 1-8-1966, lực lượng dân quân xã Hà Thượng chỉ với 18 viên đạn súng máy, súng trường đã bắn rơi tại chỗ một máy bay phản lực RF4C của

giặc Mỹ; chiến sĩ dân quân xã Văn Yên Phạm Thị Ngồng, Xã đội trưởng dân quân Ngô Trung Liên và chiến sĩ dân quân xã Tân Thái Lê Văn Tài, chỉ với chiếc cào làm cỏ lúa, chiếc đòn càn và chiếc gậy gẩy rơm đã dũng cảm lao vào bắt sống ba tên giặc lái. Nhân dân các dân tộc Đại Từ đã động viên được 7.068 con em ưu tú của mình lên đường đánh Mỹ (có 920 người đã hy sinh vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, được công nhận là liệt sĩ; 711 người đã để lại một phần xương máu ngoài mặt trận, được công nhận là thương binh).

Trong các thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, lực lượng vũ trang nhân dân Đại Từ



Tượng đài truyền thống thanh niên xung phong Việt Nam ở xã Yên Lãng

luôn là đơn vị dẫn đầu tỉnh về công tác quốc phòng - quân sự địa phương. Tình hình chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện luôn được giữ vững và ổn định.

Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Đại Từ, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân các xã: An Khánh, Bản Ngoại, Cù Vân, Hùng Sơn, La Bằng, Lục Ba, Minh Tiến, Mỹ Yên, Văn Yên, Quân Chu, Yên Lãng vinh dự được Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Hà Thượng được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Đại Từ được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ đổi mới. Toàn huyện có 29 người được phong tặng và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

IV- KINH TẾ

Đại Từ là huyện có nền kinh tế nông - lâm nghiệp là chủ yếu.

Năm 1932, với diện tích đất canh tác 5.895ha, huyện Đại Từ đạt sản lượng lúa 15.200 tấn và sản lượng các loại cây nông sản khác đạt 60 tấn, trở thành huyện dẫn đầu tỉnh về diện tích đất trồng trọt và sản lượng nông sản. Do trồng trọt phát triển và điều kiện tự nhiên thuận lợi nên chăn nuôi đại gia súc và gia súc của huyện Đại Từ khá phát triển. Năm 1932, đàn trâu bò

của huyện đã có 3.500 con, đàn lợn có 5.000 con. Sau ngày kháng chiến thành công, hoà bình lập lại, Đại Từ hoàn thành cải cách và sửa sai cải cách ruộng đất, nhân dân các dân tộc Đại Từ tích cực thâm canh cây trồng nên năng suất cây lương thực trên 1ha bình quân hằng năm đều cao hơn bình quân chung toàn tỉnh (năm 1955 cao hơn 239kg, năm 1956 cao hơn 294kg, năm 1957 cao hơn 245kg). Năm 1966, Đại Từ là huyện đầu tiên trong tỉnh đạt năng suất bình quân 5 tấn thóc/1ha. Tổng sản lượng lương thực năm 1975 đạt 27.657 tấn, năm 1986 đạt 32.181 tấn, đàn trâu bò 17.286 con, đàn lợn 37.388 con. Sau chín năm thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12-1986) đề ra, năm 1995 tổng sản lượng lương thực Đại Từ đạt 44.400 tấn, đàn trâu đạt 22.585 con, đàn lợn đạt 45.287 con. Cơ cấu cây trồng của huyện có sự chuyển dịch đáng kể, diện tích trồng chè tăng từ 1.631ha năm 1991, lên 2.250ha năm 1994.

Năm 2006, trong toàn huyện Đại Từ, diện tích trồng cây lương thực có hạt đạt 13.641ha, sản lượng lương thực có hạt đạt 70.194 tấn (riêng sản lượng lúa đạt 64.525 tấn). Ngoài cây lương thực có hạt, năm 2006 sản lượng khoai, sắn của Đại Từ đạt 11.024 tấn. Đối với các loại cây thực phẩm (rau, lạc, đậu tương), toàn huyện đạt diện tích 1.545ha, sản lượng 11.020 tấn.

Trong các loại cây công nghiệp của huyện Đại Từ, chè là cây chiếm thế mạnh hàng đầu. Năm 2006, diện tích chè toàn huyện đạt 4.338ha, sản lượng chè đạt 35.091 tấn. So với toàn tỉnh, huyện Đại Từ có diện tích chè chiếm 26,07%, sản lượng chè chiếm 27,01%.



Thu hoạch chè ở Đại Từ

Diện tích trồng cây ăn quả của huyện Đại Từ cũng tăng từ 713ha năm 1998 lên 1.491ha năm 2006, trong đó diện tích và sản lượng nhãn, vải tăng từ 678ha và 240 tấn năm 1998, lên 1.335ha và 1.249 tấn năm 2006; sản lượng cam, quýt, bưởi tăng từ 67 tấn năm 1998, lên 91 tấn năm 2006.

Về chăn nuôi, đàn trâu bò của huyện có xu hướng giảm, từ 25.423 con (năm 1998) xuống còn 23.225 con (năm 2006); đàn lợn tăng từ 53.040 con (năm 1998), lên 58.141 (năm 2006). Năm 2006, sản lượng thịt hơi xuất chuồng toàn huyện đạt 6.340 tấn (có 5.262 tấn thịt lợn hơi).

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của huyện tăng mạnh, từ 300ha năm 1998, lên 2.017ha năm 2006; sản lượng cá nuôi cũng tăng từ 450 tấn năm 1998, lên 861 tấn năm 2006.

Sản xuất lâm nghiệp của huyện Đại Từ trong những năm gần đây có bước phát

triển khá. Trên địa bàn huyện đã hình thành các cơ sở sản xuất cây giống có năng suất cao; hệ thống dịch vụ khuyến lâm làm công tác bảo vệ cây trồng được hình thành và phát triển khắp các xã trong huyện. Thực hiện các chương trình PAM, 327, 661 của Chính phủ, đến năm 2005, toàn huyện trồng mới được 2.048ha rừng, nâng tổng diện tích rừng toàn huyện lên 16.848ha.

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Sản xuất công nghiệp của huyện Đại Từ chủ yếu là công nghiệp khai thác khoáng sản, trong đó tập trung là sản xuất, khai thác than của các doanh nghiệp quốc doanh trung ương và tỉnh đóng trên địa bàn, với sản lượng bình quân từ 22 vạn đến 25 vạn tấn than/năm. Ngoài than, Đại Từ có khai thác các loại quặng: barit sản lượng 2.300 tấn/năm; pirit sản lượng 21.000 tấn/năm; đá, cát, sỏi phục vụ xây

dựng cơ bản tại địa phương sản lượng từ 40.000m³ đến 50.000 m³/năm. Năm 2005, toàn huyện có 2 cơ sở sản xuất công nghiệp do trung ương quản lý, 7 cơ sở doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 823 cơ sở doanh nghiệp cá thể. Giá trị sản xuất công nghiệp - thủ công nghiệp (theo giá so sánh năm 1994) tăng từ 71.586 triệu đồng (năm 2000), lên 89.022 triệu đồng (năm 2001), 117.786 triệu đồng (năm 2002), 147.229 triệu đồng (năm 2004). Năm 2006, giá trị sản xuất công nghiệp trên toàn huyện đạt 172.442 triệu đồng (trong đó, công nghiệp trung ương đạt 71.536 triệu đồng).

Thương mại, dịch vụ: năm 2005, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng toàn huyện đạt 386 tỷ đồng. Từ năm 2000 đến 2005, tốc độ tăng bình quân các loại dịch vụ giao thông vận tải 18,5%/năm, bưu chính viễn thông 18,5%/năm; giá trị dịch vụ tăng bình quân 9,3%/năm. Năm 2005, toàn huyện có 32 hợp tác xã dịch vụ điện nước và vệ sinh môi trường.

Giao thông vận tải: toàn huyện có tổng chiều dài đường bộ khoảng 520km (trong đó quan trọng nhất là quốc lộ 37 dài 32km, đường Đán - Núi Cốc dài 15km, đường sắt Quán Triều - Núi Hồng dài 33,5km). Toàn bộ 31/31 xã, thị trấn trong huyện đều có đường ô tô vào tới trung tâm (12 xã có đường nhựa hoặc bê tông, 19 xã có đường cấp phối). Trong 5 năm (2000 - 2005) toàn huyện đã đầu tư sửa chữa, nâng cấp, làm mới trên 500km đường giao thông nông thôn (có 30km rải nhựa hoặc bê tông); sửa chữa và xây dựng trên 300 cầu, cống, 40 hồ, đập, 283km mương.

Bưu chính - viễn thông: được đầu tư lớn, phát triển nhanh, số máy điện thoại tăng từ 1.239 máy (năm 2001), lên 5.610 máy (năm 2006); tỷ lệ sử dụng máy điện thoại trên 100 dân tăng từ 1,07% (năm 2000), lên 3,35% (năm 2006).

Dịch vụ ngân hàng phát triển khá, cơ bản đáp ứng yêu cầu vay vốn và phát triển sản xuất - kinh doanh, xoá đói giảm nghèo trên địa bàn huyện. Tổng nguồn vốn huy động năm 2005 đạt 132 tỷ (tăng 27,1% so với năm 2000), tổng dư nợ đạt 106 tỷ đồng. Trong 5 năm (2000 - 2005), thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 8,6%/năm.

Xây dựng kết cấu hạ tầng: giai đoạn 2000 - 2005, Đại Từ đã đầu tư xây dựng, sửa chữa trên 300 phòng học, nâng tỷ lệ số phòng học kiên cố và bán kiên cố đạt trên 95%. Đầu tư nâng cấp Trung tâm y tế huyện giai đoạn 1, từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã. Toàn huyện xây dựng mới 25 điểm bưu điện - văn hoá xã, 141 nhà văn hoá xóm, 199 cụm loa truyền thanh cơ sở. Tỷ lệ số xóm có nhà văn hoá tăng từ 10% (năm 2000), lên 66% (năm 2005). Tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 191 tỷ 842 triệu đồng (có 26,27% là vốn do nhân dân tự đóng góp).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đại Từ trong 5 năm (2000 - 2005) đạt bình quân 9,1%/năm (trong đó, nông nghiệp tăng 7,5%; công nghiệp - thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản tăng 10,8%; dịch vụ - thương mại tăng 9,3%). Tỷ trọng cơ cấu kinh tế nông nghiệp giảm từ 41,81% (năm 2000), xuống 36,94% (năm 2005); công nghiệp tăng từ 24,64% (năm 2000), lên 31,98% (năm 2005); dịch

vụ tăng từ 29,96% (năm 2000), lên 31,08% (năm 2005).

Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 2,92 triệu đồng (năm 2000), lên 4,29 triệu đồng (năm 2005).

V- VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Văn hoá

Tiếp tục đổi mới theo hướng đa dạng hoá về thể loại, hình thức, nội dung. Đến hết năm 2006, Đại Từ có 23.827 gia đình văn hoá, 90 làng, xóm bản văn hoá, 156 cơ quan văn hoá. 100% làng, bản, thôn xóm đã xây dựng được hương ước, quy ước. 100% số xã đã xây dựng được cụm truyền thanh. Đại Từ có bốn di tích được xếp hạng cấp quốc gia: Di tích lịch sử núi Văn, núi Võ nằm trên địa bàn các xã Văn Yên, Ký Phú có nhiều dấu tích về Lưu Nhân Chú - một vị tướng có nhiều công lao cùng với Lê Lợi đánh giặc Minh; di tích lịch sử nơi ra đời tổ chức cơ sở Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên ở La Bằng; di tích lịch sử nơi công bố Ngày thương binh - liệt sĩ toàn quốc (27-7-1947) ở xóm Bàn Cờ (xã Hùng Sơn); di tích lịch sử Trung tâm của Chiến khu Hoàng Hoa Thám trước Cách mạng Tháng Tám 1945 ở xã Yên Lãng; di tích lịch sử nơi Bác Hồ và các cơ quan trung ương ở, làm việc trước khi về tiếp quản Thủ đô Hà Nội (1954) tại xã Bản Ngòi.

2. Giáo dục

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, huyện Đại Từ chỉ có vài lớp sơ học và hương sư. Trong kháng chiến chống

Pháp, các trường, lớp tiểu học (cấp I) được mở ở khắp các xã. Năm 1950, thực hiện cải cách giáo dục theo chương trình phổ thông chín năm, huyện Đại Từ mở trường phổ thông cấp II. Bên cạnh giáo dục phổ thông, phong trào diệt dốt trên địa bàn huyện phát triển mạnh mẽ. Giữa năm 1951, toàn huyện đã có 82% dân số thoát nạn mù chữ. 10 năm sau ngày hoà bình lập lại, phong trào giáo dục của huyện Đại Từ phát triển mạnh mẽ, đến năm 1965, 100% số xã trong huyện có trường cấp I, bình quân 2 xã có 1 trường cấp II, huyện có 1 trường cấp III. Năm 2006, toàn huyện có 68 trường phổ thông (gồm 35 trường tiểu học, 30 trường trung học cơ sở, 3 trường trung học phổ thông), với 906 lớp (gồm 434 lớp tiểu học, 360 lớp trung học cơ sở, 112 lớp trung học phổ thông), 1.547 giáo viên (gồm 744 giáo viên tiểu học, 570 giáo viên trung học cơ sở, 233 giáo viên trung học phổ thông), 30.147 học sinh (gồm 11.720 học sinh tiểu học, 13.039 học sinh trung học cơ sở, 5.388 học sinh trung học phổ thông). Bình quân toàn huyện, cứ 100 người có 19,25 người đi học phổ thông. 100% các xã, thị trấn trong huyện đều đã xây dựng được các trường tiểu học và trung học cơ sở. Toàn huyện có ba trường trung học phổ thông; trong đó Trường trung học phổ thông Đại Từ đặt ở huyện lỵ, Trường trung học phổ thông Lưu Nhân Chú đặt ở xã Hùng Sơn và Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ đặt ở xã Phú Thịnh.

Ngoài ra, năm 2006, huyện Đại Từ còn có 33 trường mẫu giáo, với 260 lớp học, 542 giáo viên và 7.424 cháu. Năm 2005, toàn huyện Đại Từ đã hoàn thành phổ

cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

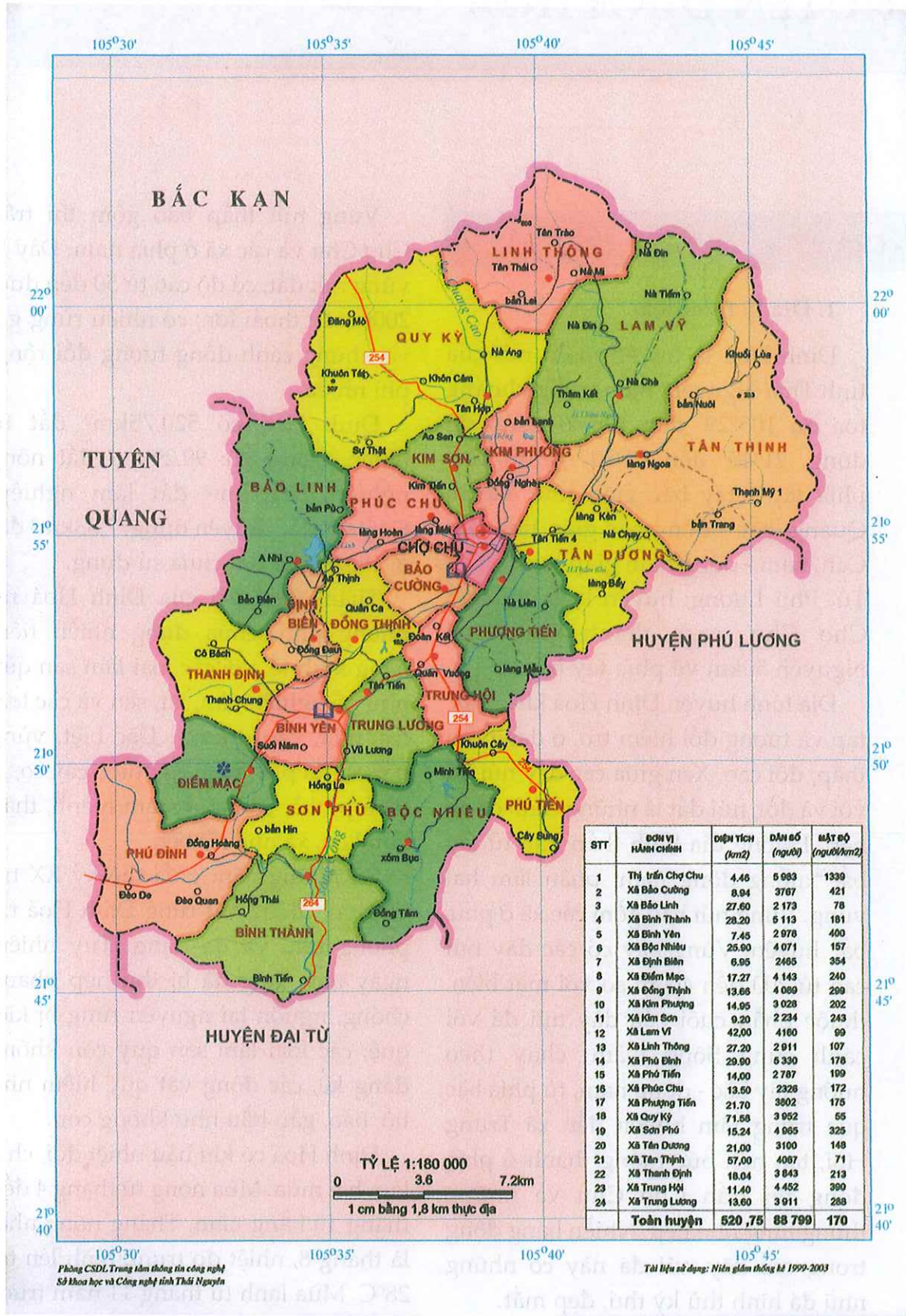
3. Y tế

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, cả huyện Đại Từ có một nhà hộ sinh, với 10 giường bệnh đặt ở xã Hùng Sơn, do một cô đỡ đang tập sự đảm nhiệm và một trạm xá do một y tá phụ trách. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, sự nghiệp y tế của huyện Đại Từ được phát triển mạnh mẽ. Mười năm sau ngày hoà bình lập lại, đến năm 1964, toàn huyện đã xây dựng được 1 bệnh xá huyện và 14 trạm xá xã. Năm 1965, bệnh xá của huyện được tăng cường thêm trang thiết bị khám chữa bệnh và đội ngũ cán bộ y tế, nâng cấp lên thành bệnh viện huyện. Năm 1968, 100% các xã trong huyện đã xây dựng được trạm xá xã. Trong những năm 1965-1975, ngành y tế huyện Đại Từ đã đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân, cứu chữa những

người bị nạn do máy bay Mỹ đánh phá và khám sức khoẻ tuyển quân chi viện chiến trường. Trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cơ sở vật chất của bệnh viện huyện và các trạm xá xã từng bước được trang bị đầy đủ, đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh cho 40.000 lượt cán bộ và nhân dân trong huyện mỗi năm. Năm 2006, huyện Đại Từ có 33 cơ sở y tế, trong đó có 1 bệnh viện đa khoa đặt ở huyện lỵ và phòng khám khu vực đặt ở xã Phú Xuyên, 31 trạm y tế đặt ở 31 xã, thị trấn; với 265 giường bệnh (gồm 110 giường ở bệnh viện huyện và phòng khám khu vực, 155 giường bệnh ở các trạm xá xã). Toàn huyện có 236 cán bộ y tế (gồm 55 bác sĩ và trên đại học, 84 y sĩ, 71 y tá và 22 nữ hộ sinh và 4 cán bộ ngành dược).

Cơ sở vật chất, thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh của huyện Đại Từ đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu chăm sóc sức khoẻ, khám và chữa bệnh cho nhân dân trong huyện.

LƯỢC ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN ĐỊNH HOÁ



HUYỆN ĐỊNH HOÁ

I- ĐỊA LÝ

1. Địa lý tự nhiên

Định Hoá là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, nằm trong khoảng toạ độ 105°29' đến 105°43' kinh độ đông, 21°45' đến 22°30' vĩ độ bắc; phía tây - tây bắc giáp tỉnh Tuyên Quang, bắc - đông bắc giáp tỉnh Bắc Cạn, nam - đông nam giáp huyện Đại Từ, Phú Lương; huyện lỵ là thị trấn Chợ Chu, cách thành phố Thái Nguyên 50km về phía tây bắc.

Địa hình huyện Định Hoá khá phức tạp và tương đối hiểm trở, ở dạng núi thấp, đồi cao. Xen giữa các dãy núi đá vôi và đồi, núi đất là những cánh đồng hẹp. Hướng địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam, phân làm hai vùng. Vùng núi bao gồm các xã ở phía bắc huyện. Vùng này có các dãy núi cao từ 200 đến 400m so với mặt biển, thuộc phần cuối của dãy núi đá vôi cánh cung Sông Gâm, chạy theo hướng tây bắc - đông nam, từ phía bắc qua trung tâm huyện đến xã Trung Hội, tạo nên bức tường thành ở phía đông thị trấn Chợ Chu và những thung lũng nhỏ hẹp. Nhiều hang động trong các dãy núi đá này có những nhũ đá hình thù kỳ thú, đẹp mắt.

Vùng núi thấp bao gồm thị trấn Chợ Chu và các xã ở phía nam. Đây là vùng núi đất, có độ cao từ 50 đến dưới 200m, độ thoải lớn; có nhiều rừng già và những cánh đồng tương đối rộng, phì nhiêu.

Định Hoá có 520,75km² đất tự nhiên, trong đó: 99,29km² đất nông nghiệp, 221,7km² đất lâm nghiệp, 8,46km² đất chuyên dùng, 7,33km² đất ở, 183,98km² đất chưa sử dụng.

Thảm thực vật của Định Hoá rất phong phú, chứa đựng nhiều tiềm năng kinh tế, với các loại lâm sản quý như gỗ nghiến, lim, lát, sến và các loại tre, nứa, vầu, trám... Đặc biệt, vùng đất các xã phía nam có nhiều cây cọ, lá để lợp nhà, cuộng để làm màn, thân làm kèo, xà nhà rất bền.

Từ những năm giữa thế kỷ XX trở về trước, động vật rừng Định Hoá rất phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, ngày nay rừng đã bị thu hẹp nhanh chóng, nguồn tài nguyên rừng bị kiệt quệ, các loại lâm sản quý còn không đáng kể, các động vật quý hiếm như hổ, báo, gấu hầu như không còn.

Định Hoá có khí hậu nhiệt đới, chia làm hai mùa. Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10 hằng năm. Tháng nóng nhất là tháng 8, nhiệt độ trung bình lên tới 28°C. Mùa lạnh từ tháng 11 năm trước

đến tháng 3 năm sau. Tháng lạnh nhất là tháng 1, nhiệt độ trung bình xuống tới 15°C . Mùa nóng có những ngày nhiệt độ lên trên 41°C , mùa lạnh có lúc nhiệt độ xuống tới 1°C .

Là huyện có độ ẩm khá cao, trừ tháng 1, các tháng còn lại độ ẩm đều trên 80%. Những tháng có độ ẩm cao nhất là tháng 3, tháng 4 và tháng 8 - những tháng có mưa phùn, mưa ngâu, độ ẩm thường từ 85% trở lên.

Định Hoá có hai loại gió chính thổi theo mùa: gió mùa đông bắc, thời gian ảnh hưởng trùng với mùa lạnh. Mỗi khi có những đợt gió mùa đông bắc tràn về nhiệt độ thường hạ xuống đột ngột, làm cho thời tiết rất lạnh, đôi khi xuất hiện sương muối, rất có hại cho sức khoẻ con người và sự phát triển của cây trồng. Gió mùa đông nam, thời gian ảnh hưởng trùng với mùa nóng, mang theo hơi nước từ Biển Đông vào gây ra mưa lớn. Lượng mưa trung bình hằng năm (trong 5 năm 1995 - 1999) của Định Hoá vào khoảng 1.655mm. Mùa mưa trùng với mùa nóng chiếm 85% đến 90% lượng mưa cả năm. Mùa khô trùng với mùa lạnh, lượng mưa ít, chỉ chiếm 10% đến 15% lượng mưa cả năm. Những tháng đầu mùa khô thời tiết thường hanh khô, có khi cả tháng không mưa gây nên tình trạng hạn hán.

Trên đất Định Hoá có ba hệ thống dòng chảy chính:

Sông Chợ Chu: là sông lớn nhất, hợp lưu bởi nhiều khe suối nhỏ bắt nguồn từ sườn núi các xã phía tây, phía bắc huyện, với ba nhánh chính là suối Chao, suối Múc, suối Tao; đoạn chảy qua xã Tân Dương là đoạn lớn nhất. Sau đó sông

chảy qua xã Yên Ninh (huyện Phú Lương) và hợp lưu với Sông Cầu ở Chợ Mới. Sông Chợ Chu có lưu vực rộng 437km^2 , lưu lượng nước bình quân trong năm $3,06\text{m}^3/\text{s}$.

Sông Công (phần trên đất Định Hoá là thượng nguồn) có hai nhánh. Nhánh thứ nhất bắt nguồn từ xã Thanh Định, chảy qua xã Bình Yên, Sơn Phú. Nhánh thứ hai bắt nguồn từ dãy núi Khuôn Tát, xã Phú Đình chảy qua xã Phú Đình, hợp lưu với nhánh thứ nhất ở xã Bình Thành rồi chảy sang xã Minh Tiến (huyện Đại Từ). Tổng diện tích lưu vực trên địa bàn huyện là 128km^2 , lưu lượng nước bình quân $3,06\text{m}^3/\text{s}$.

Sông Đu (phần chảy trên địa bàn huyện thuộc thượng nguồn) bắt nguồn từ xã Yên Trạch (huyện Phú Lương), đoạn chảy qua xã Phú Tiến (Định Hoá) dài khoảng 3,5km, sau đó chảy dọc phía tây huyện Phú Lương, hoà vào sông Cầu ở xã Sơn Cẩm. Sông Đu có tổng diện tích lưu vực 70km^2 , lưu lượng nước bình quân $1,68\text{m}^3/\text{s}$.

2. Địa lý hành chính

Huyện Định Hoá ngày nay, thời nhà Lý thuộc về châu Định Biên, thời thuộc Minh là châu Tuyên Hoá, đầu đời Lê gọi là huyện Tuyên Hoá. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đời vua Lê Thánh Tông đổi làm châu Định Hoá, có 46 xã, 27 trang và thuộc phủ Phú Bình, thừa tuyên Thái Nguyên.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (gồm các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra) được biên soạn vào giữa đời vua Gia Long (năm 1810 đến 1819), thì châu Định Hoá có 9 tổng 31 xã:

- 1- Tổng An Ninh, có một xã: An Ninh.
 - 2- Tổng Thanh Hồng, có ba xã: Thanh Hồng, Thù Mặc, Lục Dã.
 - 3- Tổng Khuynh Quỳ, có hai xã: Khuynh Quỳ, Ôn Lương Hạ.
 - 4- Tổng An Biên Thượng, có bốn xã: An Biên Thượng, Quế Lĩnh, Nghĩa Tá, Bảo Biên.
 - 5- Tổng Định Biên Trung, có sáu xã: Định Biên Trung, Định Man, Nam Huân, Lang Yên, Du Nghệ, Trung Khảm.
 - 6- Tổng Định Biên Hạ, có sáu xã: Định Biên Hạ, Quảng Nạp, Bằng An, Bộc Nhiêu, Sơn Đầu, Lang Tuyền.
 - 7- Tổng Phượng Vĩ Thượng, có hai xã: Phượng Vĩ Thượng, Lam Vĩ.
 - 8- Tổng Phượng Vĩ Trung, có một xã: Phượng Vĩ Trung.
 - 9- Tổng Phượng Vĩ Hạ, có sáu xã: Phượng Vĩ Hạ, Linh Đàm, Phúc Trinh, Quy Triều, Nghĩa Trang, Văn La.
- Có một phố phiên bát là phố Chợ Chu ở thôn Trung Khảm, tổng Phượng Vĩ Hạ.
- Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), châu Định Hoá đổi là Châu Định. Năm 1835, một số châu, huyện thuộc phủ Phú Bình được tách ra để lập phủ mới Tông Hoá, bao gồm phần đất của ba huyện Định Hoá, Đại Từ và Phú Lương ngày nay. Châu Định Hoá thuộc phủ Tông Hoá, có 9 tổng, 36 xã.

Theo *Đồng Khánh dư địa chí*: Định Châu (tức Châu Định), châu lỵ đặt ở xã Trung Khảm. Châu hạt phía đông giáp xã Phủ Lý, huyện Phú Lương, phía tây giáp xã Kim Đài, châu Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang, phía nam giáp xã Hạ Lãm và trang An Nghiệp, huyện Văn Lãng, phía bắc giáp Chợ Mới, trang Yên Định, châu Bạch Thông. Đông tây cách nhau 172 dặm, nam bắc cách nhau 93 dặm. Châu có 9 tổng 36 xã.

- 1- Tổng Định Biên Thượng, năm xã: Bảo Biên, Quế Lĩnh, Nghĩa Tá, Định Biên Thượng, Tư Lập.
- 2- Tổng Định Biên Trung, có sáu xã: Trung Khảm¹, Định Man, Du Nghệ, Phong Huân, Lương An, Định Biên Trung.
- 3- Tổng Định Biên Hạ, có sáu xã: Định Biên Hạ, Lương Can², Bình An, Sơn Đầu, Quảng Nạp, Bộc Nhiêu.
- 4- Tổng Phượng Vĩ Thượng, có hai xã: Lam Vĩ, Phượng Vĩ Thượng.
- 5- Tổng Phượng Vĩ Hạ, có sáu xã: Phượng Vĩ Hạ, Phúc Trinh, Văn La, Linh Đàm, Nghĩa Trang, Quy Triều.
- 6- Tổng Phượng Vĩ Trung, có hai xã: Phượng Vĩ Trung và Kiều Dương.
- 7- Tổng Thanh Điều³, có ba xã: Thanh Điều, Diềm Mặc, Lục Dã.
- 8- Tổng An Trạch, có một xã: xã An Trạch.

1. Xã Trung Khảm, nơi đặt phủ lỵ của phủ Tông Hoá, xung quanh đắp thành đất hình vuông, mỗi chiều 19 trượng 5 thước, chu vi 78 trượng, cao 5 trượng 5 thước, dày 1 trượng. Hào sâu 3 thước, rộng 1 trượng. Mở một cửa trước hướng nam, xung quanh phía ngoài thành trồng lũy trúc. Đời vua Đồng Khánh, phủ lỵ bị phi tàn phá, sau chuyển về đặt ở đồn Đèo Vành là sở lỵ cũ của huyện Văn Lãng.

2. Xã Lương Can từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lang Tuyền. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy đồng âm chữ Tuyền (Nguyễn Phúc Tuyền, tên húy vua Thiệu Trị) đổi là xã Lương Can.

3. Tổng và xã Thanh Điều, từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thanh Hồng. Đầu đời vua Tự Đức (1848) kiêng đồng âm chữ Hồng (tiểu tự của vua Tự Đức) đổi là tổng và xã Thanh Điều.

9- Tổng Khuynh Quỳ, có năm xã: Ôn Lương Thượng, Ôn Lương Hạ, Phú Khuôn, Phú Ngự, Khuynh Quỳ.

Khoảng cuối thế kỷ XIX, dưới quyền cai trị của thực dân Pháp, xã Nghĩa Tá được nâng lên thành tổng Nghĩa Tá. Năm 1913, thực dân Pháp cắt tổng Nghĩa Tá (gồm các xã Phong Huân, Lương Yên, Nghĩa Tá) về huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Cạn và hai xã Phú Lâm, Tư Lập thuộc tổng Định Biên Thượng về huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang. Trước ngày khởi nghĩa giành chính quyền (26-3-1945), châu Định Hoá có 8 tổng¹, 30 xã, 1 thị trấn.

Sau ngày khởi nghĩa giành chính quyền, châu Định Hoá được đổi tên là châu Ngô Quyền, cuối tháng 6-1945 đổi tên là phủ Vạn Thắng. Đến ngày 25-3-1948, theo Sắc lệnh số 148/SL của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà: Bỏ phủ, châu, quận, đơn vị hành chính trên cấp xã gọi là huyện, châu Định Hoá đổi là huyện Định Hoá. Cũng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, một số xã được sáp nhập với nhau hoặc điều chỉnh địa giới, do đó tên xã cũng có nhiều thay đổi.

Ngày 17-2-1965, theo Quyết định số 46/NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, xã Kim Phượng được chia làm hai xã: xã Kim Phượng gồm các xóm Quảng Cáo, Thái Chi, Ninh Na; xã Kim Sơn gồm các xóm Nà Mò, Nghĩa Trang.

Ngày nay, Định Hoá có 24 đơn vị hành chính cấp xã (23 xã, 1 thị trấn).

1- Xã Phú Đình, có 22 xóm: Khuôn

Tát, Đèo De, Tỉn Keo, Quan Lang, Phú Hà, Đồng Hoàng, Đồng Kệu, Đồng Giăng, Nà Mũi, Làng Trùng, Trung Tâm, Đồng Ban, Phú Ninh 1, Phú Ninh 2, Phú Ninh 3, Khẩu Đưa, Đồng Chấn, Duyên Phú 1, Duyên Phú 2, Đồng Tắm, Nạ Tắm, Nạ Tiến.

2- Xã Linh Thông, có 13 xóm: Làng Mới, Bản Lại, Nà Chát, Bản Trang, Nà Lá, Nà Chú, Nà Mị, Tân Thái, Bản Noóng, Tân Trào, Cốc Móc, Tân Vàng, Bản Vèn.

3- Xã Lam Vĩ, có 20 xóm: Cả Đơ, Nà Tắc, Khau Viêng, Nà Làng, Nà Toán, Làng Há, Làng Quyền, Thâm Pục, Đồng Keng, Thâm Kết, Cốc Ngạn, Đồng Kèn, Nà Loong, Làng Hồng, Làng Giăng, Làng Cỏ, Bản Tổng, Bản Cẩu, Nà Đin, Nà Tiếm.

4- Xã Tân Thịnh, có 22 xóm: Khuổi Lừa, Nà Chúa, Làng Dạ, Là Lèo, Làng Lải, Làng Quàn, Làng Đức, Làng Ngoã, Thịnh Mỹ 1, Thịnh Mỹ 2, Thịnh Mỹ 3, Thâm Yên, Khau Lang, Pác Cặp, Bản Pán, Bản Mần, Đồng Khiếu, Đồng Tộc, Đồng Vang, Đồng Muồng, Hát Mấy, Đồng Đình.

5- Xã Tân Dương, có 18 xóm: Xóm 1, Xóm 2, Xóm 3, Xóm 4, Xóm 5 a, Xóm 5 b, Xóm 6, Xóm 7, Xóm Chúng, Xóm Tả, Xóm Kèn, Nà Mạ, Nà Chạng, Xóm Cút, Tân Phương, Làng Bẩy, Xóm Cốc, Xóm Tràng.

6- Xã Phượng Tiến, có 15 xóm: Xóm Pải, Hợp Thành, Nà Què, Nà Liền, Pa Trò, Pa Goải, Xóm Đình, Xóm Phỉnh, Xóm Mấu, Xóm Tổ, Xóm Cầm, Nạ Á, Nà Lang, Nà Poọc, Xóm Héo.

7- Thị trấn Chợ Chu, có 22 xóm, tổ dân phố: Bãi Á 1, Bãi Á 2, Bãi Á 3, Dốc Châu,

1. Tám tổng đó là: Định Biên Thượng, Định Biên Trung, Định Biên Hạ, Thanh Điều, Phượng Vĩ Thượng, Phượng Vĩ Trung, Phượng Vĩ Hạ, Khuynh Quỳ.

Hợp Thành, Hồ Sen, Nà Lài, Phúc Thành, Trung Việt, Vườn Rau, Trường Học, Nán Trên, Nán Dưới, Đồng Chùa; tổ dân phố Tân Thành, Tân Lập, Hợp Thành, Trung Thành, Trung Kiên, Thống Nhất, Hoà Bình, Đoàn Kết.

8- Xã Kim Phượng, có 12 xóm: Bản Lanh, Bản Lác 1, Bản Lác 2, Nam Cơ, Bản Ngói, Bản Đa, Bản Mới, Bản Kết, Đông Nghè, Nà Bền, Cạm Phước, Nà Bó.

9- Xã Quy Kỳ, có 19 xóm: Khuôn Nhà, Khuôn Cầm, Khuôn Tát, Đấng Mò, Sự Thật, Đồng Khẩu, Bản Pấu, Nà Rọ, Nà Kéo, Nà Áng, Bản Cọ, Nà Mòn, Đồng Cúm, Tân Hợp, Túc Duyên, Gốc Hồng, Bản Noóng, Thái Trung, Pác Cáp.

10- Xã Kim Sơn, có 13 xóm: Kim Tân 1, Kim Tân 2, Kim Tân 3, Kim Tân 4, Kim Tân 5, Kim Tân 6, Kim Tân 7, Kim Tân 8, Kim Tiến 1, Kim Tiến 2, Kim Tiến 3, Kim Tiến 4, Kim Tiến 5.

11- Xã Phúc Chu, có 9 xóm: Độc Lập, Làng Hoèn, Nà De, Đồng Kè, Đồng Dọ, Làng Gầy, Nà Lom, Làng Mới, Đồng Uẩn.

12- Xã Bảo Linh, có 11 xóm: Khuổi Chao, Bản Pù, Bản Thoi, Lải Chàn, A Nhì 1, A Nhì 2, Đèo Muồng, Bảo Hoa 1, Bảo Hoa 2, Bảo Biên 1, Bảo Biên 2.

13- Xã Định Biên, có 13 xóm: Đồng Rằm, Khau Lầu, Khau Điều, Nong Nía, Làng Quặng A, Làng Quặng B, Làng Vẹ, Đồng Đau, Nà To, Gốc Thông, Pác Máng, Thâm Tắng, Nà Rọ.

14- Xã Đồng Thịnh, có 22 xóm: An Thịnh 1, An Thịnh 2, Đồng Bo, Là Lặng, Du Nghệ 1, Du Nghệ 2, Đồng Làng, Đồng Mòn, Đồng Phương, Nà Chà, Nà Táp, Khuân Ca, Làng Bằng, Co Quân, Đèo Tọt 1, Đèo Tọt 2, Đồng Đình, Xóm

Búc 1, Xóm Búc 2, Làng Bèn, Bỏ Kết, Thâm Bậy.

15- Xã Thanh Định, có 18 xóm: Bản Piềng, Hùng Lập, Nà Hộ, Khuẩn Nghè, Nà Chía, Thắm Thia, Thắm Quẩn, Cái Thanh Chung, Cái Thanh Xuân, Khẩu Rì, Nạ Mao, Bài Trận, Khẩu Cuộng, Cỏ Bánh, Nà Chèn, Văn Lang, Đồng Chua, Keo En.

16- Xã Bình Yên, có 14 xóm: Đoàn Kết, Thắm Rộc, Nà Pục, Đá Bay, Thắm Vạy, Nạ Mộc, Yên Thông, Thắm Kẻ, Đón Thỏi, Khang Hạ, Nạ Riêng, Yên Hoà 1, Yên Hoà 2, Yên Hoà 3.

17- Xã Trung Lương, có 23 xóm: Văn Lương 1, Văn Lương 2, Hồng Lương, Tân Vinh, Quang Trung, Hồng Tiến, Hồng Hoàng, Tân Tiến, Tiến Lợi, Lê Lợi, Bình Định 1, Bình Định 2, Thắm Quẩn, Thắm Tang, Hoàng Bình, Lịch Đàm, Khẩu Hấu, Nà Nạn, Lương Trung, Bấy Bung, Vũ Lương 1, Vũ Lương 2, Vũ Lương 3.

18- Xã Trung Hội, có 19 xóm: Đoàn Kết 1, Đoàn Kết 2, Nà Khao, Bãi Đá, Quán Vuông 1, Quán Vuông 2, Quán Vuông 3, Quán Vuông 4, Trung Kiên, Bản Chia, Hoàng Hanh, Làng Hà, Quỳnh Hội, Làng Vầy, Cầu Đỏ, Đồng Mon, Tân Tiến, Làng Mố, Làng Chủng.

19- Xã Bảo Cường, có 16 xóm: Làng Mạ, Thanh Cường, Là Lai, Bài Hội, Bãi Lệnh, Cầm Xưởng, Cốc Lùng, Nà Linh, Đồng Mản, Tân Thành, Làng Mới, Khẩu Bảo, Thâm Tý, Đồng Tắm, Làng Chùa 1, Làng Chùa 2.

20- Xã Bộc Nhiêu, có 21 xóm: Lạc Nhiêu, Đạo 1, Đạo 2, Đồng Tâm, Thắm Chè, Minh Tiến, Việt Nhiêu, Xóm Bục 1, Xóm Bục 2, Xóm Bục 3, Xóm Bục 4, Xóm Đình, Hội Tiến, Xóm Chú 1, Xóm Chú 2,

Xóm Chú 3, Xóm Chú 4, Xóm Rịn 1, Xóm Rịn 2, Xóm Rịn 3, Vân Nhiêu.

21- Xã Phú Tiến, có 10 xóm (từ Xóm 1 đến Xóm 10).

22- Xã Sơn Phú, có 28 xóm: Hồng La 1, Hồng La 2, Sơn Vinh 1, Sơn Vinh 2, Bản Thanh, Sơn Đông, Lương Bình 1, Lương Bình 2, Trung Tâm, Sơn Đầu 1, Sơn Đầu 2, Trường Sơn, Văn Phú, Làng Phầy, Bản Giáo 2, Bản Giáo 3, Bản Giáo 4, Vũ Quý, Sơn Thắng 1, Sơn Thắng 2, Sơn Thắng 3, Cây Hồng, Bản Trang, Bản Hin 1, Bản Hin 2, Tiệp Tế, Phú Hội 1, Phú Hội 2.

23- Xã Bình Thành, có 27 xóm: Bản Tương, Bản Là 1, Bản Là 2, Đồng Thành, Đồng Vượng, Xóm Phố, Xóm Đồn, Đồng Tô, Làng Nập, Đồng Danh, Cây Coóc, Đồng Đình, Na Rao, Làng Luông, Làng Pháng, Sơn Tiến, Nạ Mực, Cây Thị, Làng Đàm, Thanh Bản, Thảm Mác, Bình Tiến, Chiến Sỹ, Vũ Hồng 1, Vũ Hồng 2, Hồng Thái 1, Hồng Thái 2.

24- Xã Diềm Mặc, có 28 xóm: Song Thái 1, Song Thái 2, Song Thái 3, Bản Hoá, Bản Tiến, Bản Quyên, Bắc Châu, Thảm Dọc 1, Thảm Dọc 2, Bản Giáo, Bản Nhộm, Lại Co, Đồng Lá 1, Đồng Lá 2, Đồng Lá 3, Đồng Lá 4, Đồng Vinh 1, Đồng Vinh 2, Đồng Vinh 3, Đồng Vinh 4, Bản Bắc 1, Bản Bắc 2, Bản Bắc 3, Bản Bắc 4, Bản Bắc 5, Bình Nguyên 1, Bình Nguyên 2, Bình Nguyên 3.

II- DÂN CƯ - DÂN TỘC

Sinh sống trên địa bàn Định Hoá hiện nay có tám dân tộc, trong đó dân tộc Tày chiếm 49,23%, dân tộc Nùng 3,26%, dân tộc Kinh 34,82%, dân tộc Hoa 1,4%, dân tộc

Sán Chay 3,26%, dân tộc Dao 1,94%, dân tộc Sán Dìu, dân tộc Hmông. Tính đến năm 2005, dân số toàn huyện có 89.510 người, mật độ dân số 171,24 người/km².

Dân tộc Tày có mặt sớm nhất ở vùng đất này. Các dân tộc khác di chuyển đến đây muộn hơn. Dân tộc Nùng và dân tộc Hoa chuyển cư đến Định Hoá trong nhiều thế kỷ, nhưng chủ yếu vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Dân tộc Kinh cũng cư trú ở Định Hoá từ lâu đời; nhưng những đợt chuyển cư đến đông là vào đầu thế kỷ XX, do hậu quả của chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, những người nông dân bị bần cùng hoá ở các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Hưng Yên phải rời bỏ quê hương lên những vùng rừng núi khai phá ruộng đất làm ăn sinh sống. Những năm 1963-1965, Định Hoá đón gần 3.500 đồng bào tỉnh Thái Bình lên khai hoang, lập thành 25 đội sản xuất độc lập và một số ghép vào các hợp tác xã ở địa phương.

Dù có nhiều thành phần dân tộc, với những phong tục, tập quán, trình độ sản xuất khác nhau, nhưng nhân dân các dân tộc Định Hoá luôn đoàn kết, vượt qua mọi khó khăn gian khổ, hy sinh cùng nhau bảo vệ và xây dựng quê hương.

III- TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ

Định Hoá nằm ở trung tâm vùng Việt Bắc, có nhiều đường bộ đi các địa phương, có thể lên biên giới phía Bắc, đi Tây Bắc, Đông Bắc, tới trung du, xuống đồng bằng... tương đối thuận lợi. Từ xa xưa, về mặt quân sự, Định Hoá luôn là

địa bàn chiến lược quan trọng, “tiền có thể đánh, lui có thể giữ”. Để tồn tại và phát triển, nhân dân các dân tộc Định Hoá ngoài việc phải đấu tranh chế ngự thiên nhiên, còn phải thường xuyên đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

Trong suốt gần mười thế kỷ (từ thế kỷ I đến thế kỷ X), dưới ách thống trị của phong kiến Trung Hoa, nhân dân các dân tộc Định Hoá luôn góp phần cùng nhân dân cả nước kiên cường, bền bỉ đấu tranh chống ách nô dịch và âm mưu đồng hoá dân tộc của chúng. Trong gần 10 thế kỷ tiếp theo (từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII), với ý chí tự lực, tự cường và bằng sức mạnh của tinh thần đoàn kết dân tộc, nhân dân Định Hoá đã góp phần cùng nhân dân cả nước đánh bại nhiều cuộc xâm lược của ngoại bang. Đó là các cuộc kháng chiến chống quân Tống thế kỷ XI, quân Mông - Nguyên thế kỷ XIII, quân Minh thế kỷ XV, quân Thanh thế kỷ XVIII...

Thế kỷ XVI nhà Lê suy vi, các tập đoàn phong kiến Mạc và Lê - Trịnh tranh giành quyền bính gây ra cuộc nội chiến tương tàn. Thời kỳ này Định Hoá bị tập đoàn nhà Mạc chiếm đóng làm căn cứ, đánh nhau với tập đoàn nhà Trịnh. Chiến tranh Trịnh - Mạc đã gây cho nhân dân địa phương bao lầm than, đau khổ. Cầm thù các tập đoàn phong kiến gây ra cuộc nội chiến tương tàn, nhân dân các dân tộc Định Hoá hướng về cuộc khởi nghĩa của Quang Trung (Nguyễn Huệ) năm 1771.

Năm 1833, nhân dân Định Hoá đã sôi nổi hưởng ứng cuộc khởi nghĩa do Nông Văn Vân lãnh đạo.

Khi khởi nghĩa “Thái bình thiên quốc” của nông dân hai tỉnh Vân Nam và

Quảng Tây (Trung Quốc) thất bại, năm 1870, Lưỡng Tam Kỳ một phó tướng của Ngô Côn đem theo khoảng 1.000 quân đến Định Hoá lập căn cứ. Từ đây, quân của Lưỡng Tam Kỳ thống trị cả một vùng rộng lớn gồm các huyện Đại Từ, Phú Lương, Định Hoá (Thái Nguyên), Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Mới (Bắc Cạn) có khi còn kéo sang cả Vĩnh Yên, Phúc Yên cướp bóc của cải. Triều đình nhà Nguyễn và nhà Thanh (Trung Quốc) nhiều phen tổ chức đánh dẹp nhưng không kết quả.

Sau khi chiếm thành Thái Nguyên tháng 5-1884 và bình định các vùng lân cận, tháng 10-1886 quân Pháp đánh chiếm Định Hoá. Sau hai lần từ Tuyên Quang xuất quân đánh chiếm không thành, ngày 31-1-1889 tướng Pháp Boócniê Đờ Boóc quyết định mở cuộc hành quân lớn đánh chiếm Chợ Chu từ hai hướng. Hướng thứ nhất từ Hùng Sơn - Đại Từ đánh vào tây nam Định Hoá. Hướng thứ hai từ Động Châu (Chiêm Hoá - Tuyên Quang) đánh vào Định Hoá từ phía tây bắc. Đến ngày 3-2-1889, cả hai cánh quân Pháp đã chiếm đóng Chợ Chu.

Trước sự xâm lược của Pháp, nhiều người dân Định Hoá đã quay ra ủng hộ Lưỡng Tam Kỳ đánh Pháp. Do đó, tuy chiếm được Chợ Chu, lập các đồn binh ở Chợ Chu (có hai đại đội lính khổ đỏ cơ động), Yên Thông, Quảng Nạp (mỗi đồn có từ 2 đến 4 trung đội lính khổ đỏ, khổ xanh) nhưng thực dân Pháp vẫn không khuất phục được Lưỡng Tam Kỳ. Sau nhiều lần thương thuyết, ngày 14-8-1890, Lưỡng Tam Kỳ chấp nhận sự ban phát quyền lực, kinh tế và ký giao ước với Pháp gồm 16 điều. Kỳ được Pháp phong

chức phó lãnh binh, chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh ở Định Hoá, Đại Từ, Phổ Yên và Bình Xuyên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc), được giữ lại 500 quân, hàng năm được cấp 40.200 đồng để nuôi số quân này, được trực tiếp thu thuế, bổ nhiệm chánh tổng, lý trưởng, giải quyết mọi công việc hành chính khác thông qua viên đại lý (đại diện của công sứ) tại Toà Đại lý Chợ Chu. Ngày 7-10-1924 Lương Tam Kỳ chết, Pháp đặt Định Hoá vào chế độ cai trị chung.

Chiếm đóng Định Hoá, quân Pháp đã vấp phải sức kháng cự quyết liệt của nhân dân nơi đây. Tiêu biểu là những trận chiến đấu của nhân dân Định Hoá phối hợp với nghĩa quân Hoàng Hoa Thám đánh Pháp ở Quảng Nạp ngày 1-4-1912; trận đánh trên đường Chợ Chu đi Quảng Nạp ngày 13-9-1912. Ngày 28-8-1922, những người tù ở Chợ Chu nổi dậy chống Pháp.

Năm 1932, các đồng chí Vũ Hưng và Nguyễn Đình Chiêm là đảng viên từ Đảng bộ Hà Nam, bị địch khủng bố chạy lên Bộc Nhiêu, Quán Vuông gây dựng cơ sở cách mạng.

Đến cuối năm 1940, dưới sự lãnh đạo của Đảng, lại được tăng cường thêm cán bộ, phong trào cách mạng ở Định Hoá phát triển ngày càng mạnh mẽ. Cho đến cuối năm 1941, khi những tổ Cứu quốc quân II từ Võ Nhai vượt vòng vây của kẻ thù sang hoạt động ở Định Hoá thì phong trào càng phát triển rộng khắp. Từ giữa năm 1944, trong không khí sôi nổi của những ngày "sửa soạn khởi nghĩa", các đội tự vệ vũ trang ở các địa phương lần lượt ra đời. Phong trào sắm sửa vũ khí và luyện tập quân sự diễn ra sôi nổi.

Để tăng cường đội ngũ cán bộ lãnh đạo cho Đảng, đáp ứng yêu cầu của cách mạng trong tình hình mới, dưới sự chỉ đạo của Xứ uỷ Bắc Kỳ, các cơ sở cách mạng của Định Hoá phối hợp với Cứu quốc quân II tổ chức cho 12 đảng viên cộng sản bị địch giam ở Nhà tù Chợ Chu vượt ngục thành công, trở về hoạt động ở các địa phương.

Dưới sự chỉ đạo, phối hợp của Cứu quốc quân, đêm 26-3-1945, quân cách mạng bao vây, tiến công đồn bảo an binh, giải phóng châu lỵ. Ngày 28-3, tại cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại đình Quán Đế thị trấn Chợ Chu, đại diện đoàn thể Việt Minh tuyên bố xoá bỏ chính quyền địch. Ngày 18-4-1945, Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời châu Định Hoá được thành lập, châu Định Hoá đổi tên là châu Ngô Quyền.

Đến cuối tháng 4-1945, Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời ở hầu hết các xã được thành lập, lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống Nhật, bảo vệ căn cứ núi Hồng, bảo vệ Khu giải phóng, cung cấp lương thực, thực phẩm cho Hội nghị toàn quốc của Đảng và Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, do có vị trí chiến lược đặc biệt, Định Hoá được Trung ương Đảng, Chính phủ chọn làm trung tâm căn cứ địa, nơi các cơ quan đầu não kháng chiến, các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước ở và làm việc.

Ngày 20-5-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh về ATK Định Hoá, Người đặt bản doanh ở đồi Khau Tý, xã Diềm Mặc. Xã Phú Đình là nơi Bác ở nhiều lần trong nhiều năm tháng, cùng Trung ương

Đảng, Chính phủ, Bộ Tổng tư lệnh có những quyết định quan trọng: Nà Lom là nơi Bác chủ trì họp Hội đồng Chính phủ, làm lễ thụ phong quân hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp; nơi Người viết sáu điều *Về tư cách của công an cách mạng* (1948). Đồi Tỉn Keo dưới chân đèo De, núi Hồng là nơi Bác chủ trì hội nghị Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (6-12-1953). Đồi Nà Đình (Khuôn Tát) là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở trong nhiều thời kỳ, nơi các đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp,... thường đến làm việc với Bác, nơi tháng 1-1954 Bác căn dặn Đại tướng Tổng Tư lệnh trước lúc lên đường chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ: “Không chắc thắng không đánh”, “Tướng quân tại ngoại, giao cho chú toàn quyền quyết định”. Tại ATK Định Hoá, Tổng Bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng, chủ yếu làm việc trong các bản làng, các vạt rừng ở Phụng Hiến (xã Diềm Mặc), Nà Mòn (xã Phú Đình). Các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng, Tôn Đức Thắng, Lê Văn Lương, Lê Đức Thọ,... và nhiều cơ quan trung ương: Tổng bộ Việt Minh, Mặt trận Liên Việt, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam,... đều ở và làm việc tại ATK. Đại tướng Võ Nguyên Giáp và cơ quan Tổng Quân uỷ, Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh đóng ở Khẩu Tràng (xã Diềm Mặc), Bảo Biên (xã Bảo Linh), Khẩu Quắc - Đồng Chua (xã Thanh Định), xóm Góc Hồng (xã Quy Kỳ),... Các cơ quan quân sự chiến lược: Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Chính trị, Tổng cục Cung cấp và nhiều tướng lĩnh cao cấp: Nguyễn Chí Thanh,

Hoàng Văn Thái, Văn Tiến Dũng, Trần Đăng Ninh, chủ yếu đóng ở làng Quặng, Thảm Tắng, Đồng Đau (xã Định Biên), Bản Cái, Khẩu Quắc - Đồng Chua, Thảm Quẩn (xã Thanh Định), Khẩu Hấu (xã Diềm Mặc),...

Mảnh đất ATK Định Hoá trong những năm kháng chiến còn là nơi ra đời nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, nơi tổ chức nhiều hội nghị quan trọng của Trung ương Đảng, Hội đồng Chính phủ, Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt, Bộ Quốc phòng - Bộ Tổng tư lệnh; nơi ra đời và làm việc của nhiều cơ quan, đơn vị, trường học, bệnh viện, nhà máy, công binh xưởng.

Trong những năm tháng ấy, nhân dân các dân tộc Định Hoá đã nhường nhà, giúp đỡ, bảo vệ an toàn cho các cơ quan đầu não của Đảng và Nhà nước. Phúc Chu, Phượng Tiến, Đồng Thịnh, Đồng Pén, Khau Chan, Thảm Rộc, cánh đồng Cam Tra, Quảng Nạp,... đã trở thành những địa danh lịch sử, gắn liền với những chiến công của bộ đội và quân, dân Định Hoá bảo vệ ATK trong chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, 3.117 con em nhân dân các dân tộc Định Hoá, trong đó có 98 nữ đã lên đường cầm súng bảo vệ Tổ quốc, đông nhất là xã Bình Thành 220 người (8,4% dân số), xã Sơn Phú 181 người (6,5% dân số). Hàng trăm đồng chí đã chiến đấu và hy sinh anh dũng hoặc để lại một phần cơ thể trên các chiến trường. Để củng cố vững chắc hậu phương căn cứ địa, trong giai đoạn này ta đã phát hiện và trấn áp kịp thời tổ chức phản động mang tên “Hội Nông dân liên hiệp Việt Nam”

đang âm mưu phá hoại thành quả cách mạng, chống lại đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập tự do của Tổ quốc, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Định Hoá và các xã Phú Đình, Bảo Linh, Bình Thành, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Đồng Thịnh, Quy Kỳ, Diềm Mặc, Định Biên, Kim Phượng, Phượng Tiến, Thanh Định, Trung Lương, Phú Tiến, Sơn Phú, thị trấn Chợ Chu và hai đồng chí Ma Văn Viên (xã Tân Dương), Âu Văn Hùng (xã Sơn Phú) được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; 10 mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hàng trăm tập thể, cá nhân được tặng các danh hiệu cao quý khác.

IV- KINH TẾ

Dưới ách thống trị của chế độ thực dân, phong kiến, đời sống nhân dân Định Hoá hết sức cực khổ, do kinh tế kém phát triển, bị áp bức bóc lột nặng nề.

Thuế là chính sách bóc lột chủ yếu, nặng nề, trong đó thuế thân còn gọi là thuế đinh là thứ thuế dã man nhất, với mức thuế ngày càng cao, từ năm 1921 đến năm 1944 tăng đến 5 lần. Năm 1931, Định Hoá có 1.966 suất đinh, thực dân Pháp thu tới 8.257,25 đồng tiền thuế, bình quân mỗi suất 2,8 đồng, tương đương một tạ thóc. Đến năm 1939 thuế thân tăng lên 3,79 đồng. Cùng với tăng thuế, các khoản “phụ thu, lạm bổ” do bọn tổng lý, kỳ hào đặt ra, đã đẩy nông dân vào tình cảnh khốn cùng.



Nhà trưng bày truyền thống ATK Định Hóa

Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời chưa được bao lâu thì thực dân Pháp quay trở lại cướp nước ta một lần nữa. Cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ. Thực hiện Chỉ thị *Kháng chiến, kiến quốc* ngày 25-11-1945 của Trung ương Đảng và *Lời kêu gọi* của Chủ tịch Hồ Chí Minh “tăng gia sản xuất ngay, tăng gia sản xuất nữa, đó là khẩu hiệu của chúng ta ngày nay. Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do và độc lập”. Với khẩu hiệu “không để một tấc đất bỏ hoang”, “tấc đất tấc vàng” nhiều diện tích ruộng bãi trước đây bỏ hoang hoá nay được đưa vào sử dụng. Đồng bào buôn bán ở Chợ Chu, Quán Vuông, Phố Ngừ, cán bộ chính quyền, đoàn thể, học sinh... đều tham gia phong trào tăng gia sản xuất. Vì vậy, sản xuất nông nghiệp của huyện nhanh chóng được khôi phục, có mặt phát triển, sản lượng lương thực không ngừng tăng lên. Nạn đói từng bước bị đẩy lùi.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ, chính quyền huyện Định Hoá tịch thu ruộng đất của Việt gian, đất vắng chủ chia cho nông dân nghèo, thực hiện giảm tô 25%, giảm thuế điền thổ 20%, động viên nhân dân giúp nhau về giống, vốn, sức kéo, nhờ đó mà sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu lương thực của nhân dân địa phương và hàng chục ngàn đồng bào từ các tỉnh miền xuôi tản cư đến, đóng góp lương thực cho kháng chiến, hoàn thành nhiệm vụ cấp dưỡng cho các cơ quan trung ương ở ATK.

Sau ngày hoà bình lập lại (1954), nhất là từ năm 1958, hưởng ứng cuộc vận động cải tạo xã hội chủ nghĩa, bước đầu

xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, nhân dân các dân tộc Định Hoá đi vào làm ăn tập thể trong các hợp tác xã nông nghiệp. Do được quan tâm đầu tư khoa học - kỹ thuật, sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển. Năng suất lúa (mùa) tăng từ 13,19 tạ/ha năm 1955 lên 24,02 tạ/ha năm 1960.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhờ áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh rộng rãi và đồng bộ, năng suất lúa không ngừng tăng lên. Đến năm 1974, toàn huyện có 27 hợp tác xã đạt năng suất bình quân từ 5 tấn thóc/ha một năm. Năm 1975, có 4 xã, 1 thị trấn đạt sản lượng lúa bình quân 5 tấn trở lên là Kim Phụng, Phúc Chu, Tân Thịnh, Kim Sơn và thị trấn Chợ Chu. Tổng sản lượng lương thực có hạt, trong đó sản lượng lúa đạt 35,482 tấn, năm 2006 đạt 39.116 tấn.

Ngay từ giữa những năm 1960, xác định cây chè là cây đặc sản có giá trị kinh tế cao, huyện đã tập trung chỉ đạo trồng chè ở các xã phía nam. Đến năm 1976, toàn huyện đã có 27 hợp tác xã chuyên canh, với hơn 600ha chè, mỗi năm thu hoạch hơn 1.000 tấn chè búp tươi. Đến năm 2006 diện tích chè toàn huyện đã lên tới 2.425ha, trong đó 1.205ha đang cho thu hoạch mỗi năm hơn 18.000 tấn.

Định Hoá còn có 873ha cây ăn quả bao gồm: cam, quýt, bưởi, nhãn...

Do có nhiều diện tích chăn thả nên đàn trâu bò trong huyện phát triển mạnh, từ 7.636 con năm 1956, 12.437 con năm 1976 lên 16.619 con năm 2006, đàn lợn 37.000 con, đàn gia cầm trên 440.000 con.

Với 481ha mặt nước có khả năng nuôi trồng thuỷ sản, năm 2006 Định Hoá thu



Nương chè Định Hóa

452 tấn thủy sản nuôi trong đó chủ yếu là cá (448 tấn).

Với 3/4 diện tích là rừng và đất rừng với nhiều loại lâm sản quý, là nguồn thu nhập đáng kể của huyện. Trong các thập niên 60, 70, 80 thế kỷ XX mỗi năm rừng Định Hoá cung cấp bình quân 2.000m³ gỗ cho nhu cầu phát triển kinh tế địa phương, hàng ngàn tấn nguyên liệu cho Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ. Song do công tác quản lý không tốt, rừng bị khai thác bừa bãi, tài nguyên rừng cạn kiệt nhanh chóng.

Từ những năm 90 thế kỷ XX trở lại đây, hầu hết diện tích rừng đã được giao về cho hộ nông dân quản lý, khai thác và sử dụng. Rừng Định Hoá đang được phục hồi và phát triển (cả rừng trồng và

rừng tự nhiên), từng bước mang lại hiệu quả kinh tế trên địa bàn huyện.

Kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Định Hoá còn nhỏ bé. Năm 2005 toàn huyện có 394 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, sản xuất - kinh doanh trên nhiều lĩnh vực: xây dựng, vận tải, chế biến nông sản, lâm sản, kinh doanh, may mặc...

Hoạt động thương mại - dịch vụ - du lịch còn nhỏ lẻ. Các mặt hàng được Nhà nước trợ cước, trợ giá gồm dầu hoả, muối iốt và các mặt hàng phục vụ sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu, giống cây, con đều được cung ứng đầy đủ. Huyện còn phối hợp với các ngành trong tỉnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và tôn tạo các di tích lịch sử tại khu di tích ATK Định

Hoá, để từng bước phát triển du lịch lịch sử và sinh thái, đặc biệt trong năm du lịch quốc gia - Thái Nguyên 2007 "Về Thủ đô gió ngàn - Chiến khu Việt Bắc".

Đến năm 2006, toàn huyện có 3.400 máy điện thoại cố định, 183 máy điện thoại di động, đạt bình quân 25 người dân 1 máy điện thoại.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản tiếp tục được đẩy mạnh. Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản kết cấu hạ tầng theo các chương trình, các nguồn vốn mỗi năm một tăng. Năm 2003 đã hoàn thành quy hoạch kết cấu hạ tầng ở các xã trong chương trình 135 và ATK... Đến nay 24/24 xã, thị trấn đã được sử dụng điện lưới quốc gia.

V- VĂN HÓA - XÃ HỘI

Kho tàng văn hoá đa dân tộc của Định Hoá rất phong phú và đặc sắc, mang đậm yếu tố giao thoa xuôi, ngược. Ở Định Hoá còn lưu truyền truyện cổ tích *Tua Tênh*, *Tua Nhì* (như kiểu truyện Tấm Cám), hội Lồng Tồng (xuống đồng). Trong các lễ hội phần lễ có tục dâng lễ, xin trời, đất, thần linh phù hộ cho mưa thuận gió hoà, con người khoẻ mạnh, vạn vật tốt tươi. Phần hội có các trò: đánh đu, vật, chơi gà, đánh cờ... của người Kinh; hát sli, lượn, tung còn, múa rối của người Tày; đánh quay, trồng cây chuối của người Sán Chay... 100% số xã trong huyện đã được phủ sóng truyền thanh, truyền hình, bảy xã đã xây dựng được trạm truyền thanh.

Khu di tích lịch sử ATK Định Hoá trong thời kỳ chống Pháp - nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (Tỉn Keo,

Khuôn Tát xã Phú Đình), nơi ở và làm việc của đồng chí Trường Chinh (xóm Phụng Hiền, xã Diềm Mặc), nơi thành lập Việt Nam Giải phóng quân (đình làng Quặng xã Định Biên), Nhà tù Chợ Chu (thị trấn Chợ Chu), căn cứ của Tổng Quân uỷ, Bộ Tổng tư lệnh ở Bảo Biên, xã Bảo Linh... đã được xếp hạng cấp quốc gia, được phục hồi, tôn tạo, cùng với công trình Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đỉnh đèo De, núi Hồng hoàn thành năm 2005 - một công trình kiến trúc đồ sộ, là tấm lòng của Thủ đô kháng chiến và Thủ đô Hà Nội đối với Bác Hồ kính yêu, đã mở ra một vị thế mới, tiềm năng mới cho sự nghiệp phát triển của huyện Định Hoá.

Trước năm 1929, ở Định Hoá, chỉ một vài nơi có lớp học của các thầy giáo làng. Đến năm 1930, chính quyền thực dân mở một trường tiểu học không toàn cấp ở Chợ Chu, học sinh theo học chủ yếu là con em gia đình địa chủ, hào lý ở trong vùng. Hầu hết nhân dân trong huyện đều mù chữ. Năm 1932, 1933 được coi là năm đỉnh cao của nền giáo dục thực dân Pháp ở Đông Dương, thì số học sinh ở Định Hoá chưa bằng 1% dân số.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, hưởng ứng *Lời kêu gọi* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Định Hoá ra sức thi đua "diệt giặc đói", các lớp "bình dân học vụ" được tổ chức ở khắp các bản làng. Chỉ sau một năm, hàng ngàn người trong độ tuổi "xoá nạn mù chữ" đã biết đọc, biết viết. Đến năm 1950 toàn huyện có 4.907/10.720 người thoát nạn mù chữ. Hệ thống giáo dục phổ thông trong huyện được mở rộng. Ngoài

trường tiểu học ở Chợ Chu, ở nhiều xã đã mở được lớp 1 lớp 2. Đến cuối năm 1955, toàn huyện có 9 trường cấp I, 1 trường cấp II, 190 lớp vỡ lòng ở các thôn bản với tổng số 2.220 học sinh, 139 giáo viên. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước số học sinh đến lớp mỗi năm một tăng. Năm học 1969 – 1970, toàn huyện có 17.116 học sinh và 598 giáo viên các cấp.

Đến hết năm 2003, toàn huyện có 5 trường đạt chuẩn quốc gia (4 trường tiểu học, 1 trường mầm non), 24 đơn vị cơ sở đã hoàn thành chương trình phổ cập trung học cơ sở cho những người trong độ tuổi. Đến năm 2006 toàn huyện có 49 trường phổ thông công lập (24 trường tiểu học, 23 trường trung học cơ sở, 1 trường cấp II, III, 1 trường trung học phổ thông, 1.114 giáo viên, 17.165 học sinh).

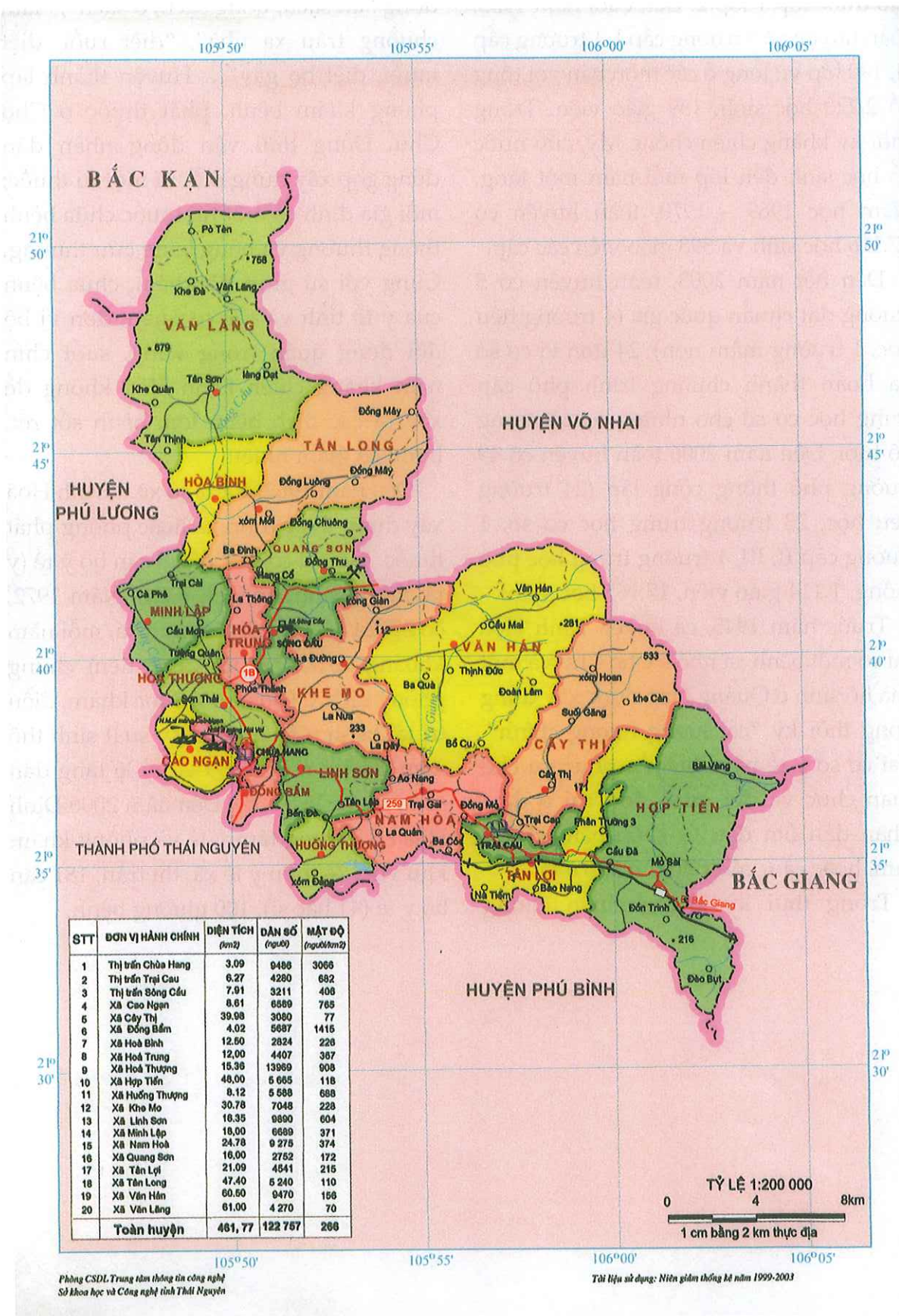
Trước năm 1945, cả huyện Định Hoá chỉ có một bệnh xá nhỏ ở Chợ Chu và một nhà hộ sinh ở Quảng Nạp được xây dựng trong thời kỳ “cải lương hương chính”. Hai cơ sở y tế này chủ yếu phục vụ cho quan chức và đội quân đồn trú ở đây. Nhân dân ốm đau tự chữa bằng thuốc nam, hoặc cầu, cúng đuổi ma, trừ tà.

Trong thời kỳ kháng chiến chống

Pháp, Định Hoá tổ chức nhiều cuộc vận động “ăn sạch, uống sạch, ở sạch”, “làm chuồng trâu xa nhà”, “diệt ruồi, diệt muỗi, diệt bọ gậy”... Huyện thành lập phòng khám bệnh, phát thuốc ở Chợ Chu. Đồng thời vận động nhân dân đóng góp xây dựng mỗi xã một tủ thuốc; mỗi gia đình có một túi thuốc chữa bệnh thông thường và bông băng cứu thương. Cùng với sự giúp đỡ khám, chữa bệnh của y tế tỉnh và các cơ quan, đơn vị bộ đội đóng quân trong vùng, suốt chín năm kháng chiến Định Hoá không để xảy ra các dịch bệnh lớn, bệnh sốt rét, bướu cổ giảm nhiều.

Đến năm 1962, 100% số xã ở Định Hoá xây dựng được trạm xá hoặc phòng phát thuốc. Mỗi xã có từ 2 đến 3 cán bộ y tế (y tá, nữ hộ sinh, hộ sinh viên). Năm 1972, có 22/24 xã, thị trấn có trạm xá, mỗi năm khoảng 20.000 người được tiêm chủng phòng dịch, 2.000 người được khám, điều trị tại bệnh viện huyện. Tỷ suất sinh thô năm 2003 ở mức 12,99‰, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,85%. Đến năm 2006 Định Hoá có 2 trung tâm y tế và phòng khám khu vực, 24 trạm y tế xã, thị trấn, 181 cán bộ y tế (41 bác sĩ), 100 giường bệnh.

LƯỢC ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN ĐỒNG HỖ



HUYỆN ĐỒNG HỖ

I- ĐỊA LÝ

1. Vị trí địa lý

Đồng Hỷ là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên. Huyện lỵ đặt tại thị trấn Chùa Hang, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 3km về phía đông bắc.

Địa phận huyện Đồng Hỷ trải dài từ 21°32' đến 21°51' độ vĩ bắc, 105°46' đến 106°04' độ kinh đông. Phía bắc giáp huyện Võ Nhai và tỉnh Bắc Cạn, phía nam giáp huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên, phía đông giáp tỉnh Bắc Giang, phía tây giáp huyện Phú Lương và thành phố Thái Nguyên. Địa giới tự nhiên phân cách Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên là dòng sông Cầu uốn lượn quanh co từ xã Cao Ngạn theo hướng bắc - nam xuống đến đập Thác Huống (xã Huống Thượng).

Đồng Hỷ có tổng diện tích tự nhiên 520,59km². Trong đó đất lâm nghiệp chiếm 50,8%, đất nông nghiệp 16,4%, đất thổ cư 3,96%, đất cho các công trình công cộng 3,2% và đất chưa sử dụng chiếm 25,7%.

Núi Chùa Hang - xưa còn gọi là núi đá Hoá Trung, núi Long Tuyền, nằm trên đất thị trấn Chùa Hang,

huyện Đồng Hỷ ngày nay. Chùa Hang là một trong những danh thắng nổi tiếng của tỉnh Thái Nguyên.

Núi Voi, còn có tên là núi Thạch Tượng, núi Tượng Lĩnh, ở xã Hoá Thượng. Thế núi hiểm trở, giống hình con voi. Cuối thế kỷ XVI, nhà Mạc lấy núi làm căn cứ chống nhau với quan quân nhà Lê - Trịnh.

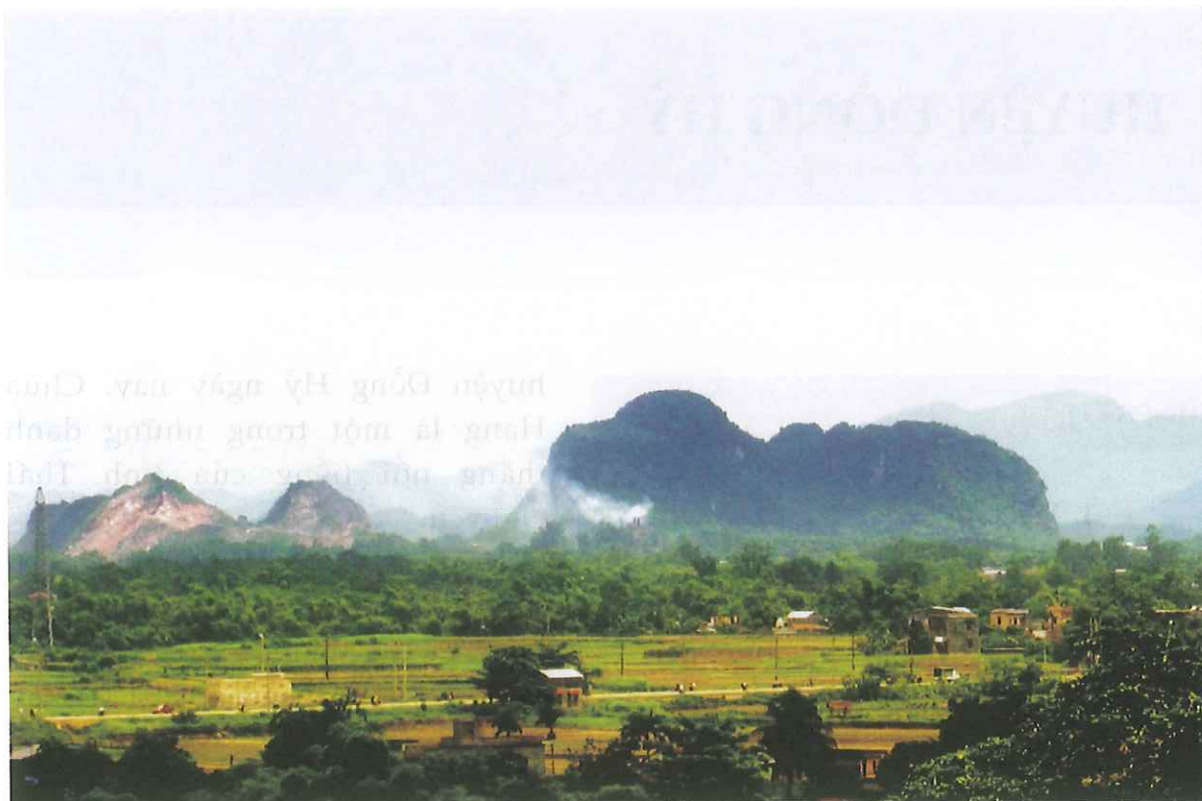
2. Địa lý hành chính

Huyện Đồng Hỷ được đặt từ thời nhà Trần. Năm 1469, dưới triều vua Lê Thánh Tông đổi thành Đồng Hỷ; sau đổi là huyện Đồng Gia, rồi lại đổi thành Đồng Hỷ; là một trong bảy châu, huyện thuộc phủ Phú Bình. Trong thời nhà Nguyễn (thế kỷ XIX), huyện Đồng Hỷ gồm: 9 tổng, 33 xã, thôn, trang, phường; huyện lỵ đặt ở xã Huống Thượng.

1- Tổng Túc Duyên có 6 xã, 1 trang, 1 thôn, 1 phường: xã Túc Duyên, xã Đồng Mỗ, xã Phù Liễn, xã Thịnh Đán, xã Sa Kiệt, xã Lưu Xá, trang Mỗ Thượng, thôn Xuân Quang, phường Đồng Hoà.

2- Tổng Niệm Quang có ba xã: Niệm Quang, Tích Mỹ, Bá Xuyên.

3- Tổng Huống Thượng có bốn xã, một phường: Huống Thượng, Linh



Núi Voi

Nham, Phổ Lý, Đồng Bẩm và phường Huống Thượng (Thủy Cơ).

4- Tổng Đồng Bang có bốn xã: Đồng Bang, Cam Giá, Nam Ký, Vân Hán.

5- Tổng Hoá Thượng có ba xã: Hoá Thượng, Hoá Trung, Quang Vinh.

6- Tổng Vân Lăng có bốn xã: Vân Lăng, Đặc Kiệt, Sa Lung và Cúc Đường.

7- Tổng Thượng Nùng có hai xã: Thượng Nùng, Thần Sa.

8- Tổng Linh Sơn có xã Linh Sơn và thôn La Hiên.

9- Tổng Minh Lý có xã Minh Lý.

So với các huyện khác trong tỉnh Thái Nguyên, Đồng Hỷ luôn xáo động về địa dư hành chính, nhất là ở thế kỷ XX mà nửa cuối thế kỷ này gần như thập kỷ nào cũng có biến động.

Năm 1901, chính quyền thực dân Pháp

cùng với việc điều chỉnh địa giới cấp tỉnh, bỏ cấp phủ, đặt cấp châu, huyện trực thuộc tỉnh đã cắt đất ba tổng Vân Lăng, Thượng Nùng (nay là Thượng Nung), Linh Sơn về châu Võ Nhai. Tách xã Thịnh Đán, Sa Kiệt (Sa Kệ - Sa Cật) khỏi tổng Túc Duyên để thành lập tổng Thịnh Đán. Đổi tổng Đồng Bang thành tổng Cam Giá, tách xã Lưu Xá của tổng Túc Duyên về tổng Cam Giá, tách xã Vân Hán khỏi tổng Cam Giá để thành lập tổng mới Vân Hán. Như vậy, ở đầu thế kỷ XX Đồng Hỷ còn bảy tổng là Túc Duyên, Thịnh Đán, Niệm Công (Niệm Quang), Hoá Thượng, Cam Giá, Huống Thượng và Vân Hán.

Kể từ năm Gia Long thứ 12 (1813), thành trấn Thái Nguyên (cũng là trấn lý, từ năm 1831 là tỉnh lý) được đặt ở làng

Đồng Mỗ huyện Đồng Hỷ; dinh Tuần phủ Thái Nguyên cũng đặt ở Đồng Mỗ (nay là đất phường Trưng Vương); huyện lỵ Đồng Hỷ ở xã Huống Thượng, đầu thế kỷ XX mới chuyển lên Đồng Mỗ. Cách mạng Tháng Tám thành công (1945), thị xã Thái Nguyên chính thức trở thành một đơn vị hành chính, chính quyền cách mạng của thị xã ra đời - đô thị tỉnh lỵ Thái Nguyên mới trở thành thị xã tỉnh lỵ Thái Nguyên, tách ra khỏi huyện Đồng Hỷ.

Năm 1957, theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, xã Mỏ Sắt thuộc huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang chuyển giao về huyện Đồng Hỷ (xã Mỏ Sắt sau đổi là xã Hợp Tiến). Huyện Đồng Hỷ lúc này có 29 xã, là Hợp Tiến, Cây Thị, Nam Hoà, Tân Lợi, Huống Thượng, Văn Hán, Minh Lập, Khe Mo, Linh Sơn, Cao Ngạn, Hoá Thượng, Hoá Trung, Phúc Hà, Thịnh Đán, Phúc Xuân, Phúc Trìu, Tân Cương, Thịnh Đức, Tích Lương, Tân Quang, Bá Xuyên, Bình Sơn, Phúc Tân, Quang Vinh, Đồng Bầm, Đồng Quang, Túc Duyên, Gia Sàng, Cam Giá.

Năm 1958, Chính phủ quyết định lấy một phần đất của các xã Đồng Bầm, Cao Ngạn, Hoá Thượng để thành lập thị trấn Núi Voi và tiểu khu Chiến Thắng trực thuộc thị xã Thái Nguyên. Ngày 19-10-1962, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 114/CP về việc thành lập thành phố Thái Nguyên và thị trấn Trại Cau. Thực hiện quyết định này, Đồng Hỷ chuyển giao về thành phố Thái Nguyên sáu xã là: Cam Giá, Gia Sàng, Túc Duyên, Quang Vinh, Đồng Bầm, Đồng Quang (trừ xóm Kiến Ninh, Phú Thái và

Yên Lập sáp nhập vào xã Quyết Thắng và cắt ba xóm Thái Thông, Đoàn Kết, Thác Ngạc của xã Tân Lợi để thành lập thị trấn Trại Cau trực thuộc thành phố Thái Nguyên).

Ngày 2-4-1985, Hội đồng Bộ trưởng (sau là Chính phủ) ra Quyết định số 102/HĐBT về điều chỉnh địa giới một số huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Thái. Theo đó, Đồng Hỷ bàn giao cho thành phố Thái Nguyên bảy xã: Phúc Hà, Phúc Xuân, Phúc Trìu, Tân Cương, Thịnh Đức, Thịnh Đán, Tích Lương; giao cho huyện Phổ Yên hai xã là Bình Sơn, Phúc Tân, đồng thời tiếp nhận lại từ thành phố Thái Nguyên xã Đồng Bầm, tiểu khu Chiến Thắng, thị trấn Núi Voi, thị trấn Trại Cau và tiếp nhận từ huyện Võ Nhai bốn xã là Tân Long, Văn Lăng, Hoà Bình, Quang Sơn.

Sau khi tiếp nhận tiểu khu Chiến Thắng và thị trấn Núi Voi, huyện đã hợp nhất hai đơn vị này thành thị trấn Chùa Hang - thị trấn huyện lỵ.

Vào thời điểm tháng 12-2005, huyện Đồng Hỷ có 20 đơn vị hành chính (17 xã, 3 thị trấn) gồm 240 xóm, 58 tổ dân phố:

1- Xã Văn Lăng, có 16 xóm: Khe Hai, Liên Phương, Bản Tền, Văn Lăng, Văn Khánh, Tam Va, Đạt, Tân Lập I, Tân Lập II, Tân Sơn, Tân Thịnh, Tân Thành, Mong, Khe Quân, Khe Cạn, Mỏ Nước.

2- Xã Hoà Bình, có bảy xóm: Đồng Vung, Đồng Cầu, Tân Đô, Phố Hích, Tân Yên, Tân Thành, Trung Thành.

3- Xã Tân Long, có chín xóm: Ba Đình, Đồng Mẫu, Làng Mới, Mỏ Ba, Đồng Luông, Đồng Mây, Làng Giếng, Hồng Phong, Lân Quang.

4- Xã Quang Sơn, có 15 xóm: Bãi Cọ, Na Oai, Xuân Quang I, Xuân Quang II, Na Nay, Đồng Chuổng, Viên Ván, Đồng Thu I, Đồng Thu II, La Giang I, La Giang II, La Tâm, Lân Táy, Trung Sơn, Lân Dăm.

5- Xã Hoá Thượng, có 17 xóm: Văn Hữu, Luông, Vải, Sơn Thái, Tướng Quân, Việt Cường, Sông Cầu II, Sông Cầu III, Sơn Cầu, Đồng Thái, Đồng Thịnh, An Thái, Tam Thái, Tân Thái, Ấp Thái, Hưng Thái, Gò Cao.

6- Xã Hoá Trung, có 13 xóm: Trung Thần, Cầu Mánh, Làng Nậm, Phúc Thành, Tân Long, Xóm Mới, Hang Cô, Đồng Chấn, La Thông, La Đành, Đồng Tẻ, La Vương và Xóm 13.

7- Xã Minh Lập, có 19 xóm: Cầu Mơn I, Cầu Mơn II, La Địa, La Đoà, Hang Ne, Trại Cài I, Trại Cài II, Sông Cầu, Cà Phê I, Cà Phê II, Ao Sơn, Đoàn Kết, Làng Chu, Theo Cày, Na Ca, Bà Đanh I, Bà Đanh II, Tân Lập, Gốc Đa.

8- Xã Cao Ngạn, có 17 xóm: Gốc Vối I, Gốc Vối II, Hội Hiền, Ao Vàng, Làng Vàng, Tân Phong, Gò Chè, Vải, Cổ Rùa, Thác Lở, Cầu Đá, Phúc Lộc, Phúc Thành, Hợp Thành, Thành Công, Tân Thành, Quyết Thắng.

9- Xã Đồng Bẩm, có 10 xóm: Gia Bẩy, Tổ 2 Ao Voi, Đồng Tâm, Đông, Văn Thánh, Đồng Bẩm, Tân Hương, Nhị Hoà, Tân Thành I, Tân Thành II.

10- Xã Khe Mo, có 15 xóm: Thống Nhất, Đèo Khế, Long Giàn, Khe Mo I, Khe Mo II, Làng Cháy, Dọc Hèo, Tiền Phong, La Đường, Ao Rôm I, Ao Rôm II, Ao Đậu, Hải Hà, Na Nha, Na Rẫy.

11- Xã Văn Hán, có 17 xóm: Văn Hán, La Dùm, Cầu Mai, Phả Lý, Thịnh Đức I, Thịnh

Đức II, Đoàn Lâm, Vân Hoà, Ba Quả, La Cúm, Hoà Khê I, Hoà Khê II, La Đàn, Làng Cỏ, Làng Hoả, Ấp Chè, Thái Hưng.

12- Xã Linh Sơn, có 14 xóm: Núi Hột, Mỏ Đá, Hùng Vương, Bến Đò, Ngọc Lâm, Nam Sơn, Cây Thị, Cây Sơn, Tân Lập, Ao Lang, Thanh Chủ, Thông Nhãn, Làng Phan, Khánh Hoà.

13- Xã Nam Hoà, có 22 xóm: Đàm Ninh, Đàm Diên, Đàm Cỏ, Trung Lợi, Na Tranh, Na Quán, Ba Cóc, Con Phượng, Trại Giã, Gò Treo, Cầu Đất, Trại Gai, Quang Trung, Đồng Chấn, Đồng Mỏ, Quang Minh, Ao Sen, Mỹ Lập, Gốc Thị, Chí Sơn, Bờ Suối, Xóm Mới.

14- Xã Tân Lợi, có 10 xóm: Làng Chàng, Cầu Đá, Tân Lập, Cầu Lưu, Na Tiếm, Trại Dèo, Tân Thành, Bảo Nang, Bờ Tắc, Đồng Lâm.

15- Xã Cây Thị, có tám xóm: Hoan, Khe Cạn, Suối Găng, Cây Thị, Mỹ Hoà, Trại Cau, Kim Cương, Hoà Bình.

16- Xã Hợp Tiến, có 10 xóm: Đèo Hanh, Cao Phong, Mỏ Sắt, Bãi Bông, Suối Khách, Hữu Nghị, Đồn Trình, Đoàn Kết, Đèo Bụt, Bãi Vàng.

17- Xã Huống Thượng, có 10 xóm: Gò Chè, Đẳng, Già, Thông, Sộp, Hóc, Cây, Bàu, Trám, Huống Trung.

18- Thị trấn Chùa Hang, có 42 tổ dân phố: thứ tự từ tổ dân phố 1 đến tổ dân phố 42.

19- Thị trấn Sông Cầu, có 11 xóm: 4, 5, 7, 8, 9, 11, 12, Tân Tiến, Na Mao, Tân Lập, Liên Cơ.

20- Thị trấn Trại Cau, có 16 tổ dân phố: thứ tự từ tổ 1 đến tổ 12 và từ tổ 14 đến tổ 17.

II- DÂN CƯ - DÂN TỘC

Tính đến tháng 12-2006, huyện Đồng Hỷ có số dân 124.722 người, gồm 28.741 hộ, trong đó dân tộc Kinh (Việt) chiếm 63,3%, Nùng 13,2%, Dao 4,4%, Tày 2,5%, Hmông khoảng 1,6%, còn lại các dân tộc khác 4,74%. Dân số nông thôn 56,29%, đô thị 13,71%, số người trong độ tuổi lao động 42%, trong đó lao động nông nghiệp 73,5%.

Tốc độ tăng trưởng dân số Đồng Hỷ ở thập kỷ cuối của thế kỷ XX có xu thế giảm dần: năm 1991: 2,09%, năm 1995: 2%, năm 1998: 1,86%.

Mật độ dân cư của huyện 215 người/km² (toàn tỉnh là 303 người/km²). Phân bố dân cư trên lãnh thổ không đều, có sự chênh lệch tương đối lớn, cao nhất là thị trấn Chùa Hang 2.996 người/km², thấp nhất là xã Hợp Tiến 53 người/km².

Cư dân Đồng Hỷ gồm nhiều bộ phận hợp thành. Một bộ phận là dân bản địa, có mặt từ lâu đời. Một bộ phận là dân phu được tuyển mộ từ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ đến làm trong các đồn điền, hầm mỏ của các chủ người Pháp, người Việt ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Một bộ phận nhân dân ở các tỉnh Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Bình... ở thập kỷ 60 và 70 của thế kỷ XX được vận động lên Đồng Hỷ tham gia phát triển kinh tế - văn hoá. Cùng thời gian này, Nhà nước mở nhiều công trường, nông trường, xí nghiệp trên địa bàn huyện, hàng ngàn người ở khắp các miền đất nước đã về đây lao động, sinh sống.

Từ cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX, tình

hình biên giới phía Bắc có những diễn biến phức tạp, gần 2.000 đồng bào Hmông từ các tỉnh biên giới đã di chuyển về Đồng Hỷ làm ăn, sinh sống. Đây là tộc người di cư đến Đồng Hỷ muộn nhất.

Trong huyện có tám dân tộc anh em cùng sinh sống, tuy có những phong tục, tập quán khác nhau nhưng có mối đoàn kết gắn bó, cùng nhau chung sức xây dựng Đồng Hỷ ngày càng giàu đẹp.

III- TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ

Nhân dân các dân tộc huyện Đồng Hỷ có truyền thống yêu nước và chống xâm lược. Ngay từ thế kỷ thứ X và XI, nhân dân Đồng Hỷ đã hai lần tham gia kháng chiến dưới sự lãnh đạo của triều đình Tiền Lê và triều đình nhà Lý chống quân xâm lược nhà Tống. Ở thế kỷ XIII, XV, quân dân Đồng Hỷ đã sát cánh cùng cả nước kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên và giặc Minh. Tháng 3-1884, khi thực dân Pháp đem quân lên đánh thành Thái Nguyên, nhân dân Đồng Hỷ đã đứng lên cùng với những người yêu nước trong quân đội triều đình đánh trả bọn xâm lược, buộc chúng phải tháo chạy. Năm 1887, Hoàng Hoa Thám lãnh đạo nông dân Yên Thế (Bắc Giang) khởi nghĩa, Đồng Hỷ trở thành địa bàn hoạt động của nghĩa quân, nhân dân địa phương đã tích cực tham gia, ủng hộ lương thực, thực phẩm cho cuộc khởi nghĩa.

Nhân dân các dân tộc Đồng Hỷ đã hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt trong quân đội Pháp đóng ở

tỉnh lỵ Thái Nguyên, dưới sự chỉ huy của Đội Cán và Lương Ngọc Quyến năm 1917, hàng trăm thanh niên trai tráng đã gia nhập nghĩa quân.

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Cao trào cách mạng 1939 - 1945 đã tác động đến huyện Đồng Hỷ, trước hết là đến những xã vùng cao, miền núi tiếp giáp với căn cứ cách mạng Bắc Sơn - Võ Nhai.

Tháng 10-1941, từ căn cứ Võ Nhai, một tổ Cứu quốc quân đã bí mật về bản người Dao, xã Cây Thị tuyên truyền giác ngộ quần chúng, gây dựng cơ sở cách mạng. Nhiều gia đình, nhiều thanh niên dân tộc Dao đã theo Việt Minh, tích cực ủng hộ và tham gia cách mạng, xã Cây Thị trở thành trung tâm phong trào cách mạng ở các xã đông bắc của huyện, được Trung ương đặt trạm liên lạc trên đường giao liên bí mật từ ATK II lên căn cứ địa. Từ Cây Thị, phong trào nhanh chóng phát triển đến các xã Văn Hán, Tân Lợi, Hợp Tiến... Giặc Pháp nhiều lần đưa lính đến bắt người, cướp của, đốt nhà, lập trại tập trung dồn dân hòng dập tắt phong trào. Lực lượng cách mạng tuy có tổn thất, khó khăn, nhưng có Cứu quốc quân hỗ trợ, các cơ sở Mặt trận Việt Minh lãnh đạo nhân dân kiên quyết chống địch khủng bố. Nhờ đó, sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) hầu hết các xã trong huyện đã có lực lượng mạnh, để khi lực lượng Cứu quốc quân từ Võ Nhai xuống hỗ trợ đã phát động quần chúng giành chính quyền thắng lợi. Tháng 5-1945, chính quyền cơ sở tất cả các xã trong huyện đã về tay nhân dân. Tháng 7-1945, Ban Cán sự Đảng và Ủy ban dân

tộc giải phóng huyện Đồng Hỷ được thành lập.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, quân Pháp tấn công vào Đồng Hỷ hai lần: Thu - Đông năm 1947 và tháng 10-1950. Nhiều địa điểm trên địa bàn huyện như Măng Đẳng, Trại Táo, Na Đanh, Chùa Hang,... chiến sự diễn ra ác liệt, bộ đội và du kích địa phương đã tiến công, tiêu diệt nhiều tên địch.

Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp đã có 1.200 thanh niên Đồng Hỷ nhập ngũ, hàng vạn lượt dân công, hơn 7.000 tấn lương thực, thực phẩm được huy động phục vụ chiến trường.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đồng Hỷ là địa bàn bị không quân Mỹ tập trung đánh phá ác liệt. Thời kỳ 1965 - 1972, hàng ngàn lượt chiếc máy bay Mỹ, có cả siêu pháo đài bay B52, dội xuống Đồng Hỷ hàng trăm tấn bom đạn. Quân và dân Đồng Hỷ phối hợp chặt chẽ với bộ đội phòng không, bắn rơi và bắn bị thương nhiều máy bay Mỹ, tiêu diệt và bắt sống nhiều giặc lái. Đồng Hỷ đã gửi ra mặt trận 5.175 người con ưu tú và hàng vạn tấn lương thực, thực phẩm, đóng góp hơn 10 vạn ngày công xây dựng trận địa, bảo đảm giao thông thời chiến.

Trong các thời kỳ cách mạng, kháng chiến, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhân dân các dân tộc Đồng Hỷ đã có những cống hiến to lớn: 767 liệt sĩ, 425 thương binh; được Nhà nước tặng thưởng trên 5.600 huân chương các loại; huyện Đồng Hỷ và hai xã Cây Thị, Khe Mo được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng

chiến chống Pháp, 3 xóm và 26 gia đình được tặng Bằng có công với nước; 10 bà mẹ được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 2 cá nhân được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân là Trần Thế Lại và Ngô Văn Sơn. Đồng Hỷ có 37 cán bộ lão thành cách mạng, 21 cán bộ hoạt động tiền khởi nghĩa.

IV- KINH TẾ

Từ năm 1986 trở về trước, Đồng Hỷ là một huyện có nền kinh tế thuần nông, với thành phần kinh tế tập thể là chủ yếu. Trong nông nghiệp, cây lương thực (bao gồm lúa và hoa màu) chiếm vị trí hàng đầu, kế đến là cây chè. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, bình quân lương thực 142kg/người/năm (cả màu). Từ năm 1987, nhờ có đường lối đổi mới của Đảng, kinh tế huyện Đồng Hỷ có bước phát triển đa dạng, phong phú, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Năm 2000, nông - lâm - thủy sản chiếm tỷ lệ 31,9%; thương mại - dịch vụ chiếm 42,6%; công nghiệp - xây dựng chiếm 25,5%. Năm 2006 có sự biến đổi tỷ lệ tương ứng như sau: 24,8%, 39,1% và 36,9%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2000 là 7,1%, đến năm 2006 đạt 10,6%. Bình quân trong 5 năm (2002 - 2006) mỗi năm đạt 10,2%.

1. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Từ năm 2000, Đồng Hỷ tập trung chuyển đổi cơ cấu kinh tế, trên cơ sở xác định bốn cụm công nghiệp chính, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của từng vùng, động viên, khuyến khích được

nhiều thành phần kinh tế đầu tư cho sản xuất. Nghề truyền thống được duy trì, phát triển; tạo thêm nghề mới, sản phẩm làm ra đáp ứng nhu cầu thị trường.

Năm 2005, trên địa bàn huyện có 11 doanh nghiệp nhà nước, hầu hết đã cổ phần hoá, sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Toàn huyện có 64 hợp tác xã, tổ hợp (cũng đã được chuyển đổi), hoạt động sản xuất - kinh doanh trên nhiều lĩnh vực.

Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp tăng từ 25,5% năm 2000 lên 34,7% năm 2006, đưa cơ cấu kinh tế của huyện từ "nông, lâm nghiệp - công nghiệp - dịch vụ" (năm 2000) sang cơ cấu "công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - nông lâm nghiệp - dịch vụ" (năm 2006) với tỷ lệ tương ứng 36,9% - 24,0% và 39,1%. Tốc độ tăng trưởng thời kỳ 2002 - 2006 của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp bình quân đạt 17,4%/năm.

2. Nông nghiệp

Nông nghiệp là một trong hai ngành sản xuất chính của Đồng Hỷ. Từ khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp, nhất là từ năm 1991 đến nay, sản xuất nông nghiệp của huyện có bước phát triển vượt bậc. Huyện đã tập trung đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch mùa vụ, xoá bỏ độc canh, tự túc, tự cấp sang sản xuất hàng hoá.

Trong sản xuất nông nghiệp đã đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào trồng trọt và chăn nuôi, đưa các loại giống mới vào sản xuất đại trà, nâng hệ số sử dụng đất, do đó trong thập kỷ cuối của thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI tốc độ tăng

trường nông nghiệp của Đồng Hỷ ổn định bình quân 5,2% một năm. Năng suất cây trồng tăng dần đều. Riêng lúa, năm 1991 bình quân 14,2 tạ/ha lên 42,58 tạ/ha năm 2005 (tăng hơn ba lần), đưa tổng sản lượng lương thực từ 24.118 tấn năm 1998 lên 37.274 tấn năm 2006, sản lượng lương thực từ năm 1998 đến năm 2006 bình quân mỗi năm tăng trên 1.800 tấn. Bình quân lương thực xấp xỉ 300kg/người/năm.

Đồng Hỷ có một số cây trồng mang tính hàng hoá như cây chè, cây ăn quả và những cây công nghiệp ngắn ngày. Toàn huyện có 2.538ha chè, hằng năm cho thu hoạch 19.554 tấn chè búp tươi hàng hoá; có 2.979ha cây ăn quả, thu hoạch 3.500 tấn quả. Giá trị sản xuất vườn đồi đạt 22 triệu đồng/ha.

Chăn nuôi đã trở thành ngành chính

và có tỷ suất hàng hoá cao. Năm 2002 tổng đàn lợn của huyện có 46.585 con và xuất chuồng 2.517 tấn thịt lợn hơi thương phẩm. Năm 2006 cả đầu lợn và trọng lượng xuất chuồng đều tăng 4,3%. Riêng đàn bò tăng 35,7% so với năm 2002.

3. Lâm nghiệp

Đất rừng, đồi núi của Đồng Hỷ chiếm 85% diện tích tự nhiên. Phần lớn rừng bị nghèo kiệt. Tốc độ tăng trưởng ngành lâm nghiệp Đồng Hỷ từ năm 1991 đến năm 1998 giảm bình quân 4,7% do rừng đang ở thời kỳ phục hồi, cộng với chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước.

Trong những năm gần đây, huyện đã có chính sách về rừng nên tốc độ phục hồi khá mạnh. Ngoài rừng tái sinh được chăm sóc bảo vệ, mỗi năm bình quân toàn huyện trồng được 150ha rừng. Xét



Mùa gặt ở Huống Trung (xã Huống Thượng, huyện Đồng Hỷ)

về lâu dài tiềm năng kinh tế lâm nghiệp Đồng Hỷ là rất lớn.

4. Thương mại - dịch vụ

Mạng lưới thương mại - dịch vụ được mở rộng xuống đến từng thôn xóm. Các cơ sở kinh doanh, bao gồm cả chợ khu vực được nâng cấp mở rộng, mặt hàng đa dạng, phong phú, đảm bảo chất lượng, nâng cao giá trị phục vụ sản xuất và đời sống cho nhân dân các xã vùng cao và miền núi. Nhìn chung, thị trường Đồng Hỷ những năm gần đây có bước phát triển mạnh và lành mạnh. Giá trị mức bán lẻ năm 2006 đạt 198,912 tỷ đồng. Toàn huyện có 1.527 hộ gia đình kinh doanh, dịch vụ.

Một số chợ chính: chợ Chùa Hang (thị trấn Chùa Hang), chợ Trại Cau (thị trấn Trại Cau), chợ Trại Cài (xã Minh Lập), chợ Khe Mo (xã Khe Mo), chợ Vân Hán (xã Vân Hán)...

5. Giao thông - thuỷ lợi - điện lực

Đồng Hỷ có hệ thống giao thông đường bộ tương đối hoàn chỉnh với tổng chiều dài 729,8km, trong đó có 15,5km quốc lộ 1B chạy ngang qua huyện, tỉnh lộ 27km, đường liên xã 57,5km, đường xã 170km và đường liên xóm 403,9km. Mật độ đường toàn mạng lưới là 13,4km/km²; 67,2km/1 vạn dân. 100% các xã có đường ô tô đến trung tâm. Chất lượng đường vào loại trung bình ở miền núi.

Toàn huyện có 183 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ, trong đó có 2 hồ chứa nước lớn, 6 hệ thống bơm điện, 40 tuyến mương trong đó có 25 tuyến được bê tông hoá cùng với một số công trình thuỷ lợi nhỏ

đủ tưới cho 50% diện tích chiêm xuân của huyện.

Đồng Hỷ nằm trong hệ thống điện lưới miền Bắc, có sáu tuyến lưới 35KV đi qua với tổng chiều dài 72km và một lưới điện 6KV có chiều dài 33km. Toàn huyện có 55 trạm biến áp, 100% số xã có lưới điện quốc gia, trên 80% số hộ được dùng điện.

6. Mức sống

Mức sống dân cư, theo kết quả điều tra của huyện năm 2006: tỷ lệ hộ giàu 20,50%, hộ trung bình 59,55%, hộ nghèo 20%, không còn hộ đói. 90% số hộ vùng thấp có nhà xây, hầu hết các gia đình có phương tiện nghe nhìn, 25% số hộ có xe máy. Toàn huyện có 7.158 máy điện thoại cố định.

V- VĂN HÓA - XÃ HỘI

Đồng Hỷ có một kho tàng văn hoá dân tộc phong phú và đa dạng. Bên cạnh những làn điệu dân ca, hát chèo, hát chầu văn của người Kinh còn có những làn điệu dân ca của các dân tộc Nùng, Dao, Hmông, Sán Chay, Sán Diu... trong những ngày hội mùa, ngày lễ, ngày tết, đình đám rất đặc sắc.

Hằng năm trong huyện thường tổ chức những lễ hội lớn vào tháng Giêng âm lịch, như hội Chùa Hang, hội đền Long Giàn, lễ hội đền Hích..., tổ chức biểu diễn văn nghệ, hoạt động thể thao như đấu vật, cầu lông, bóng chuyền, bóng đá, tung còn... tạo ra không khí đoàn kết, chan hoà trong đời sống văn hoá cộng đồng.

Chùa Hang, chùa hang Linh Sơn là những di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia. Đền Gốc Sấu, đền Thượng, đền Long Giàn, đền Hích và hàng chục di tích các loại khác là những di sản văn hoá đặc sắc của nhân dân Đồng Hỷ.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” diễn ra sôi nổi, thu hút đông đảo nhân dân trong huyện. Đến năm 2006, toàn huyện đã có gần 80 xóm, bản đạt danh hiệu “Xóm văn hoá”, 18.816 hộ đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hoá”; 140 cơ quan xí nghiệp, trường học trong huyện được công nhận “Cơ quan văn hoá”; 223 xóm có nhà văn hoá, 15/20 xã, thị trấn có trung tâm văn hoá, 322 cụm loa truyền thanh FM; 100% xã, thị trấn có điểm bưu điện - văn hoá xã.

Thời thuộc Pháp, cả huyện Đồng Hỷ có một trường tiểu học bán cấp đặt ở xã Huống Thượng. Năm học cao nhất trường có 50 học sinh, phần đông là con nhà khá giả. 95% số dân trong huyện không biết chữ.

Năm 2007, Đồng Hỷ có 49 trường, bao gồm:

Tiểu học: 27 trường, 387 phòng, 426 lớp.

Trung học cơ sở: 20 trường, 228 phòng, 247 lớp.

Trung học phổ thông: 1 trường, 35 phòng, 65 lớp.

Trung học phổ thông cấp II - III: 1 trường.

Tổng số học sinh cả ba cấp: 21.194. Tổng số giáo viên cả ba cấp: 1.164, hầu hết có trình độ cao đẳng hoặc đại học, nhiều người có trình độ thạc sĩ.



Rước lễ trong hội chùa Hang (Đồng Hỷ)

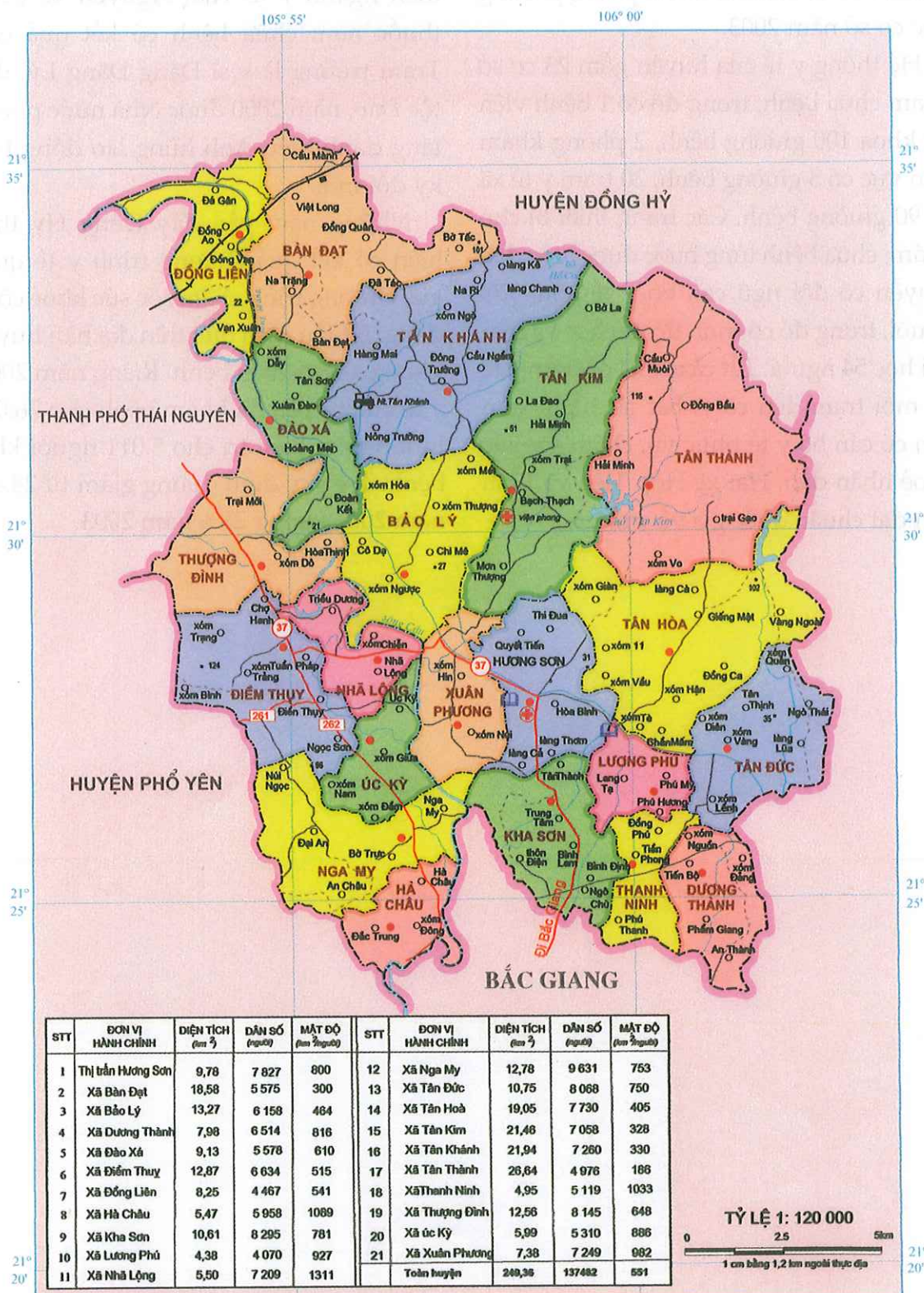
Đồng Hỷ đã hoàn thành chương trình xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học từ năm 1998 và hoàn thành phổ cập trung học cơ sở năm 2003.

Hệ thống y tế của huyện gồm 23 cơ sở khám chữa bệnh, trong đó có 1 bệnh viện đa khoa 100 giường bệnh, 2 phòng khám khu vực có 5 giường bệnh, 20 trạm y tế xã có 90 giường bệnh. Các trang thiết bị cho khám, chữa bệnh từng bước được hiện đại. Huyện có đội ngũ cán bộ y tế gồm 178 người, trong đó có trình độ đại học và trên đại học 54 người. Tất cả các xã có trạm y tế và mỗi trạm đều có y, bác sĩ. 100% xóm bản có cán bộ y tế phục vụ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Hai xã Hợp Tiến và Linh Sơn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Trạm y tế xã Hợp Tiến, một xã vùng cao của huyện là điển hình tiên tiến của toàn ngành y tế Thái Nguyên về dùng thuốc nam chữa bệnh có kết quả cao. Trạm trưởng là y sĩ Đặng Đăng Lý, dân tộc Dao, năm 2000 được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.

Những năm gần đây Đồng Hỷ thực hiện có kết quả chương trình y tế quốc gia, chương trình chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Nhiều năm qua trên địa bàn huyện không xảy ra dịch bệnh. Riêng năm 2003, y tế của huyện đã khám bệnh cho 76.000 lượt người, điều trị cho 5.011 người khỏi bệnh. Trẻ suy dinh dưỡng giảm từ 28,4% năm 2001 xuống 28% năm 2003.

LƯỢC ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN PHÚ BÌNH



HUYỆN PHÚ BÌNH

I- ĐỊA LÝ

1. Vị trí địa lý

Phú Bình là một huyện trung du, địa đầu phía đông nam của tỉnh Thái Nguyên, huyện lỵ đặt tại thị trấn Úc Sơn, cách thành phố Thái Nguyên 28km theo quốc lộ 37. Phía đông giáp huyện Yên Thế; phía nam giáp huyện Hiệp Hoà (Bắc Giang); phía bắc và tây bắc giáp huyện Đồng Hỷ; phía tây và tây nam giáp huyện Phổ Yên. Có tọa độ địa lý từ 21°23'33" đến 21°35'22" vĩ bắc, giữa 105°51' đến 106°02' kinh đông.

Tổng diện tích tự nhiên huyện Phú Bình là 249,36km². Sự kiến tạo địa chất và con sông Cầu, sông Máng, kênh Đông (thuộc hệ thống đại thủy nông) cắt Phú Bình thành ba vùng:

Vùng I (tả ngạn sông Máng) gồm tám xã, trong đó có bảy xã miền núi là: Đồng Liên, Bàn Đạt, Đào Xá, Tân Khánh, Tân Kim, Tân Thành, Tân Hoà và xã trung du Bảo Lý.

Vùng II có địa hình trung bình gồm bảy xã, thị trấn: Xuân Phương, Kha Sơn, Dương Thành, Thanh Ninh, Lương Phú, Tân Đức và thị trấn Úc Sơn.

Vùng III (vùng nước kênh núi

Cốc) có sáu xã: Hà Châu, Nga My, Diềm Thuy, Thượng Đình, Nhã Lộng và Úc Kỳ.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi chép những ngọn núi đất thấp, nhưng được coi là thắng cảnh của huyện Phú Bình, như: núi Ngọc Sơn (núi Hanh Sơn) ở xã Diềm Thuy ngày nay; Núi Đốt, núi Đột Sơn trên núi có đền Cổ Linh.

2. Địa lý hành chính

Đất Phú Bình ngày nay là đất huyện Tư Nông thời nhà Lý. Trong lịch sử, huyện Tư Nông còn có những tên gọi khác là Dương Xá, Tây Nông, Tây Nùng... Năm 1466, huyện Tư Nông là một trong chín châu, huyện của phủ Phú Bình thuộc thừa tuyên Thái Nguyên (sau đổi là Ninh Sóc, rồi xứ, trấn Thái Nguyên). Đến thế kỷ XIX, triều Nguyễn, năm 1831 vua Minh Mệnh chia cả nước thành 31 tỉnh, tỉnh Thái Nguyên gồm hai phủ là Phú Bình và Thông Hoá; huyện Tư Nông thuộc phủ Phú Bình, có 9 tổng gồm 54 xã, thôn:

1- Tổng Nhã Lộng có năm xã: Triều Dương, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Diềm Thuy, Ngọc Long và hai thôn Ngọc Sơn, Cống Thượng.

2- Tổng Thượng Đình có bảy xã: Thượng Đình, Quan Trường, Đào Xá, Ninh Sơn, Thuần Lương, Dưỡng Mông, Lạc Dương và hai thôn Nông Cúng, Đình Kiều.

3- Tổng Nghĩa Hương có hai xã: Trang Ôn, Vân Dương và hai thôn Cầu Đông, Yên Mễ.

4- Tổng La Đình có bảy xã: La Đình, Mai Sơn, Kha Nhi, Bằng Cầu, La Sơn, Phương Độ, Úc Sơn và hai thôn Thượng, Hạ.

5- Tổng Phao Thanh có sáu xã: Phao Thanh, Lương Tạ, Phú Mỹ, Lương Trình, Thanh Lương, Ngô Xá.

6- Tổng Đức Lân có bốn xã: Đức Lân, Nỗ Dương, Loa Lâu, Lữ Vân và hai thôn Nội, Ngoại.

7- Tổng Tiên La có bốn xã: Tiên La, Điều Khê, Bạch Thanh, Vân Đồn.

8- Tổng Lý Nhân có sáu xã: Lý Nhân, Đăng Nhân, Kim Lĩnh, Chỉ Mê, Lã An, Cổ Dạ.

9- Tổng Bảo Nang có ba xã: Bảo Nang, Thanh Huống, Triều Dương và phường Thủy Cơ.

Vào cuối thế kỷ XIX, vùng đất xã Hà Châu và xã Nga My ngày nay được cắt khỏi huyện Hiệp Hoà, phủ Bắc Hà, tỉnh Bắc Ninh để nhập vào huyện Tư Nông, tỉnh Thái Nguyên.

Năm 1904, chính quyền thực dân Pháp đặt cấp châu, huyện trực thuộc cấp tỉnh. Huyện Tư Nông đổi thành huyện Phú Bình từ đây. Huyện Phú Bình gồm có 9 tổng, 45 xã.

Dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, ngày 25-3-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 148/SL thống

nhất trong cả nước bỏ phủ, châu, quận. Trên cấp xã là huyện.

Ngày 1-7-1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 268/SL thành lập Khu tự trị Việt Bắc. Tỉnh Thái Nguyên trong Khu tự trị Việt Bắc, gồm thị xã Thái Nguyên và các huyện Định Hoá, Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ và Võ Nhai. Huyện Phú Bình sáp nhập về tỉnh Bắc Giang, huyện Phổ Yên sáp nhập về tỉnh Vĩnh Phúc.

Đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai huyện Phú Bình, Phổ Yên, ngày 15-6-1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký quyết định chuyển hai huyện nói trên về lại tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 21-4-1965, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra Nghị quyết số 103/NQ-TVQH thành lập tỉnh Bắc Thái. Huyện Phú Bình là một trong 14 huyện, thành thị thuộc tỉnh Bắc Thái.

Ngày 6-11-1996, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khoá IX, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra nghị quyết tách tỉnh Bắc Thái thành hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn. Huyện Phú Bình thuộc tỉnh Thái Nguyên, toàn huyện có 20 xã, 1 thị trấn, bao gồm 311 xóm và 4 tổ dân phố.

1- Thị trấn Hương Sơn có 4 tổ dân phố (từ tổ dân phố 1 đến tổ dân phố 4) và 15 xóm: Tây, Giữa, Đông, La Sơn, Hoà Bình, Thơm, Nguyễn 1, Nguyễn 2, Mỹ Sơn, Thi Đua 1, Thi Đua 2, Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đoàn Kết, Úc Sơn.

2- Xã Đồng Liên, có 10 xóm: Đồng Tâm, Đá Gân, Thùng Ong, Đồng Cảo, Đồng Ao, Đồng Tâm, Trà Viên, Bo, Đồng Vạn, Xuân Đám.

3- Xã Bàn Đạt, có 12 xóm: Cầu Mành, Việt Long, Đồng Quan, Đồng Vĩ, Na Chằng, Đá Bạc, Bờ Tắc, Phú Lợi, Bàn Đạt, Tân Minh, Trung Đình, Bãi Phảng.

4- Xã Đào Xá có bảy xóm: Tân Sơn, Dãy, Trám, Xuân Đào, La Lý, Đoàn Kết, Phú Minh.

5- Xã Thượng Đình, có 15 xóm: Đồng Hồ, Trại Mới, Vũ Trấn, Tân Lập, Huống, Rô, Nhân Ninh, Đồng Na, Ngọc Tân, Hàng Tài, Đồng Yên, Hoà Bình, Gò Lai, Bồng Lai, Hoà Thịnh.

6- Xã Diềm Thuy, có bảy xóm: Ngọc Sơn, Diềm Thuy, Thuần Pháp, Hanh, Trang, Trung, Bình.

7- Xã Nhã Lộng, có 14 xóm: Nón, Hanh, Bến, Đồi, Thanh Đàm, Trại, Soi 1, Soi 2, Chiểu 1, Chiểu 2, Xóm Mít, Náng, Đô, Xúm.

8- Xã Bảo Lý, có 12 xóm: Vạn Già, Đồng Áng, Đại Lê, Cầu Gõ, Ngược, Hoá, Cổ Dạ, Quyên, Đình, Đình Thượng, Thượng, Mới.

9- Xã Tân Khánh, có 25 xóm: Hoàng Mai 1, Hoàng Mai 2, Nông Trường, Ngò, Đồng Bấu, Kim Bảng, Đồng Tiến 1, Đồng Tiến 2, Tre, Thông, Cầu Ngàn, La Tú, La Nuôi, Làng Cả, Na Ri, Đồng Đậu, Xuân Minh, Phố Chợ, Cà, Bằng Sơn, Chanh, Kê, Cầu Cong, Đồng Hoà, Trại Mới.

10- Xã Tân Kim, có 17 xóm: Xuân Lai, Mỏm Thượng, Mỏm Hạ, Trăng Đài, Đồng Trúc, Tân Thái, Núi Chùa, Thông Bong, Bạch Thạch, La Đuốc, Trại, Chậu, Hải Minh, La Dao, Đèo Kê, Bờ La, Quyết Tiến.

11- Xã Tân Thành, có 12 xóm: Vo, Đồng Bón, Hoà Lâm, Hà Châu, Suối Lửa, La Lẻ, Non Chanh, Bàu Ngoài, Bàu Trong, Na Bì, Cầu Muối, Tân Yên.

12- Xã Tân Hoà, có 14 xóm: Thanh Lương, Tè, Hân, Đồng Cá, Vực Giảng, Trụ Sở, Giếng Mật, Trại Giữa, Vàng Ngoài, Cà, Ngò, Vầu, U, Giàn.

13- Xã Tân Đức, có 17 xóm: Quấn, Ngò Thái, Lúa, Ngọc Sơn, Tân Lập, Tân Ngọc, Ngọc Lý, Vàng, Trại Vàng, Phú Thịnh, Lênh, Quai, Diểu Cầu, Diểu, Ngoài, Viên, Tân Thịnh.

14- Xã Lương Phú, có 12 xóm: Việt Minh, Chiềng, Lương Trình, Thái, Lương Tạ 1, Lương Tạ 2, Lâu, Mảng, Phú Lương, Phú Mỹ, Phú Hương, Đồng Mỹ.

15- Xã Dương Thành, có 20 xóm: Đẳng, Núi 1, Núi 2, Núi 3, Núi 4, Nguội, Tiến Bộ, Quyết Thắng, Phú Dương 1, Phú Dương 2, Phẩm 1, Phẩm 2, Phẩm 3, Phẩm 4, Giàng, An Ninh, An Thành, Trung Thành, Phú Thành, Xuồm.

16- Xã Thanh Ninh, có 14 xóm: Nam Hương 1, Nam Hương 2, Nam Hương 3, Đồng Phú, Vân Đình, Tiền Phong, Quán, Đồng Trong, Phú Yên, Hoà Bình 1, Hoà Bình 2, Phú Thanh 1, Phú Thanh 2, Đồi Thông.

17- Xã Kha Sơn, có 18 xóm, phố: Mai Sơn, Kha Nhi, Tây Bắc, Trung Tâm, Tân Thành, Hoà Bình, Xy, Soi, Ka, Trại Điện, Cầu Ca, Đầu Cầu, Ngò Trù, Trại, Bình Đình, Phú Lâm, Kha Bình Lâm, phố Chợ Đồn.

18- Xã Xuân Phương, có 14 xóm: Kiều Chính, Thi Đua, Quang Trung, Hoà Bình, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Hạnh Phúc, Tân Sơn 8, Tân Sơn 9, Hìn, Núi, Giữa, Ngoài, Khang.

19- Xã Úc Kỳ, có 14 xóm: Trại, Làng, Tân Lập, Múc, Ngoài 1, Ngoài 2, Tân Sơn, Soi 1, Soi 2, Giữa, Nam 1, Nam 2, Đầm 1, Đầm 2.

20- Xã Nga My, có 26 xóm: Trại, Diêm, Nghè, Đò, Dinh A, Dinh B, Dinh C, Diên Dương, Núi, Quán Chè, Trại An Cầu, Ngọc Thượng, Nhọc Hạ, Củ, Cầu Cát, Thái Hoà, Làng Nội, Đại Dàn, Đồng Hoà, Xuân Canh, Ba Tầng, Đình Dàn, Núi Ngọc, Phú Xuân, Bờ Trục, Kén.

21- Xã Hà Châu, có 16 xóm: Trầm Hương, Đắc Trung, Chùa Gia, Táo, Núi, Hợp Tác Xã, Đông, Mới, Chùa, Sỏi, Vôi, Đồn, Chảy, Ngói, Củ, Sau.

II- DÂN CƯ - DÂN TỘC

Tính đến tháng 12-2006 huyện Phú Bình có 144.516 người, trong đó nam chiếm tỷ lệ 49,34%, nữ 50,66%. Dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ 93,95%, Nùng 3,29%, Sán Dìu 1,72%, Tày 1,12% còn lại là Hoa, Thái, Hmông.

Dân số nông thôn chiếm tỷ lệ 94,1%, dân số thị trấn 5,9%. Mật độ dân số trung bình 569 người/km², nhưng phân bố không đều, ở các xã miền núi chỉ có 366 người/km², trong khi đó các xã phía nam có tới 824 người/km².

Người dân Phú Bình chủ yếu theo Phật giáo (khoảng 63%), Thiên Chúa giáo 3,68% so với tổng số dân toàn huyện.

III- TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ

Nhân dân Phú Bình có truyền thống yêu nước, đoàn kết một lòng chống giặc ngoại xâm. Đất Tư Nông là nơi quân dân nhà Lý chặn bước quân xâm lược nhà Tống khi chúng qua đây để xuống

bờ bắc sông Như Nguyệt trong cuộc kháng chiến chống Tống (1075 - 1076). Đồn Úc Kỳ là một trong những căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Danh Phương (Quận Hẻo) lãnh đạo hồi giữa thế kỷ XVIII. Trận đánh quân Pháp ngày 17-3-1884 khi chúng vừa đặt chân đến Đức Lân, Phương Độ, sự hưởng ứng và tích cực tham gia vào các cuộc khởi nghĩa do Hoàng Hoa Thám (năm 1887), của Trịnh Văn Cấn (1917) lãnh đạo chống thực dân Pháp là những trang sử chống xâm lược vẻ vang của nhân dân Phú Bình. Cũng trên mảnh đất mà nhân dân có truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất ấy, vào những năm 1938 - 1940 đã có những thanh niên yêu nước ở xã Kha Sơn Hạ tìm đến với chủ nghĩa cộng sản, với cách mạng. Từ nhóm yêu nước này, năm 1941 Hội Nông dân phản đế, Hội Phụ nữ phản đế đầu tiên của huyện được thành lập ở Kha Sơn Hạ và sau đó lan rộng ra các làng Kha Sơn Thượng, Mai Sơn... Cuối năm 1941, các tổ chức phản đế của Phú Bình được đổi thành Mặt trận Việt Minh. Đến giữa năm 1943, Mặt trận Việt Minh đã mở rộng cơ sở của mình ra khắp các tổng trong huyện.

Năm 1943, Phú Bình cùng với Phổ Yên và huyện Hiệp Hoà (Bắc Giang) được Trung ương chọn làm An toàn khu II (gọi tắt là ATK II). Các cơ quan của Trung ương, Xứ uỷ Bắc Kỳ như binh vận, tuyên truyền cổ động, cơ sở in báo *Cờ giải phóng*, trạm giao liên, nơi tổ chức huấn luyện chính trị, quân sự, nơi dừng chân của cán bộ... đã lấy Phú Bình là nơi bí mật hoạt động, giúp Trung ương, Xứ uỷ chỉ đạo



Đình Hộ Lệnh

phong trào cách mạng cả nước cho đến Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945.

Tháng 7-1943, cơ sở đảng đầu tiên của huyện Phú Bình được thành lập ở Kha Sơn Hạ, bảy tháng sau, tháng 2-1944 Chi bộ Kha Sơn Thượng ra đời và đến tháng 7-1945, Ban Cán sự Đảng bộ huyện Phú Bình được thành lập.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Năm thời cơ, ngay ngày 14-3 Chi bộ Kha Sơn Hạ, Kha Sơn Thượng đã phát động nhân dân trong xã khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi. Từ thắng lợi ở Kha Sơn, những ngày sau đó các xã trong huyện cũng lần lượt giành chính quyền thành công. Đến cuối tháng 4-1945, chính quyền các xã trong huyện cơ bản đã về tay nhân dân.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, tháng 10-1950, quân và dân huyện Phú Bình đã góp công lớn đập tan chiến dịch Hải cầu của 3.000 quân Pháp, tiêu diệt và làm bị thương gần 100 tên địch, bắn cháy 3 canô trên sông Cầu, làm chậm kế hoạch tấn công của chúng lên thị xã Thái Nguyên, làm cho chúng không còn cơ hội thực hiện âm mưu hỗ trợ đồng bọn ở biên giới tháo chạy. Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, huyện Phú Bình đã động viên 2.716 thanh niên tòng quân, 6.224 người tham gia dân quân, du kích, 72.500 lượt người đi dân công hỏa tuyến, 230 người hy sinh ngoài mặt trận, hàng trăm người bị thương tật. Ngoài ra, huyện còn cung

cấp cho chiến trường hơn 10.000 tấn lương thực, thực phẩm.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Phú Bình đã có 6.274 người xung phong vào bộ đội, hơn 500 đoàn viên gia nhập thanh niên xung phong, có mặt khắp các chiến trường Đông Dương. Nhiều người đã lập công xuất sắc như Anh hùng phi công Phạm Thanh Ngân bắn rơi 8 máy bay hiện đại của đế quốc Mỹ. Hơn 1.200 con em nhân dân Phú Bình đã hy sinh ngoài mặt trận; hơn 20.000 tấn thóc, hàng ngàn tấn đồ, lạc và thực phẩm khác được gửi ra chiến trường.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Phú Bình đã có 11.816 người trực tiếp cầm súng đánh giặc, 1.340 người đã anh dũng hy sinh,

813 người bị thương, trong đó nhiều người là thương binh nặng, 125 gia đình có công với nước, 36 lão thành cách mạng, 69 cán bộ hoạt động tiền khởi nghĩa. Đã được Nhà nước khen thưởng: 15.339 huân, huy chương các loại; nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Phú Bình và nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân các xã: Lương Phú, Kha Sơn, Tân Hoà, Tân Đức, Dương Thành, Thanh Ninh, Hà Châu, thị trấn Hương Sơn (nay là Úc Sơn) và hai đồng chí Phạm Thanh Ngân, Nguyễn Văn Tiền (truy tặng) được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; 24 bà mẹ được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

Ngày 30-6-1981, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã



Đập Thác Hưởng

ký Quyết định số 266/HĐBT tặng Bằng có công với nước cho hai thôn Kha Sơn Hạ, Kha Sơn Thượng và làng Mai Sơn (xã Kha Sơn).

IV- KINH TẾ

Hàng trăm năm nay, ngành sản xuất chủ yếu của Phú Bình là nông - lâm nghiệp, trong đó sản xuất lương thực, thực phẩm đảm bảo cho tiêu dùng tại chỗ là chính. Đất đai Phú Bình màu mỡ, thích hợp với các loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày (đỗ tương, lạc, cây thuốc lá,...), cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Phú Bình là một huyện có diện tích trồng cây lương thực lớn, một trong những vựa lúa của tỉnh Thái Nguyên.

Sản xuất nông nghiệp của Phú Bình tuy còn phụ thuộc vào thiên nhiên, song do đất đai màu mỡ, nhân dân trong huyện cần cù lao động và có kinh nghiệm thâm canh, nên sản lượng lương thực của Phú Bình năm sau tăng hơn năm trước, bình quân 4,7% (tính trong vòng 10 năm từ 1995 đến 2005). Nếu năm 1985, tổng sản lượng lương thực toàn huyện có 35.662 tấn thì năm 2005 đã tăng lên 68.536 tấn. Bình quân lương thực một người trong một năm từ 407kg năm 1995 tăng lên 475kg năm 2006.

Phú Bình cũng có nhiều nghề thủ công. Đáng chú ý là nghề làm đồ gốm ở Lang Tà, nghề đan lát mây tre, mộc gia dụng,... Tuy nhiên sản phẩm thủ công nghiệp của Phú Bình nhỏ bé, đơn điệu và tiêu thụ ở chợ làng là chính.

Thắng lợi của đường lối đổi mới sau 10 năm thực hiện ở Phú Bình (1986-1996) đã mở ra bước phát triển mới cho kinh tế trong huyện. Cơ cấu kinh tế trên địa bàn chuyển dịch theo hướng tích cực. Năm 2001 nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 71,79%; công nghiệp và xây dựng 10,57%. Năm 2005, nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm còn 65%; dịch vụ tăng lên 19% và công nghiệp, xây dựng đạt 16%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 6,82% (tính trong 5 năm 2001-2005).

Nét nổi bật ở nông thôn Phú Bình trong 15 năm trở lại đây là cơ cấu kinh tế gia đình phát triển khá đa dạng, vững chắc: trồng cây, nuôi cá, chăn nuôi gia súc, gia cầm và làm thủ công nghiệp gia đình, chủ yếu là nghề thủ công. Đàn lợn của Phú Bình tăng từ 88.008 con năm 2001, lên 113.331 con năm 2006; đàn bò từ 9.699 con năm 2001 lên 18.631 con năm 2006,... chủ yếu là nhờ chăn nuôi gia đình.

Một số xã như Kha Sơn, Lương Phú, Thượng Đình, Nhã Lộng,... có nghề thủ công phát triển, thu nhập gia đình thường cao hơn 1-2 lần so với các xã thuần nông nghiệp.

Phú Bình trong những năm gần đây chuyển đổi nhanh cơ cấu sản xuất theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa gắn với thị trường, giữ vững diện tích trồng lúa (12.836ha), đẩy mạnh thâm canh, thực hiện chương trình sản xuất lúa cao sản, đưa năng suất lúa từ 39,4 tạ/ha năm 2001 lên 46 tạ/ha năm 2006.

Diện tích cây ngô đông từ 1.463ha với

sản lượng 4.358 tấn năm 2001 lên 2.868ha với sản lượng 10.505 tấn năm 2006. Kinh tế vườn phát triển nhanh, từ 1.362ha năm 2001 lên 1.866ha năm 2006, chủ yếu là vải thiều, nhãn.

V- VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục - đào tạo

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo của Phú Bình hơn 60 năm qua được quan tâm phát triển toàn diện. Năm học 1944 - 1945 toàn huyện Phú Bình chỉ có một trường sơ học toàn cấp (từ lớp 1 đến lớp 3) và một trường sơ học bán cấp (từ lớp 1 đến lớp 2), với khoảng 50 học sinh, 95% dân số trong huyện mù chữ. Từ năm 1956 trở về trước huyện chưa có trường cấp II (trung học cơ sở). Năm 1966 huyện mới mở trường cấp III (trung học phổ thông) nhưng cũng chỉ có một lớp đầu cấp (lớp 10).

Năm học 2006 - 2007, toàn huyện có 66 trường, trong đó 22 trường mẫu giáo, 21 trường tiểu học, 21 trường trung học cơ sở và 2 trường trung học phổ thông, bao gồm 818 lớp học, trong đó 181 lớp mẫu giáo, 356 lớp tiểu học, 287 lớp trung học cơ sở và 94 lớp trung học phổ thông. Đội ngũ giáo viên có tới 1.577 người, trong đó hầu hết đã tốt nghiệp các trường cao đẳng và đại học sư phạm, một số có trình độ trên đại học. Số học sinh phổ thông toàn huyện (tính đến năm học 2006 - 2007) có 30.619 em. 100% số xã, thị trấn trong huyện đã hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở; 70% số

trường trong huyện đạt chuẩn quốc gia. Số người chưa biết chữ trong độ tuổi chỉ chiếm khoảng 1% tổng số dân trong huyện.

2. Y tế

Năm 2006, huyện có 26 cơ sở y tế, trong đó có một bệnh viện đa khoa, 4 phòng khám khu vực có 115 giường bệnh và 21 trạm y tế xã và thị trấn với 105 giường bệnh. Đội ngũ thầy thuốc gồm 194 người, trong đó bác sĩ và trên đại học 55 người, trung học y, dược 102 người và hơn 100 cán bộ y tế thôn, bản. Đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất của ngành y tế huyện những năm qua đáp ứng được yêu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và ngăn chặn các ổ dịch bệnh; các chương trình y tế quốc gia được thực hiện tốt trên địa bàn.

3. Văn hoá

Đến năm 2007, huyện Phú Bình có bảy di tích được xếp hạng cấp quốc gia: cụm di tích lịch sử cách mạng xã Kha Sơn (gồm chùa Mai Sơn, rừng Rác, nhà ông Cao Nhật, đình Kha Sơn Hạ, đình Kha Sơn Thượng, chùa làng Ca) và các di tích lịch sử - kiến trúc nghệ thuật: đình Phương Độ (xã Xuân Phương), đình Hộ Lệnh (xã Diềm Thuy), đình Xuân La (xã Xuân Phương), chùa Úc Kỳ (xã Úc Kỳ), chùa Ha (xã Nhã Lộng), đình Đông (xã Tân Đức).

Di tích lịch sử cấp tỉnh: chùa Phú Mỹ (xã Lương Phú).

Những làn điệu dân ca như hát ví, hát chèo, hát trống quân... biểu diễn trong các dịp lễ hội được nhân dân rất ưa thích.

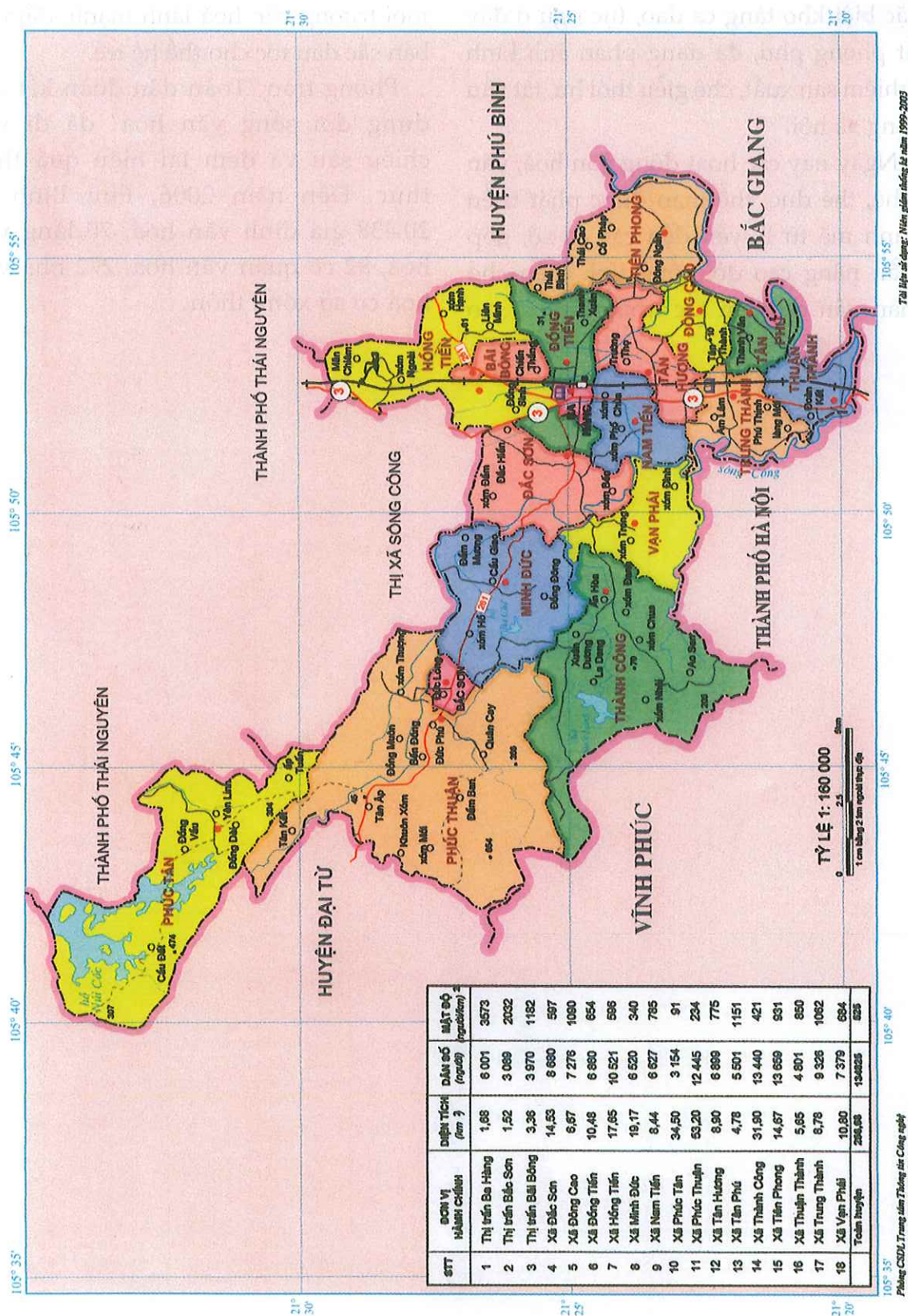
Đặc biệt kho tàng ca dao, tục ngữ ở đây rất phong phú, đa dạng phản ánh kinh nghiệm sản xuất, chế giễu thói hư, tật xấu trong xã hội.

Ngày nay các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao được phát triển mạnh mẽ từ huyện đến các cơ sở, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân các dân tộc trong huyện, tạo

môi trường văn hoá lành mạnh, đậm đà bản sắc dân tộc cho thế hệ trẻ.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" đã đi vào chiều sâu và đem lại hiệu quả thiết thực. Đến năm 2006, Phú Bình có 20.438 gia đình văn hoá, 70 làng văn hoá, 92 cơ quan văn hoá, 272 nhà văn hoá cơ sở xóm, thôn.

LƯỢC ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN PHỔ YÊN



HUYỆN PHỔ YÊN

I- ĐỊA LÝ

1. Địa lý tự nhiên

Phổ Yên là huyện trung du nằm ở vùng phía nam tỉnh Thái Nguyên, trong giới hạn địa lý có tọa độ từ 21°19' đến 21°34' độ vĩ bắc, 105°40' đến 105°56' độ kinh đông; phía tây giáp huyện Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Phúc); phía bắc, tây bắc giáp thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ và thị xã Sông Công (tỉnh Thái Nguyên); phía đông và đông bắc giáp các huyện Hiệp Hoà (tỉnh Bắc Giang) và Phú Bình (tỉnh Thái Nguyên); phía nam giáp huyện Sóc Sơn (thành phố Hà Nội). Huyện lỵ Phổ Yên đặt tại thị trấn Ba Hàng, cách tỉnh lỵ Thái Nguyên 26km về phía nam và cách Thủ đô Hà Nội 56km về phía bắc. Xưa nay, Phổ Yên đều giữ vị trí cửa ngõ phía nam của tỉnh Thái Nguyên.

Huyện Phổ Yên có tổng diện tích tự nhiên 256,68km² (trong đó, diện tích đất nông nghiệp 124,99km², bằng 48,69% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất lâm nghiệp 73,68km², bằng 28,7% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 3,26km², diện tích đất phi nông nghiệp là 51,67km², diện tích đất chưa sử dụng là 3,09km²).

Căn cứ vào các chỉ tiêu về loại đất, tầng dày và độ dốc của đất, toàn huyện có 120,045km² đất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và 50,39km² đất thích hợp cho sản xuất lâm nghiệp. Trên 50% diện tích đất nông nghiệp ở Phổ Yên là đất bạc màu, đất vàng nhạt trên đá cát, độ phì kém.

Khí hậu Phổ Yên mang tính chất nhiệt đới gió mùa, hằng năm chia làm hai mùa nóng, lạnh rõ rệt. Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10, mưa nhiều; mùa lạnh từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, mưa ít; độ ẩm trung bình các tháng từ 79% đến 98,3%. Lượng mưa trung bình hằng năm khoảng từ 2.000mm đến 2.500mm, cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 1. Nhiệt độ trung bình là 22°C, tổng tích ôn 8.000°C. Số giờ nắng trong năm từ 1.300 giờ đến 1.750 giờ, lượng bức xạ khoảng 115 Kcal/cm². Hướng gió chủ yếu là đông bắc (các tháng 1, 2, 3, 10, 11, 12) và đông nam (các tháng còn lại). Khí hậu Phổ Yên tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, có thể gieo trồng nhiều vụ trong năm. Tuy nhiên, do mưa tập trung vào mùa nóng, lượng mưa lại lớn, chế độ thủy văn lại không đều, nên thường gây ngập úng, lũ lụt.

Phổ Yên có hai con sông chính chảy qua:



Trung tâm huyện Phở Yên

Sông Cầu bắt nguồn từ huyện Chợ Đồn (tỉnh Bắc Cạn), chảy qua các huyện Bạch Thông, Chợ Mới (tỉnh Bắc Cạn), Phú Lương, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên, Phú Bình về Phở Yên. Trên địa bàn Phở Yên, sông Cầu chảy theo hướng bắc - đông nam, lưu lượng nước mùa mưa lên tới $3.500\text{m}^3/\text{giây}$.

Sông Công: xưa còn gọi là sông Giã (Giã Giang), sông Mão, có lưu vực 951km^2 , bắt nguồn từ vùng núi Ba Lá (huyện Định Hoá), chảy qua huyện Đại Từ, thị xã Sông Công về Phở Yên. Sông Công chảy qua địa bàn huyện Phở Yên khoảng 25km , nhập vào sông Cầu ở thôn Phù Lôi, xã Thuận Thành, huyện Phở Yên. Năm 1975, 1976, hồ Núi Cốc được xây dựng tạo ra nguồn dự trữ nước và điều hoà dòng chảy của sông. Cảng Đa Phúc trên sông Công là cảng sông lớn nhất tỉnh Thái Nguyên.

Do phía tây Phở Yên có dãy núi Tam Đảo đón gió đông nam, nên lượng mưa ở

lưu vực sông Công rất lớn. So với lũ sông Cầu, lũ sông Công lớn và đột ngột hơn, thường xảy ra vào mùa nóng (từ tháng 5 đến tháng 10), lên nhanh, xuống nhanh và biến động lớn, biên độ lũ từ 5m đến 7m . Đặc biệt, ở các xã ở ven dãy núi Tam Đảo (Phúc Thuận, Thành Công, Vạn Phái) thường xảy ra những trận mưa lớn, trong phạm vi hẹp, gây lũ quét (ngày 21-10-1969, ở suối Quân Cay, xã Phúc Thuận, lượng mưa 1 giờ trong phạm vi 200km^2 tại đây lên tới 325mm , tạo nên lũ quét, nước chảy như thác đổ làm chết 26 người). Đoạn hạ lưu sông Công (từ xã Nam Tiến xuống thôn Phù Lôi, xã Thuận Thành) có 15km đê ở hai bên sông.

Vùng phía nam huyện Phở Yên (gồm các xã: Thuận Thành, Trung Thành, Tân Phú, Đông Cao, Tiên Phong, Nam Tiến, Tân Hương) nằm kẹp giữa vùng đê sông Công và sông Cầu nên khi mưa lớn, hoặc khi nước sông Cầu dâng cao, thường bị úng, lụt.

Ao hồ: ao phần lớn là nhỏ, độ sâu từ 1m đến 2m, nằm rải rác ở các xóm, xã trong huyện, tập trung nhiều ở những xóm, xã có mật độ dân số lớn.

Hồ Suối Lạnh: nằm trên địa bàn xã Thành Công, là hồ nhân tạo lớn nhất huyện Phổ Yên.

Đặc điểm nổi bật của giao thông huyện Phổ Yên là có đường quốc lộ số 3 và đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên chạy dọc từ nam lên bắc, mang lại cho huyện nhiều thuận lợi về kinh tế - xã hội.

2. Địa lý hành chính

Huyện Phổ Yên thời nhà Trần gọi là huyện An (Yên) Định, là 1 trong 11 huyện của trấn Thái Nguyên. Thời Lê sơ, năm Quang Thuận thứ 10 (1469), Phổ An (Yên) là một trong số bảy huyện của phủ Phú Bình, thuộc thừa tuyên Ninh Sóc; từ năm 1483 thuộc xứ Thái Nguyên, từ năm 1533 thuộc trấn Thái Nguyên. Dưới triều Nguyễn, năm 1831, vua Minh Mệnh cải cách hành chính, đổi trấn thành tỉnh, trấn Thái Nguyên được đổi thành tỉnh Thái Nguyên (1 trong 13 tỉnh của miền Bắc nước ta lúc đó). Tỉnh Thái Nguyên có hai phủ là Phú Bình và Thông Hoá. Huyện Phổ Yên thuộc phủ Phú Bình, huyện lỵ đặt ở xã Lợi Xá (tổng Hoàng Đàm). Từ năm Tự Đức thứ 4 (1851), huyện Phổ Yên do Tri phủ Phú Bình kiêm lý; lý sở trước đặt ở xã Lợi Xá, nay bỏ. Huyện hạt Phổ Yên cách tây phủ thành 32 dặm, phía

đông giáp thôn Cầu Đông, xã Nghĩa Hưng (huyện Tư Nông); phía tây giáp hai xã Mi Khưu, Đăng Cao (huyện Bình Xuyên) và xã Ký Phú (huyện Đại Từ); phía bắc giáp xã Niệm Quang (huyện Đồng Hỷ); phía nam giáp xã Nam Lý (huyện Kim Anh) và xã Đông Cao (huyện Đa Phúc), thuộc tỉnh Bắc Ninh. Đông - tây cách nhau 77 dặm, nam - bắc cách nhau 63 dặm. Huyện được chia làm 6 tổng, gồm 24 xã, 1 trang, 1 phường:

1- Tổng Hoàng Đàm, gồm năm xã: Hoàng Đàm, Lợi Xá, Sơn Cốt, Đắc Hiền, Cốt Ngạnh.

2- Tổng Thượng Vụ, gồm bốn xã: Thượng Vụ, Thượng Nhân, Đan Hạ, Hạ Đạt.

3- Tổng Thượng Kết, gồm ba xã: Thượng Kết, Hạ Kết, Cát Nê.

4- Tổng Thống Thượng, gồm sáu xã, một trang: xã Thống Thượng, Trung Năng, Phúc Thuận, Thảo Đăng, Kim Bảng, Thống Hạ và trang Tân Yên.

5- Tổng Vạn Phái, gồm ba xã: Vạn Phái, Nông Vụ, Hạ Vụ.

6- Tổng Nhã Luật, gồm ba xã, một phường: xã Nhã Luật, Dương Luật, Thanh Lộc và phường Đại Hữu (Thủy Cơ).

Như vậy, cho tới thời vua Đồng Khánh nhà Nguyễn (1886 - 1888), các tổng Tiên Thù, Tiểu Lễ (huyện Hiệp Hoà), Thượng Giã¹ (huyện Thiên Phúc) - phần đất cực nam và đông nam huyện Phổ Yên ngày nay thuộc về phủ Bắc Hà, tỉnh Bắc Ninh.

1. Tổng Thượng Giã gồm các xã: Trung Giã, Hạ Giã, Ninh Liệt, Bình Kỳ (nay thuộc huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội), xã Thượng Giã, Phù Lôi, Kim Tỉnh (nay là đất các xã Thuận Thành và Trung Thành huyện Phổ Yên); tổng Tiểu Lễ gồm các xã: Tiểu Lễ, Đông Cao, Thanh Thù, Tứ Thù, Thung Hạc, Phúc Lộc và phường Đại Phùng - nay thuộc đất các xã Tân Phú, Đông Cao và một phần các xã Tân Hương, Đồng Tiến, thị trấn Ba Hàng; tổng Tiên Thù gồm các xã: Tiên Thù, Xuân Trù, Giã Thù, Thù Lâm - nay thuộc xã Tiên Phong và một phần xã Đồng Tiến, một phần xã Tân Phú, khi đó gọi là xã Tảo Dịch, Phú Cốc thuộc về tổng Gia Định, huyện Hiệp Hoà, phủ Bắc Hà, tỉnh Bắc Ninh.

Dưới thời Pháp thuộc: từ tháng 10-1890 đến tháng 9-1892, huyện Phổ Yên nằm trong phủ Phú Bình, thuộc tiểu Quân khu Thái Nguyên - Đạo quan binh I Phả Lại. Từ tháng 10-1892, Phổ Yên là một huyện thuộc phủ Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp bỏ đơn vị hành chính cấp phủ. Phổ Yên là một huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên gồm 6 tổng, với 24 làng. Năm 1918, Phổ Yên là 1 phủ (trong số 2 phủ, 3 huyện, 3 châu của tỉnh Thái Nguyên) gồm 8 tổng, với 36 làng.

Theo Sắc lệnh số 148/SL ngày 25-3-1948 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, phủ Phổ Yên được đổi thành huyện Phổ Yên.

Ngày 1-7-1956, Khu tự trị Việt Bắc được thành lập (theo Sắc lệnh số 268/SL của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa), huyện Phổ Yên tách khỏi tỉnh Thái Nguyên, để trở thành một huyện của tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 15-6-1957, huyện Phổ Yên được nhập lại về tỉnh Thái Nguyên, thuộc Khu tự trị Việt Bắc và xóm Thông tách khỏi xã Thuận Thành (huyện Phổ Yên), sáp nhập vào xã Hồng Kỳ, huyện Đa Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngày 26-10-1967, Bộ Nội vụ ra Quyết định số 416/NV thành lập thị trấn Nông trường Bắc Sơn.

Ngày 26-11-1970, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng ra Quyết định số 72/BT sáp nhập xã Đại Xuân vào xã Tiên Phong thuộc huyện Phổ Yên.

Ngày 9-9-1972, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng ra Quyết định số 41/BT thành lập các thị trấn Mỏ Chè, Ba Hàng, Bãi Bông, thuộc huyện Phổ Yên.

Ngày 7-4-1974, Bộ Nội vụ ra Quyết định số 136/NV đổi tên các xã Hợp Thành thành Vạn Phái, Tân Tiến thành Đông Cao, Thắng Lợi thành Cải Đan.

Ngày 1-10-1983, các xóm Tân Thắng, Đồng Đăng tách khỏi xã Phúc Thuận để hợp nhất với xã Phúc Thọ (huyện Đại Từ), xóm Yên Ninh (xã Phúc Trìu, huyện Đồng Hỷ) thành xã Phúc Tân, thuộc huyện Đồng Hỷ.

Ngày 2-4-1985, các xã Phúc Tân, Bình Sơn, Bá Xuyên, Tân Quang tách khỏi huyện Đồng Hỷ, sáp nhập về huyện Phổ Yên.

Ngày 11-4-1985, thị trấn Mỏ Chè và các xã Cải Đan, Tân Quang, Bá Xuyên tách khỏi huyện Phổ Yên để thành lập thị xã Sông Công (theo Quyết định số 113/HĐBT).

Theo Quyết định số 2869/QĐ-UB ngày 4-11-2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, huyện Phổ Yên có 18 đơn vị hành chính gồm 15 xã, 3 thị trấn, với 309 xóm và 18 tổ dân phố:

1- Thị trấn Ba Hàng (huyện lỵ Phổ Yên), gồm sáu tổ dân phố và bốn xóm: Từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 6 và các xóm Thành Lập, Yên Ninh, Kim Thái, Đại Phong.

2- Thị trấn Bắc Sơn, gồm chín xóm: Từ Xóm 1 đến Xóm 6 và các Xóm A1, A2, Sơn Trung.

3- Thị trấn Bãi Bông, gồm 12 tổ dân phố: Cầu Rẻo, Thống Nhất, Trung Tâm, Đồng Quang, Đồng Tâm, Bông Hồng, Đại Hưng, Đại Phú, Đại Thịnh, Đại Xuân, Đại Cát, Đại Đồng.

4- Xã Thuận Thành, gồm 14 xóm: Xây Đông, Xây Tây, Thượng, Lai 1, Lai 2, Bíp, Đoàn Kết, Phú Thịnh, Công Thương,

Đông Triều, Đàm, Dâu, Chùa 1, Chùa 2.

5- Xã Trung Thành, gồm 14 xóm: Cầu Sơn, Am Lâm, Thanh Hoa, Thanh Xuyên 4, Thanh Xuyên 5, Kim Tĩnh, Phú Thịnh, Cẩm Trà, Thu Lỗ, Xuân Vinh, Hưng Thịnh, Tân Thịnh, Hợp Thịnh, Thanh Tân.

6- Xã Đông Cao, gồm 24 xóm: Thành, Thượng, Việt Hồng, An Phong, Dỏ, Cò, Đồi, Sắn, Tân Ấp, Đình, Nghè, Trang, Tân Thành, Tân Trung, Dộc, Me, Đông, Trại Cẩm La, Soi, Việt Lâm, Đông Hạ, Trà Thị, Việt Cường, Rùa.

7- Xã Tân Hương, gồm 23 xóm: Trại, Vàng, Quang Vinh, Trung, Cầu, Cầu Tiến, Hương Sơn, Hương Đình 1, Hương Đình 2, Hương Thịnh, Tân Trang, Tân Long 1, Tân Long 2, Tân Long 3, Trường Thọ, Ao Đình, Đình, Sứ, Phong Niên, Bắc, Nam, Đông, Thành Lập.

8- Xã Tiên Phong, gồm 27 xóm: Hoà Bình, Quyết Tiến, Đại Tân, Thái Cao, Đình Thành, Ao Cả, Kết Hợp, Hảo Sơn 1, Hảo Sơn 2, Yên Trung 1, Yên Trung 2, Nguyên Hậu 1, Nguyên Hậu 2, Đồng Lâm, Trung Lâm, Ngọc Lâm, Hương Lâm, Đông Đoài, Trong, Đồng Xuân, Trung Xuân, Giã Trung 1, Giã Trung 2, Giã Thù 1, Giã Thù 2, Giã Thù 3, Giã Thù 4.

9- Xã Tân Phú, gồm 11 xóm: Tân Thịnh, Tiến Bộ, Thanh Vân, Hồng Vân, Bến Cả, Đồng Lâm, Phú Cốc, Lợi Bến, Trại, Tảo Dịch, Hương Đình.

10- Xã Đồng Tiến, gồm 25 xóm: Đình, Giữa, Chiến Thắng, An Bình, Con Trê, Thái Bình, Ga, Vườn Dãy, Ấp Bắc, Đại Cát, Vinh Xương, Thanh Hoa, Tân Hoa, Dầu Cầu, Tân Thành, Hoàng Vân, Hoàng Thanh, Đồng Tâm, Quán Vã 1, Quán Vã 2, Đồng Nam, Rãy, Nam, Yên Trung, Yên Thứ.

11- Xã Nam Tiến, gồm 11 xóm: Lò, Đồi, Hạ, Giữa, Hộ Sơn, Trường Thịnh, Chùa, Đình, Núi 1, Núi 2, Trại.

12- Xã Hồng Tiến, gồm 15 xóm: Mãn Chiêm, Ngoài, Giếng, Hắng, Yên Mễ, Hanh, Chùa, Hiệp Đồng, Đông Sinh, Ấm, Diện, Thành Lập, Cống Thượng, Liên Minh, Liên Sơn.

13- Xã Đắc Sơn, gồm 23 xóm: Đàm 1, Đàm 2, Chùa 1, Chùa 2, Chùa 3, Đài 1, Đài 2, Ruộng, Ba Xã, Đấp 1, Đấp 2, Đấp 3, Chiềng, Tuần, Dương, Bến 1, Bến 2, Hưng Thịnh 1, Hưng Thịnh 2, Nga Sơn, Tân Lập, Cây Xanh, Thống Hạ.

14- Xã Vạn Phái, gồm 21 xóm: Tân Hoà, Bãi Châu, Đồn, Trại Cang, Tân Cương, Hạ Vụ 1, Hạ Vụ 2, Hạ Vụ 3, Nông Vụ 1, Nông Vụ 2, Nông Vụ 3, Nông Vụ 4, Nông Vụ 5, Cơ Phi 1, Cơ Phi 2, Cơ Phi 3, Bến Cháy 1, Bến Cháy 2, Vạn Kim, Trường Giang, Kim Sơn.

15- Xã Thành Công, gồm 29 xóm: An Bình, An Thịnh, An Niên, Thường Vụ 1, Thường Vụ 2, An Hoà, Xuân Hà 1, Xuân Hà 2, Xuân Hà 3, Xuân Hà 4, Xuân Hà 5, Tơm 1, Tơm 2, Làng Đan, Đàm Đan, Chùa, Tân Lập, Cầu Dài, Ao Sen, Hạ Đạt, Vạn Phú, Nhôi, Na Lang 1, Na Lang 2, Đồng Đông, Bìa, Nhe, Đạt, Tân Thành.

16- Xã Minh Đức, gồm 20 xóm: Hồ 1, Hồ 2, Xóm 3 Thuận Đức, Xóm 4 Thuận Đức, Lầy 5, Lầy 6, Chằm 7A, Chằm 7B, Chằm 7C, Đậu 8A, Đậu 8B, Cầu Giao 9A, Cầu Bùng, Ba Quanh, Thống Thượng, Đàm Mương 1, Đàm Mương 2, Đàm Mương 3, Đàm Mương 4, Tân Lập.

17- Xã Phúc Thuận, gồm 28 xóm: Khe Lánh, Khe Đù, Quan Xóm, Ấp Lươn, Nông Trường, Đồng Đèo, Tân Ấp 1, Tân Ấp 2, Trung, Hang Rơi, Đàm Ban, Phúc

Tài, Chăng, Bãi Hu, Đức Phú, Phúc Long, Làng Luông, Bãi Chạc, Hồng Cóc, Quân Cay, Coong Lặng, Đèo Nứa, Xim Lồng 283, Hạ, Thượng 1, Thượng 2, Trại Thèn Bạ, Đồng Muồn.

18- Xã Phúc Tân, gồm 11 xóm: từ Xóm 1 đến Xóm 11.

II- DÂN CƯ - DÂN TỘC

Huyện Phổ Yên từ lâu đã là nơi làm ăn, sinh sống của đồng bào nhiều dân tộc. Dưới thời Pháp thuộc, sau khi thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa, cướp đất lập đồn điền, mộ lao động từ các tỉnh miền xuôi lên, năm 1932 dân số Phổ Yên là 14.183 người. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, dân số Phổ Yên là 28.400 người. Sau hoà bình lập lại (tháng 7-1954), toàn huyện có 7.252 hộ, với 34.234 nhân khẩu. Theo Tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989, dân số Phổ Yên là 118.596 người. Năm 2006, dân số toàn huyện là 139.961 người (có 70.000 nam và 69.961 nữ; 126.456 người sống ở nông thôn, 13.505 người sống ở đô thị); người Kinh 92,42%, người Sán Dìu 6,25%, người Tày 0,59%, người Dao và người Nùng đều 0,29%, người Mường 0,06%, còn lại 0,1% là người các dân tộc khác, v.v.. Trừ người Dao sống chủ yếu ở các xã chân dãy núi Tam Đảo, còn người các dân tộc khác sống xen kẽ với nhau.

Mật độ dân số trung bình toàn huyện tăng từ 514 người/km² (năm 2002), lên 545,27 người/km² (năm 2006); thị trấn Ba Hàng có mật độ dân số cao nhất (3.382 người/km²), xã Phúc Tân có mật độ dân số thấp nhất (89 người/km²). Cư dân ở

Phổ Yên gồm nhiều dân tộc khác nhau, có bộ phận đã định cư từ lâu đời, có bộ phận là dân phu được bọn chủ các đồn điền người Pháp và người Việt tuyển mộ vào làm thuê cho chúng; có bộ phận là đồng bào các tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Hà Đông... di cư, phiêu bạt lên sinh cơ, lập nghiệp. Nhân dân các dân tộc Phổ Yên đã sống xen kẽ với nhau từ lâu đời và có truyền thống đoàn kết, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau.

III- TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ

Nhân dân các dân tộc Phổ Yên vốn có truyền thống lịch sử từ lâu đời. Ngay từ khoa thi đầu tiên của khoa cử Nho học (năm 1075) đến khoa thi cuối cùng của nhà Lê Trung Hưng (năm 1879), trong số 10 người của đất Thái Nguyên đỗ tiến sĩ (học vị cao nhất dưới thời phong kiến), huyện Phổ Yên có hai người là Nguyễn Cầu và Đỗ Cận.

Từ thế kỷ X, dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt, nhân dân Phổ Yên đã trực tiếp tham gia xây dựng phòng tuyến phía bắc sông Cầu (một phần phòng tuyến kéo dài qua địa bàn huyện Phổ Yên ngày nay), và trực tiếp chiến đấu góp phần đánh quân xâm lược Tống ngay trên mảnh đất quê mình.

Thế kỷ XII, nhân dân Phổ Yên đã cùng Dương Tự Minh (thủ lĩnh phủ Phú Lương) chăm lo xây dựng phủ Phú Lương ngày càng phồn thịnh, chiến đấu bảo vệ và giữ yên bờ cõi khu vực phía bắc Đại Việt. Đầu thế kỷ XV, hàng trăm người dân Phổ Yên đã cùng với tướng quân Lưu Nhân Chú tham gia cuộc khởi



Đền Lục Giáp (xã Đắc Sơn)

nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo, đánh đuổi quân xâm lược Minh, giành lại độc lập, tự do cho dân tộc. Cuối thế kỷ thứ XV, Đỗ Cận (người làng Thống Thượng nay thuộc xã Minh Đức, huyện Phổ Yên) đỗ tiến sĩ, được bổ nhiệm làm Tham nghị xứ Quảng Nam đã cho thợ giỏi, dùng gỗ tốt đục đẽo, chạm khắc thành khung ngôi đền, mang về quê dựng thay thế ngôi miếu nhỏ thờ thần linh của dân làng vùng Sơn Cốt. Đền được nhân dân Sơn Cốt và nhân dân vùng Lục Giáp thờ cúng ghi nhận và tưởng nhớ công lao của vị anh hùng dân tộc Dương Tự Minh, tướng quân Lưu Nhân Chú và Tiến sĩ Đỗ Cận.

Từ năm 1740 đến năm 1750, nhân dân Phổ Yên tham gia nghĩa quân do Nguyễn Danh Phương chỉ huy, đắp thành, xây lũy, dựng căn cứ ở núi Độc Tôn (cách

huyện Phổ Yên 66 dặm về phía nam) chống lại triều đình nhà Lê (Lê Hiển Tông). Trong cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân (ở Bảo Lạc - Cao Bằng) chống lại triều đình nhà Nguyễn (1833 - 1835), Phổ Yên là địa bàn hoạt động của nghĩa quân.

Dưới thời Pháp thuộc, Phổ Yên là đầu mối giao thông, là địa bàn chuyển tiếp giữa miền ngược và miền xuôi, nên ngoài việc tổ chức bộ máy cai trị chặt chẽ từ huyện, tổng xuống đến các thôn, xã như các huyện, phủ khác trong tỉnh, thực dân Pháp còn đặt thêm ở Phổ Yên các đồn binh ở Trinh Nữ, Sơn Cốt, Phố Cò, Phúc Thuận, để đàn áp nhân dân ta.

Trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế (Bắc Giang) do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo, nhiều gia đình ở làng Phù Lôi (tổng Thượng Giã) đã trở thành cơ sở tiếp tế,

trạm liên lạc bí mật cho nghĩa quân; nhiều gia đình ở khu vực rừng Nghè, xóm Đồi (tổng Hoàng Đàm) là cơ sở bí mật của nghĩa quân Yên Thế đi, về, nắm tình hình, thu gom lương thực, tiếp tế cho nghĩa quân. Trên địa bàn huyện Phổ Yên đã diễn ra nhiều trận chiến đấu quyết liệt giữa nghĩa quân Yên Thế và quân Pháp. Thực dân Pháp đã phải thừa nhận "Toàn bộ địa bàn nam Thái Nguyên đều quy thuộc Đền Thám và có thái độ chống đối rõ rệt nhà cầm quyền Pháp và nhà cầm quyền bản xứ". Trong cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt trong quân đội Pháp ở tỉnh lỵ Thái Nguyên nổ ra đêm 30 rạng ngày 31-8-1917, trong số 131 lính khố xanh trực tiếp tham gia khởi nghĩa có 8 binh lính là người Phổ Yên; trên địa bàn Phổ Yên đã diễn ra một số trận chiến đấu ác liệt giữa quân khởi nghĩa Thái Nguyên và quân Pháp. Nổi bật là trận Đèo Nứa (ngày 6-10-1917) và trận thôn Đồi, tổng Hoàng Đàm (ngày 16-10-1917). Trận Đèo Nứa quân Pháp đã phải thừa nhận "là một trận ác liệt nhất trong chiến dịch" và trận thôn Đồi (tổng Hoàng Đàm), số sĩ quan và binh lính Pháp chết và bị thương khá nhiều buộc quân Pháp phải điều xe ô tô từ Hà Nội lên chở máy chuyển mới hết.

Từ sau ngày Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (3-2-1930), dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ những năm 40 thế kỷ XX, Phổ Yên đã là địa bàn hoạt động của các đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh, Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng Hoàng Quốc Việt và nhiều đồng chí lãnh đạo cao cấp khác của Đảng. Tháng 10-1941, lực lượng vũ trang cách mạng và nhân dân Phổ Yên đã bảo vệ tuyệt đối an toàn

lớp huấn luyện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám (tháng 5-1941) cho cán bộ Trung ương Đảng các vùng lân cận và cán bộ Xứ uỷ Bắc Kỳ do đồng chí Trường Chinh tổ chức tại Tiên Thù. Từ năm 1942, tổng Tiên Thù (Phổ Yên) được Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ chọn làm nơi đặt cơ sở in báo *Cờ giải phóng* và tổ chức nhiều hội nghị, mở nhiều lớp huấn luyện cán bộ cách mạng.

Đêm 21-11-1942, tại bến đò Thù Lâm, nhân dân thôn Yên Trung (tổng Tiên Thù, nay thuộc xã Tiên Phong) đã chèo đò đưa đồng chí Trường Chinh từ bên kia sông Cầu nhanh chóng vượt sang Soi Quýt, thoát khỏi cuộc bao vây, lùng bắt của giặc Pháp. Năm 1943, địa bàn tổng Tiên Thù, huyện Phổ Yên cùng với xã Kha Sơn, huyện Phú Bình (Thái Nguyên) và xã Hoàng Vân thuộc Hiệp Hoà (Bắc Giang) được Trung ương xây dựng thành An toàn khu II (nơi ở và làm việc của cơ quan và các đồng chí lãnh đạo Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ). Nhân dân và lực lượng tự vệ tổng Tiên Thù đã hết lòng giúp đỡ chở che và bảo vệ tuyệt đối an toàn cho các cơ quan và các đồng chí lãnh đạo Trung ương và Xứ uỷ, làm thất bại các đợt tấn công và khủng bố của địch vào An toàn khu II (tháng 3-1943 và tháng 9, tháng 10-1944).

Trong cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám năm 1945, cuối tháng 3-1945, nhân dân Phổ Yên đã phá các kho thóc của Nhật ở các đồn điền Chã, Thác Nhái, Sơn Cốt chia cho dân nghèo cứu đói và làm chủ hầu hết các xã vùng nông thôn trong huyện.

Các ngày 19, 20-8-1945, nhân dân Phổ

Yên đã nổi dậy bao vây huyện lỵ, buộc Tri huyện Đồng Mạnh Tư, Cai Dương và Đội Sát phải đầu hàng, trao lại cho ta toàn bộ vũ khí, ấn tín, giấy tờ, tài liệu.

Ngày 21-8-1945, tại Đền Giá (thuộc xã Tân Tiến - nay là xã Đông Cao), Ủy ban dân tộc giải phóng lâm thời huyện Phổ Yên được thành lập, gồm chín người do đồng chí Trần Mạnh Hùng làm Chủ tịch. Tiếp theo, Ban Cán sự Đảng huyện Phổ Yên gồm các đồng chí Nguyễn Thị Thuận, Nguyễn Thế Lịch, Quang Huy do đồng chí Nguyễn Thị Thuận làm Trưởng ban và các tổ chức cứu quốc của thanh niên, phụ nữ, nông dân được thành lập và Huyện bộ Việt Minh ra đời. Tháng 10-1945, Đảng bộ Phổ Yên được thành lập, Huyện uỷ lâm thời gồm các đồng chí Nguyễn Bá Cương, Trần Mạnh Hùng, Trịnh Văn Thư. Đầu năm 1946, nhân dân Phổ Yên đã cơ bản diệt được "giặc đói", cuối năm 1946, diệt được 36% "giặc dốt"; đấu tranh kiên quyết và mềm dẻo với quân Tưởng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội trên địa bàn.

Trong kháng chiến chống Pháp, Phổ Yên vừa là cửa ngõ phía nam của tỉnh Thái Nguyên, vừa là cửa ngõ phía nam của trung tâm căn cứ địa Việt Bắc - Thủ đô kháng chiến của cả nước. Trong chiến dịch phản công Việt Bắc Thu - Đông 1947, sau 5 ngày trực tiếp chiến đấu (từ ngày 16 đến ngày 21-12-1947), quân dân Phổ Yên đã trực tiếp đánh 20 trận lớn nhỏ, góp phần quan trọng cùng với quân dân trong tỉnh và bộ đội chủ lực đập tan cuộc hành quân Xanhtuya càn quét vào Thái Nguyên của địch.

Trong chiến dịch Hải cầu (Chó biển)

tấn công lên thị xã Thái Nguyên của địch, từ ngày 29-9 đến ngày 12-10-1950, quân dân Phổ Yên chặn đánh quân Pháp từ Đa Phúc tấn công lên thị xã Thái Nguyên, tiêu diệt 36 tên, làm bị thương 52 tên khác. Đại đội 225 (bộ đội địa phương Phổ Yên) đã bắn rơi một máy bay chiến đấu của địch bằng súng bộ binh.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Phổ Yên đã huy động 17.212 lượt người đi dân công hoả tuyến, được Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thái Nguyên tặng 3 cờ danh dự, 3 cá nhân được tặng huân chương, 302 cá nhân khác được tặng bằng khen.

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), Phổ Yên đã có 1.031 người tòng quân giết giặc, 451 người đã anh dũng hy sinh ngoài mặt trận, được Đảng và Nhà nước ghi công là liệt sĩ.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), Phổ Yên là một trong những trọng điểm đánh phá của máy bay Mỹ. Chỉ riêng cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất, máy bay Mỹ đã ném xuống Phổ Yên 1.281 quả bom phá, 27 quả bom hơi, 155 quả bom bi mẹ và bắn nhiều loạt đạn tên lửa, làm chết và bị thương 222 người (có 67 người chết), phá huỷ 239 ngôi nhà, giết hại 92 con trâu, bò.

Toàn huyện xây dựng được 36 trận địa dân quân, tự vệ trực chiến phòng không bắn máy bay địch bay thấp bằng súng bộ binh. Trung đội trực chiến phòng không của dân quân du kích các xã Nam Tiến, Trung Thành, Thành Công đã trực tiếp chiến đấu nhiều trận với máy bay Mỹ. Tiểu đội dân quân du kích xã Thuận Thành làm nhiệm vụ thả "màn khói"

chống máy bay Mỹ ném bom lade, bảo vệ cầu Đa Phúc đạt hiệu quả cao.

Trong 10 năm trực tiếp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1975), quân và dân huyện Phổ Yên đã động viên 4.997 con em ưu tú của mình vào bộ đội đánh Mỹ, có 1.124 người đã anh dũng hy sinh, được công nhận là liệt sĩ. Với khẩu hiệu "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", trung bình mỗi năm, nhân dân Phổ Yên đã đóng góp cho tiền tuyến 12.000 tấn lương thực, 350 tấn thịt lợn và thịt trâu, bò. Năm 1975, Phổ Yên ủng hộ đồng bào hai tỉnh Khánh Hoà, Kon Tum kết nghĩa 53 con trâu và 126 tấn thóc.

Trong chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc (tháng 2-1979), huyện Phổ Yên tuyển quân vượt chỉ tiêu 2%; huy động ba tiểu đoàn dân quân du kích, tự vệ đi xây dựng phòng tuyến biên giới, được Bộ Tư lệnh Quân khu I và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái tặng bằng khen.

Trong các cuộc chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ, bảo vệ Tổ quốc, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Phổ Yên, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Tiên Phong được Đảng và Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống Pháp. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã Trung Thành được Đảng và Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống Mỹ. Đồng chí Nguyễn Mai Tâm (người xã Đông Cao) được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lao động và hai đồng chí Triệu Văn Báo (quê ở tỉnh Cao Bằng, gia đình trú tại xã

Nam Tiên), Dương Quảng Châu (quê ở tỉnh Hải Dương, gia đình trú tại xã Thành Công) được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Toàn huyện có 18 mẹ được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Phổ Yên còn được Đảng, Nhà nước tặng thưởng: 1 lẵng hoa của Chủ tịch nước; 1 Huân chương Độc lập hạng nhì; 3 Huân chương Chiến công hạng nhì, ba; 6 Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba; 7 cờ thưởng của Bộ Tư lệnh Quân khu Việt Bắc (Bộ Tư lệnh Quân khu I), 12 cờ thưởng của Ủy ban nhân dân các tỉnh, 46 gia đình được tặng Bằng có công với nước, 416 đảng viên được tặng Huy hiệu 40 năm, 50 năm tuổi Đảng. Cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trong huyện được Đảng và Nhà nước tặng thưởng 9.751 huân, huy chương kháng chiến các hạng.

IV- KINH TẾ

Phổ Yên là huyện có nền kinh tế nông - lâm nghiệp và công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, trong đó sản xuất nông nghiệp (chủ yếu là sản xuất cây lương thực, thực phẩm) là ngành sản xuất chính, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của huyện.

Dưới thời Pháp thuộc, 3/4 diện tích đất nông nghiệp của huyện nằm trong các đồn điền của địa chủ người Pháp và người Việt. Theo cuốn *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên* của Echinard (Công sứ tỉnh Thái Nguyên) xuất bản năm 1934: Năm 1932, toàn huyện có tới 3.000ha đất trồng trọt

bị bỏ hoang hoá, diện tích đất canh tác là 4.100ha, sản lượng thóc đạt 6.275 tấn, sản lượng các loại cây nông sản khác đạt 72 tấn, đàn trâu và bò có 2.929 con, đàn lợn 4.500 con. Trong kháng chiến chống Pháp, sản xuất nông nghiệp của huyện Phổ Yên còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên (từ năm 1947 đến năm 1953 năm nào cũng có lụt lớn, gây nhiều thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp của huyện). Trận lụt từ ngày 29-8 đến ngày 1-9-1954 làm toàn bộ 15/16 xã trên địa bàn bị ngập lụt. Toàn huyện có tới 402,9ha lúa bị mất trắng, diện tích lúa còn lại chỉ thu hoạch được từ 20% đến 50%. Tuy bị thiên tai mất mùa, đời sống còn rất nhiều khó khăn, nhưng cuối năm 1953, đầu năm 1954 nhân dân Phổ Yên đã đóng góp cho Nhà nước 630 tấn thóc đưa ra chiến trường nuôi bộ đội. Trong kháng chiến chống Mỹ, năm 1967 là năm cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ diễn ra trên địa bàn huyện hết sức ác liệt, nhưng quân và dân trong huyện vẫn giữ vững và phát triển sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo cấy lúa đạt 999,7ha, sản lượng thóc đạt 11.251 tấn, đàn trâu và bò đạt 12.752 con, đàn lợn đạt 30.321 con. Từ năm 1987, thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12-1986) đề ra, Phổ Yên đã tập trung thực hiện "Đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cải tổ cơ cấu kinh tế nông thôn", nên sản xuất nông nghiệp của huyện phát triển mạnh cả về trồng trọt và chăn nuôi. Năm 1995, tổng sản lượng lương thực toàn huyện đạt 35.137 tấn; cơ cấu và chất lượng đàn gia súc, gia cầm có những tiến bộ mới; diện tích cây chè trên

địa bàn huyện đạt trên 1.000ha. Năm 2006, trong toàn huyện diện tích trồng cây lương thực có hạt đạt 11.572ha, sản lượng lương thực có hạt đạt 53.103 tấn (có 49.256 tấn lúa); sản lượng lương thực có hạt tính bình quân theo đầu người đạt 397kg (có 352kg lúa), cao hơn bình quân đầu người toàn tỉnh 59kg (trong cây lương thực có hạt, lúa có diện tích 10.000ha, năng suất đạt 45,98 tạ/ha, sản lượng đạt 46.871 tấn; ngô có diện tích 1.440ha, sản lượng 6.232 tấn). Ngoài ra, năm 2006, Phổ Yên còn trồng 2.482ha khoai lang, sản lượng đạt 15.931 tấn; 730 ha sắn, sản lượng đạt 8.030 tấn.

Phổ Yên là huyện có diện tích rau xanh lớn nhất trong các huyện, thành, thị trong tỉnh Thái Nguyên. Năm 2006, huyện có diện tích trồng rau xanh đạt 1.375ha, sản lượng đạt 17.140 tấn (chiếm tỷ lệ 20,11% sản lượng rau xanh toàn tỉnh).

Về sản xuất cây công nghiệp: năm 2006 toàn huyện trồng được 17ha mía, 733ha lạc, 689ha đậu tương; sản lượng mía đạt 510 tấn, lạc 957 tấn, đậu tương 11.099 tấn.

Về cây chè, diện tích tăng từ 1.000ha năm 1995 lên 1.453ha năm 2005. Sản lượng chè năm 2005 của huyện đạt 9.500 tấn.

Diện tích và sản lượng cây ăn quả tăng từ 636ha và 1.034 tấn năm 1998 lên 1.839ha và 2.131 tấn năm 2006.

Điểm nổi bật trong chăn nuôi của Phổ Yên những năm qua là đã chú trọng đầu tư và có bước phát triển cao cả về quy mô và chất lượng. Trên địa bàn huyện đã có nhiều mô hình trang trại hộ gia đình chăn nuôi lợn ngoại, bò sữa. Đây là những tiền đề quan trọng để chuyển dịch mạnh chăn nuôi của huyện theo

hướng sản xuất hàng hoá gắn với thị trường. Năm 2006, đàn trâu bò trong toàn huyện có 25.481 con (tăng 12.729 con so với năm 1985); đàn lợn 89.078 con (tăng 58.757 con so với năm 1985); sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 7.798 tấn (có 6.458 tấn thịt lợn). Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản năm 2006 toàn huyện có 421ha, sản lượng thuỷ sản đạt 545 tấn (có 522 tấn cá).

Trong sản xuất lâm nghiệp, huyện đã đẩy mạnh trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, đưa tổng diện tích trồng rừng lên 6.897ha. Kinh tế nông thôn Phổ Yên có bước phát triển mới theo hướng đa dạng hoá ngành nghề, các làng nghề nông thôn đang được khôi phục, phát triển.

Thực hiện *Luật hợp tác xã*, toàn bộ huyện đã chuyển đổi và thành lập được 43 hợp tác xã dịch vụ, góp phần phục vụ tốt sản xuất và đời sống của nhân dân. Năm 2005, cơ cấu nội ngành nông nghiệp của huyện: trồng trọt 63,49%, chăn nuôi 34,99%, dịch vụ 1,52%.

Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của huyện có bước phát triển mới. Nhà máy cơ khí Phổ Yên đã cổ phần hóa, sản xuất đạt hiệu quả cao hơn. Sản xuất cát, sỏi, gạch, đất nung, mây tre đan xuất khẩu, cơ khí tiếp tục phát triển. Đến năm 2005, toàn huyện đã quy hoạch 8 khu công nghiệp nhỏ, 3 khu đô thị mới và 2 khu du lịch sinh thái; đã thu hút 12 dự án đầu tư với tổng số vốn 600 tỷ đồng. Trong đó, các Công ty trách nhiệm hữu hạn Chế biến thực phẩm đồ uống Vĩnh Phúc, Dụng cụ y tế Mani, Nhà máy gạch tuynel, Nhà máy giấy Trường Xuân, Công ty chè Bắc Sơn đã hoàn thành đầu

tư, đi vào sản xuất cho ra sản phẩm. Năm 2005, giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện đạt 300 tỷ đồng (tăng 282 tỷ đồng so với năm 2000). Trong đó, giá trị công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp địa phương đạt 115 tỷ đồng (tăng gấp 21,7 lần so với năm 1986), tạo ra bước chuyển biến tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ.

Trong những năm qua, toàn huyện huy động 450 tỷ đồng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, hoàn thành việc xây dựng các công trình trọng điểm: cầu Bến Đầm, cầu Thác Nhái, công trình điện ở các xã, xây 220 phòng học kiên cố, cứng hoá 250km kênh mương nội đồng, khu xử lý rác thải Đồng Hamm (Minh Đức), Trung tâm văn hoá huyện, các tuyến đường Ba Hàng - Thành Công, Ba Hàng - Tiên Phong, 11 trụ sở làm việc của các xã, thị trấn và hỗ trợ xây dựng 145 nhà văn hoá thôn, xóm; 50% đường làng, ngõ xóm được rải cấp phối, bê tông.

Năm 2005 thu ngân sách toàn huyện đạt 28,18 tỉ đồng (bằng 350% năm 2000). Toàn huyện có 2.010 cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ (tăng 67,5% so với năm 2000). Tổng mức lưu chuyển hàng hoá đạt 181,4 tỉ đồng, tăng gấp ba lần năm 2000 (trong đó quốc doanh đạt 87,1 tỉ đồng, ngoài quốc doanh đạt 94,3 tỉ đồng).

Cơ cấu kinh tế của Phổ Yên được chuyển dịch tích cực theo hướng phát triển công nghiệp - dịch vụ. Tỷ trọng kinh tế các ngành nông - lâm nghiệp từ 64,01% (năm 2000), giảm xuống còn 49,55% (năm 2005); công nghiệp từ

20,69% (năm 2000), tăng lên 29,44% (năm 2005); dịch vụ từ 15,3% (năm 2000) tăng lên 21,02% (năm 2005).

Từ năm 2000 đến năm 2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 12%/năm; năm 2005 thu nhập bình quân đầu người đạt 6,111 triệu đồng (gấp sáu lần so với năm 1986 và gấp 2,1 lần so với năm 2000). Trong huyện đã xoá hết hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn 3,47%; 100% xã, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm (9 xã có đường nhựa, 6 xã có đường cấp phối, 3 xã đường đất). Năm 2006, toàn huyện có 7.088 máy điện thoại (có 6.389 máy điện thoại cố định).

V- VĂN HÓA - XÃ HỘI

Dưới thời Pháp thuộc, thực hiện chính sách ngu dân, thực dân Pháp chỉ mở ở Phổ Yên một trường tiểu học, thu hút khoảng 100 người là con em của bọn quan lại, địa chủ phong kiến và những gia đình giàu có vào học. Hầu hết con em nhân dân và người lao động Phổ Yên bị mù chữ. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đẩy mạnh phong trào diệt dốt, đến năm 1949, toàn huyện đã thanh toán xong nạn mù chữ. Hơn 10 năm sau ngày hoà bình lập lại, cuối năm 1965, Phổ Yên đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giáo dục phổ thông từ cấp I đến cấp III, với 8.976 học sinh. Bình quân, cứ 10 người dân có 2 người đi học phổ thông. Năm 2006, huyện Phổ Yên có 23 trường mẫu giáo, với 185 lớp, 240 giáo viên và 4.600 học sinh; 48 trường phổ thông (28 trường tiểu học, 17 trường trung học cơ sở và 3 trường trung học

phổ thông), với 762 lớp học (409 lớp tiểu học, 264 lớp trung học cơ sở, 89 lớp trung học phổ thông); 1.284 giáo viên (gồm 609 giáo viên tiểu học, 569 giáo viên trung học cơ sở, 106 giáo viên trung học phổ thông) và 25.927 học sinh (gồm 10.826 học sinh tiểu học, 10.825 học sinh trung học cơ sở, 4.276 học sinh trung học phổ thông).

Trong số 18 xã, thị trấn trên địa bàn huyện, có 100% xã, thị trấn đã xây dựng được trường tiểu học và 17 xã thị trấn đã xây dựng được trường trung học cơ sở. Toàn huyện có 3 trường trung học phổ thông; trong đó Trường Lê Hồng Phong đặt ở thị trấn Ba Hàng, Trường Bắc Sơn đặt ở thị trấn Bắc Sơn và Trường Phổ Yên đặt ở xã Trung Thành. Ngoài hệ thống các trường phổ thông, huyện Phổ Yên còn xây dựng được 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề, 1 trung tâm dạy nghề và 12 trung tâm giáo dục cộng đồng tại 12 xã, thị trấn. Bình quân toàn huyện cứ 100 người dân có 17,72 người đi học phổ thông. Năm 2004, huyện Phổ Yên đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.

Dưới thời Pháp thuộc, toàn huyện chỉ có một y tá chữa bệnh cho bọn quan lại và binh lính; người dân Phổ Yên ốm đau, bệnh tật chỉ biết cúng bái hoặc trông chờ vào sự may rủi của số phận. Trong kháng chiến chống Pháp, công tác y tế, chăm lo sức khoẻ nhân dân được các cấp bộ đảng, chính quyền trong huyện chăm lo, phát triển. Năm 1953, toàn huyện có trên 100 cán bộ y tế (y sĩ, y tá, hộ sinh và cứu thương), mỗi xã có một tủ thuốc. Năm 1955, toàn huyện đã tiêu diệt được bệnh sốt rét. Từ



Lễ hội đền Giá (xã Đông Cao)

khi hoà bình lập lại (tháng 7-1954) đến năm 1960, huyện Phổ Yên xây dựng được 1 trung tâm khám chữa bệnh cấp huyện và 16 trạm xá ở 16 xã. Năm 1965, trung tâm khám chữa bệnh cấp huyện được nâng cấp thành bệnh viện huyện. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1975), ngành y tế huyện Phổ Yên đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khám chữa bệnh cho nhân dân; cứu chữa người bị thương do máy bay Mỹ đánh phá và khám tuyển quân xây dựng lực lượng vũ trang chi viện chiến trường. Trong những năm gần đây, hệ thống khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân từ huyện xuống cơ sở được các cấp quan tâm đầu tư cả về cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ y tế. Năm 2006, huyện Phổ Yên có 21 cơ sở y tế

(gồm 1 bệnh viện huyện đặt ở thị trấn Ba Hàng, 2 phòng khám đa khoa khu vực (đặt ở xã Trung Thành và thị trấn Bắc Sơn) và 18 trạm y tế xã, thị trấn), với 155 giường bệnh (gồm 70 giường ở bệnh viện huyện và các phòng khám đa khoa khu vực, 85 giường bệnh ở các trạm xá xã), có 141 cán bộ y tế (39 bác sĩ và trên đại học, 51 y sĩ, 43 y tá, 8 nữ hộ sinh), 5 kỹ thuật viên. Ngoài ra, trong huyện còn có 3 cán bộ ngành dược (đều là dược sĩ trung cấp). Hệ thống y tế huyện Phổ Yên mỗi năm khám, chữa bệnh cho khoảng 40.000 lượt cán bộ và nhân dân. Năm 2005, tỷ suất sinh toàn huyện là 12,6‰, chất lượng dân số ngày càng được nâng cao.

Năm 2006, toàn huyện có 4 trung tâm văn hoá; xây dựng được 145 nhà văn hoá

thôn, xóm; có trên 50% số thôn, xóm đạt danh hiệu "Làng văn hoá", 92% số hộ đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"; 100% xã, thị trấn được phủ sóng phát thanh, truyền hình; 9 xã, thị trấn đã có bưu điện - văn hoá xã.

Toàn huyện có 53 di tích lịch sử văn hoá đã được kiểm kê. Khu di tích lịch sử cách mạng xã Tiên Phong, khu di tích lịch sử và đền Lục Giáp (xã Đắc Sơn) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng Di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia.

Các ngày lễ hội truyền thống:

- Lễ hội đền Giá (xã Đông Cao) tổ chức vào ngày 6 tháng Giêng (âm lịch) hằng năm để tưởng niệm Thánh Gióng và Mạnh Điền Quốc vương (là những người có công đánh đuổi giặc Ân đời Hùng Vương thứ 6). Trong lễ hội có dâng hương, rước các "dò" bằng tre tươi, tượng trưng cho roi sắt của Thánh Gióng và các trò chơi dân gian, hát dân ca...

- Hội đền Lục Giáp (Miếu Vật), xã Đắc

Sơn tổ chức vào ngày 15 tháng Ba (âm lịch) hằng năm để tưởng niệm các danh nhân Dương Tự Minh, Lưu Nhân Chú, Đỗ Cận. Trong lễ hội có dâng hương, tế lễ, rước kiệu, hát ví, đấu cờ, đấu vật.

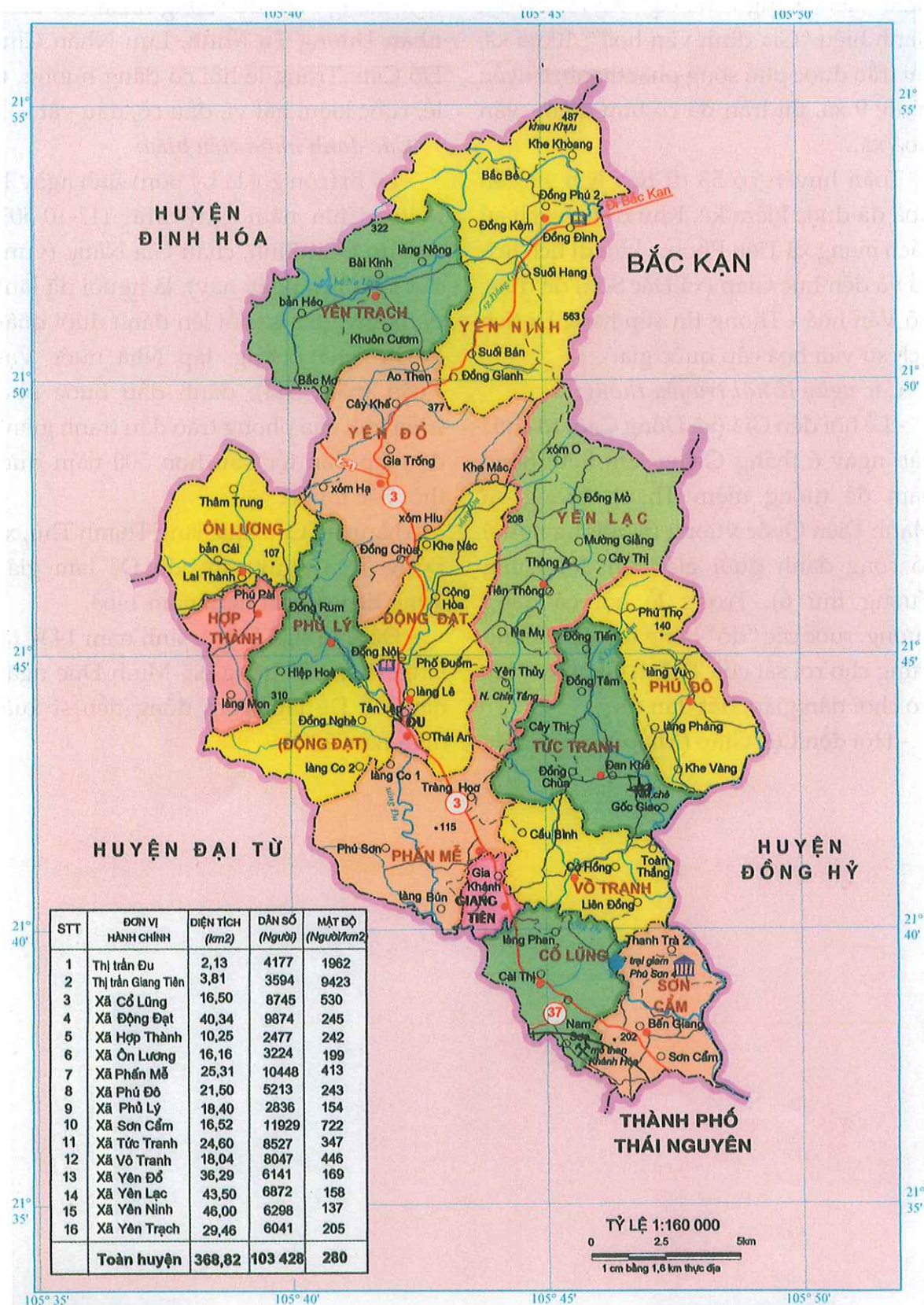
Các danh nhân tiêu biểu:

- Lý Bí (còn gọi là Lý Bôn) sinh ngày 12 tháng Chín năm Quý Mùi (17-10-503) quê ấp Thái Bình, châu Giã Năng (vùng đất Phổ Yên ngày nay), là người đã lãnh đạo nhân dân ta nổi lên đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương, lập Nhà nước Vạn Xuân (năm 544); đánh dấu bước phát triển mới của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc sau hơn 500 năm dưới thời Bắc thuộc.

- Nguyễn Cầu: quê làng Thanh Thù, xã Đồng Tiến ngày nay, đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân năm 1463.

- Đỗ Cận (Đỗ Viễn), sinh năm 1434 tại làng Thống Thượng, xã Minh Đức ngày nay, đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân năm 1478.

LƯỢC ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN PHÚ LƯƠNG



HUYỆN PHÚ LƯƠNG

I- ĐỊA LÝ

1. Địa lý tự nhiên

Phú Lương là huyện miền núi nằm ở vùng phía bắc tỉnh Thái Nguyên, trong toạ độ địa lý từ 21°36' đến 21°55' độ vĩ bắc, 105°37' đến 105°46' độ kinh đông; phía bắc giáp huyện Chợ Mới (tỉnh Bắc Cạn), phía nam và đông nam giáp thành phố Thái Nguyên, phía tây giáp huyện Định Hoá, phía tây nam giáp huyện Đại Từ, phía đông giáp huyện Đồng Hỷ; huyện lỵ đặt tại thị trấn Du, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 22km về phía bắc (theo quốc lộ 3).

Huyện Phú Lương có diện tích tự nhiên 368,82km²; trong đó, đất nông nghiệp 119,79km², đất lâm nghiệp 164,98km² (chiếm 44,73% tổng diện tích đất tự nhiên), đất nuôi trồng thủy sản 6,65km², đất phi nông nghiệp 46,63km², đất chưa sử dụng 31,64km².

Địa hình huyện Phú Lương tương đối phức tạp, độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 100m đến 400m. Các xã ở vùng bắc và tây bắc huyện có nhiều núi cao, độ cao trung bình từ 300m đến 400m, độ dốc phần lớn trên 20°; thảm thực vật dày, tán che phủ

cao, phần nhiều lá rừng xanh quanh năm. Các xã ở vùng phía nam huyện địa hình bằng phẳng hơn, có nhiều đồi và núi thấp, độ dốc thường dưới 15°. Đây là vùng địa hình mang tính chất của vùng trung du nhiều đồi, ít ruộng. Từ phía bắc xuống phía nam huyện, độ cao giảm dần.

Những núi nổi tiếng ở Phú Lương:

Núi Đuồm, xưa còn gọi là Diêm Sơn, thuộc xã Động Đạt cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 24km, cách thị trấn Du 2km về phía bắc. Phía đông núi có đền Đuồm thờ Dương Tự Minh - danh nhân lịch sử thời nhà Lý (thế kỷ XII). Núi Đuồm là một thắng cảnh nổi tiếng, được coi là "địa linh" ở tỉnh Thái Nguyên.

Núi Chúa nằm trên đất các xã Động Đạt, Hợp Thành, cách huyện lỵ Phú Lương khoảng 6km về phía tây, là một phần địa giới tự nhiên của huyện này với huyện Đại Từ; có đỉnh cao nhất 432m.

Núi Sơn Cầm ở xã Sơn Cầm, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên khoảng 7km về phía tây bắc, cách thị trấn huyện lỵ Phú Lương khoảng 13km về phía đông nam. Ở chân núi Sơn Cầm, xưa có miếu thờ Thượng đẳng phúc thần Dương Tự Minh.

Phú Lương có ba loại đất chính: đất



Đền Đuổm

feralit vàng đỏ trên phần thạch sét, đất feralit vàng nhạt trên đá cát và đất nâu đỏ trên đá mácma bazơ và trung tính tương đối phù hợp để trồng cây công nghiệp dài ngày, chủ yếu là các cây chè, cà phê, cây ăn quả và bố trí sản xuất theo hướng nông - lâm kết hợp. Ba loại đất này chiếm trên 50% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Trong lòng đất Phú Lương có nhiều khoáng sản. Than có ở các xã Phấn Mễ, Sơn Cẩm. Than Phấn Mễ rất nhiều chất bay hơi, có giá trị cao. Từ năm 1905 thực dân Pháp đã tiến hành thăm dò và sau đó tiến hành khai thác than ở Phấn Mễ một cách ồ ạt. A. Echinad viết trong *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên*: "Trung bình có 2.000 tấn than Phấn Mễ được xuất ra ngoài tỉnh mỗi tháng". Than ở xã Động Đạt có trữ

lượng khoảng 40 vạn tấn. Đất cao lạnh ở các xã Cổ Lũng, Phấn Mễ, trữ lượng khoảng 2 triệu tấn, điều kiện khai thác tương đối thuận tiện.

Khí hậu Phú Lương mang tính chất nhiệt đới gió mùa với hai mùa nóng, lạnh rõ rệt. Mùa lạnh (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) nhiệt độ xuống thấp, có khi xuống tới 30°C, thường xuyên có các đợt gió mùa đông bắc hanh, khô. Mùa nóng (từ tháng 4 đến tháng 10 hằng năm) nhiệt độ cao, nhiều khi có mưa lớn và tập trung. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 22°C, tổng tích nhiệt khoảng 8.000°C. Nhiệt độ bình quân cao nhất trong mùa nóng 27,2°C (cao nhất là tháng 7, có năm lên tới 28 - 29°C). Nhiệt độ bình quân thấp nhất trong mùa lạnh là 20°C (thấp nhất là tháng 1: 15,6°C). Số giờ nắng

trung bình 1 năm là 1.628 giờ, năng lượng bức xạ khoảng 115 kcal/cm².

Lượng mưa trung bình ở Phú Lương từ 2.000mm đến 2.100mm/năm. Từ tháng 4 đến tháng 10 hằng năm, mưa nhiều, chiếm trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Tháng 7 có lượng mưa lớn nhất (bình quân từ 410mm đến 420mm/tháng) và có số ngày mưa nhiều nhất (từ 17 ngày đến 18 ngày/tháng). Tháng 11 và tháng 12 ít mưa, lượng mưa trung bình chỉ khoảng từ 24mm đến 25mm/tháng và mỗi tháng chỉ có khoảng từ 8 ngày đến 10 ngày mưa. Năm 1960, Phú Lương có lượng mưa cao nhất (3.008,3mm); năm 1985 có lượng mưa thấp nhất (977mm). Lượng bốc hơi trung bình hằng năm ở Phú Lương khoảng 985,5mm, mùa lạnh lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa, độ ẩm (k) dưới

0,5 nên thường xuyên xảy ra khô hạn.

Phú Lương có mật độ sông, suối bình quân 0,2km/km², trữ lượng nước cao, phân bố tương đối đều ở các xã trong huyện, thuận lợi cho phát triển thủy lợi, đủ nước cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư toàn huyện.

Sông Chu và các nhánh của nó nằm ở khu vực phía bắc huyện, nhánh chính dài khoảng 10km.

Sông Đu được tạo thành bởi hai nhánh chính, một nhánh bắt nguồn từ đông bắc xã Hợp Thành, một nhánh bắt nguồn từ phía bắc xã Động Đạt. Hai nhánh này hợp lưu ở phía trên thị trấn Đu, chảy dọc theo địa bàn huyện, qua thị trấn Giang Tiên và đổ vào sông Cầu tại xã Sơn Cẩm. Tổng chiều dài của hệ thống sông Đu khoảng 45km.



Bên suối

Sông Cầu, xưa còn gọi là sông Phú Lương, là sông lớn nhất chảy trên địa bàn Phú Lương với tổng chiều dài 17km qua các xã Phú Đô, Túc Tranh, Vô Tranh, Sơn Cẩm; là nguồn cung cấp nước chủ yếu đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất của các xã phía nam huyện. Dưới thời thuộc Pháp, sông Cầu là tuyến giao thông thủy quan trọng của huyện Phú Lương và của tỉnh Thái Nguyên.

Hầu hết các sông ở Phú Lương đều hẹp và dốc, nên trong mùa nóng, mưa nhiều, thường xảy ra lũ lụt, xói mòn và sạt lở đất, gây nhiều thiệt hại cho sản xuất và đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

Phú Lương có nhiều đường quốc lộ, tỉnh lộ chạy qua: quốc lộ số 3 (Hà Nội - Cao Bằng) chạy suốt từ phía nam lên phía bắc huyện Phú Lương, đi qua tám xã, thị trấn (Sơn Cẩm, Cổ Lũng, Giang Tiên, Phấn Mễ, Du, Động Đạt, Yên Đổ, Yên Ninh); đường số 254 từ km 31 lên Định Hoá; quốc lộ số 37 từ ngã ba Bờ Đậu (Cổ Lũng) qua huyện Đại Từ sang Tuyên Quang... mang lại cho Phú Lương nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

2. Địa lý hành chính

Địa danh Phú Lương có từ thời Lý. Khi ấy, Phú Lương là một phủ rộng lớn, bao gồm toàn bộ phần đất của các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Cạn và Cao Bằng ngày nay. Thời thuộc Minh (từ năm 1407 đến năm 1427), lập huyện Phú Lương, thuộc phủ Thái Nguyên. Từ thời Lê đến đầu nhà Nguyễn (Gia Long), huyện Phú Lương thuộc phủ Phú Bình. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1836), triều Nguyễn điều chỉnh địa giới hai phủ Phú Bình và Thông Hoá, để thành lập phủ Tông Hoá trực thuộc

tỉnh Thái Nguyên, huyện Phú Lương thuộc phủ Tông Hoá, huyện lỵ đặt tại xã Quán Triều. Theo *Đồng Khánh địa dư chí*, huyện hạt Phú Lương cách phủ lỵ 78 dặm về phía tây nam. Phía đông giáp các xã Quang Vinh, Vân Lăng (huyện Đồng Hỷ), phía tây giáp xã An Trạch (Định Châu) và hai xã Thượng Lương, Hạ Lương (huyện Văn Lăng), phía nam giáp hai xã Huy Ngạc, Yên Thái (huyện Đại Từ), phía bắc giáp trang Yên Đình (châu Bạch Thông). Đông - tây cách nhau 63 dặm, nam - bắc cách nhau 135 dặm; gồm 6 tổng với 28 xã, trang, phường:

1- Tổng Túc Tranh gồm bốn xã: Túc Tranh, Quảng Cố, Đan Khê, Thanh Trà và một trang (An Lạc).

2- Tổng Động Đạt gồm bốn xã: Động Đạt, Phú Lý, Phấn Súc, Phấn Mễ.

3- Tổng Cù Vân gồm ba xã: Cù Vân, Phục Linh, Thọ Linh.

4- Tổng Cổ Lũng gồm bốn xã: Cổ Lũng, Bá Sơn, Khúc Lộng, Dựng Tú.

5- Tổng Sơn Cẩm gồm sáu xã: Sơn Cẩm, Cao Ngạn, Quán Triều, Hộ Hiệu, Vô Tranh, Phú Đô và một phường (Thủy Cờ).

6- Tổng Ý Na gồm năm xã: Ý Na, Phú Xuân, Bá Vân, Phi Đơn, Cải Đan.

Dưới thời Pháp thuộc, từ tháng 10-1890 đến tháng 9-1892, huyện Phú Lương thuộc tiểu Quân khu Thái Nguyên (một trong ba tiểu quân khu thuộc Đạo quan binh I Phả Lại).

Từ tháng 10-1892, huyện Phú Lương thuộc phủ Tông Hoá (tỉnh Thái Nguyên) như dưới thời nhà Nguyễn. Ngày 11-4-1900, thực dân Pháp tách phủ Tông Hoá khỏi tỉnh Thái Nguyên để thành lập tỉnh Bắc Cạn. Ngày 25-6-1901, thực dân Pháp tách tổng Yên Đình khỏi huyện Phú

Lương, sáp nhập vào châu Bạch Thông, tỉnh Bắc Cạn. Huyện Phú Lương lúc đó có bảy tổng: Quán Triều, Cổ Lũng, Túc Tranh, Động Đạt, Phú Lý, Yên Đồ, Yên Trạch với 21 làng, bản.

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, Phú Lương có 7 tổng, 25 xã: tổng Yên Thịnh có 3 xã; tổng Ninh Tường có 7 xã; tổng Yên Đồ có 3 xã; tổng Động Đạt có 3 xã; tổng Túc Tranh có 3 xã; tổng Cổ Lũng có 3 xã; tổng Sơn Cẩm có 3 xã.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, huyện Phú Lương được tổ chức lại thành 12 xã: Yên Trạch, Yên Ninh, Tam Hợp, Yên Đồ, Yên Lạc, Động Đạt, Phấn Mễ, Phú Đô, Túc Tranh, Vô Tranh, Cổ Lũng, Sơn Cẩm. Sau hoà bình lập lại (1954), huyện Phú Lương có 14 xã (do xã Tam Hợp tách thành ba xã Hợp Thành, Tân Thành, Phú Lý).

Từ ngày 1-7-1965, huyện Phú Lương là 1 trong số 14 đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Bắc Thái.

Ngày 25-3-1967, Bộ Nội vụ ra Quyết định số 111/NV cắt chín xã: Nông Thịnh, Thanh Bình, Yên Đình, Quảng Chu, Như Cố, Bình Văn, Yên Hân, Yên Cư, Nông Hạ và thị trấn Chợ Mới của huyện Bạch Thông về thuộc huyện Phú Lương.

Ngày 7-4-1974, Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số 136/NV đổi xã Tân Thành thành xã Ôn Lương.

Ngày 23-2-1977, Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Phủ Thủ tướng ra Quyết định số 616/VP thành lập thị trấn Giang Tiên. Ngày 3-6-1993, Chính phủ ra Nghị định số 36/CP thành lập thị trấn Đu, thuộc huyện Phú Lương.

Ngày 1-1-1997, tỉnh Bắc Thái tách thành hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên;

huyện Phú Lương là một trong chín đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên; các xã Nông Thịnh, Thanh Bình, Yên Đình, Quảng Chu, Như Cố, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân, Nông Hạ và thị trấn Chợ Mới tách khỏi huyện Phú Lương, sáp nhập về huyện Bạch Thông (tỉnh Bắc Cạn).

Hiện nay, huyện Phú Lương có 16 đơn vị hành chính gồm 2 thị trấn, 14 xã, với 14 tổ dân phố và 259 xóm:

1- Thị trấn Đu, gồm sáu tổ dân phố: Dương Tự Minh, Thác Lở, Thái An, Thọ Lâm, Lê Hồng Phong, Cầu Trắng.

2- Thị trấn Giang Tiên, gồm tám tổ dân phố: Giang Tiên, Giang Trung, Giang Sơn, Giang Bình, Giang Khánh, Giang Tân, Giang Nam, Giang Long.

3- Xã Ôn Lương, gồm chín xóm: Na Rủn, Cây Thị, Đàm Rum, Thâm Trung, Thâm Đông, Bản Bái, Na Pằng, Xuân Trường, Khau Lai.

4- Xã Phú Đô, gồm 25 xóm: Na Sàng, Phú Thọ, Phú Đô 1, Phú Đô 2, Làng Vu 1, Làng Vu 2, Núi Phật, Núi Bắc, Pháng 1, Pháng 2, Pháng 3, Khe Vàng 1, Khe Vàng 2, Khe Vàng 3, Ao Cống, Cúc Lùng, Xóm Mới, Phú Nam 1, Phú Nam 2, Phú Nam 3, Phú Nam 4, Phú Nam 5, Phú Nam 6, Phú Nam 7, Phú Nam 8.

5- Xã Yên Lạc, gồm 23 xóm: Yên Thịnh, Hang Neo, Xóm Ó, Xóm Đầu, Đồng Xiền, Đồng Mỏ, Làng Lớn, Phân Bơi, Cầu Đá, Mương Găng, Cây Thị, Ao Lác, Tiên Thông A, Tiên Thông B, Na Mụ, Viện Tân, Kim Lan, Đồng Bông, Yên Thuỷ 1, Yên Thuỷ 2, Yên Thuỷ 3, Yên Thuỷ 4, Yên Thuỷ 5.

6- Xã Túc Tranh, gồm 24 xóm: Bãi Bằng, Tân Thái, Khe Cốc, Đập Tràn,

Minh Hợp, Quyết Thắng, Đồng Hút, Đồng Danh, Quyết Tiến, Xâm Răng, Cây Thị, Khe Xiên, Đàn Khê, Tân Khê, Đồng Lòng, Ngoài Tranh, Gốc Gạo, Thác Dài, Gốc Xim, Gốc Mít, Gốc Cọ, Đồng Lương, Đồng Tâm, Đồng Tiến.

7- Xã Sơn Cẩm, gồm 19 xóm: Sơn Cẩm, Đồng Xe, Đồng Dinh, Cao Sơn 1, Cao Sơn 2, Cao Sơn 3, Cao Sơn 4, Cao Sơn 5, Xóm 6, Xóm 7, Xóm 8, Bến Giềng, Quang Trung 1, Quang Trung 2, Táo 1, Táo 2, Thanh Trà 1, Thanh Trà 2, Hiệp Lực.

8- Xã Động Đạt, gồm 23 xóm: Đồng Tâm, Khe Nát, Đá Vôi, Cộng Hoà, Ao Trám, Đồng Niêng, Đồng Chăm, Đồng Nội, Xoán Đuôm, Ao Sen, Vườn Thông, Làng Mạ, Cây Hồng 1, Cây Hồng 2, Cây Thị, Làng Lê, Cầu Lân, Làng Ngôi, Làng Chảo, Tân Lập, Cây Châm, Đồng Nghè 1, Đồng Nghè 2.

9- Xã Phú Lý, gồm 12 xóm: Khe Ván, Na Dau, Đồng Rôm, Na Biểu, Đồng Chợ, Đồng Cháy, Khuân Rày, Na Mọn, Bản Eng, Hiệp Hoà, Tân Chính, Suối Đạo.

10- Xã Vô Tranh, gồm 25 xóm: Tân Bình 1, Tân Bình 2, Tân Bình 3, Tân Bình 4, Xóm 1/5, Trung Thành 1, Trung Thành 2, Trung Thành 3, Trung Thành 4, Bình Long, Cầu Bình 1, Cầu Bình 2, Toàn Thắng, Liên Hồng 1, Liên Hồng 2, Liên Hồng 3, Liên Hồng 4, Liên Hồng 5, Liên Hồng 6, Liên Hồng 7, Liên Hồng 8, Thống Nhất 1, Thống Nhất 2, Thống Nhất 3, Thống Nhất 4.

11- Xã Phấn Mễ, diện tích 2,13 km², dân số 4.140 người, gồm 26 xóm: Tràng Học, Giá 1, Giá 2, Mầu 1, Mầu 2, Làng Trò, Tân Hoà, Làng Mai, Mỹ Khánh, Bò 1, Bò 2, Bún 1, Bún 2, Giang 1, Giang 2, Phú Sơn,

Làng Hin, Bàu 1, Bàu 2, Cọ 1, Cọ 2, Phú Yên, Lân 1, Lân 2, Hoa 1, Hoa 2.

12- Xã Yên Ninh, gồm 16 xóm: Đồng Phủ 1, Đồng Phủ 2, Suối Bén, Đồng Kem 4, Đồng Kem 10, Bắc Bé, Làng Muông, Ba Luông, Khe Khoang, Bằng Ninh, Suối Hoang, Đồng Danh, Ba Họ, Suối Bốc, Đồng Bình, Yên Phú.

13- Xã Hợp Thành, gồm 10 xóm: Khuôn Lân, Làng Mon, Làng Mới, Mãn Quang, Quyết Tiến, Phú Thành, Kết Thành, Tiến Thành, Tiến Bộ, Bo Chè.

14- Xã Yên Trạch, gồm 12 xóm: Na Pháng, Bản Cái, Na Hiên, Bản Hô, Na Mấy, Khuân Lặng, Khuân Cướm, Bãi Kinh, Đin Đeng, Khau Du, Đồng Quốc, Làng Nông.

15- Xã Cổ Lũng, gồm 18 xóm: Bãi Nha, Cây Lán, Cống Đồn, Bá Sơn, Đồng Sang, Dọc Cọ, Số 9, Làng Ngói, Bờ Đậu, Tân Long, Làng Đông, Cây Cài, Làng Phan, Đồi Chè, Cổ Lũng, Đường Goòng, Nam Sơn, Cây Thị.

16- Xã Yên Đổ, gồm 17 xóm: Khe Thương, Gốc Vải, Đồng Trưa, Xóm Làng, Thanh Thế, Phố Trào, Xóm Kẽm, Xóm Hin, Khe Nác, Gia Trồng, Cây Khế, Đá Mài, Áo Hoa, An Thắng, Xóm Thượng, Xóm Trung, Xóm Hạ.

II- DÂN CƯ - DÂN TỘC

Dân cư Phú Lương gồm ba bộ phận chính: một là dân bản địa định cư từ lâu đời; hai là dân phu được bọn tư bản Pháp tuyển mộ vào làm thuê trong các hầm mỏ, đồn điền; ba là đồng bào ở các tỉnh miền xuôi di cư lên sinh cơ lập nghiệp.

Về dân số, toàn huyện Phú Lương

năm 1933 có 7.030 người; trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 chưa tới 10.000 người; trong kháng chiến chống Pháp có khoảng 13.700 người; đầu những năm 70 là 54.676 người; theo Tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989 là 107.390 người; năm 1996 gần 110.000 người.

Từ ngày 1-1-1997, do 10 xã, thị trấn vùng phía bắc huyện được chuyển về thuộc huyện Bạch Thông (tỉnh Bắc Cạn), nên dân số của huyện giảm xuống. Cuối năm 2006, dân số toàn huyện là 106.257 người (trong đó nam 53.079 người, nữ 53.178 người; số ở nông thôn là 98.563 người, số sống ở đô thị là 7.694 người; dân tộc Kinh chiếm 54,2%, Tày 21,1%, Sán Chay 8,05%, Nùng 4,5%, Sán Dìu 3,29%, còn lại 4,82% là người các dân tộc Thái, Hoa, Hmông và một số dân tộc khác. Mật độ dân số trung bình toàn huyện 288,05 người/km², trong đó xã Yên Ninh có mật độ dân số thấp nhất (137 người/km²); thị trấn Đu có mật độ dân số cao nhất (1.962 người/km²). Từ năm 2000 đến năm 2005, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hằng năm toàn huyện là 1,7%. Tổng số lao động hoạt động trong các khu vực kinh tế của huyện là 52% dân số, trong đó số lao động nông nghiệp chiếm 81,6%, bình quân 2,1 lao động trên 1ha đất nông - lâm nghiệp.

III- TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ

Thời Lý, dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh Dương Tự Minh (người dân tộc Tày, quê ở Quan Triều), nhân dân các dân tộc phủ Phú Lương đã hợp sức với quan quân nhà Lý, đánh tan các cuộc xâm lấn của giặc Tống vào vùng biên giới phía Bắc.

Dương Tự Minh còn tham gia dẹp nội loạn chuyên quyền trong cung đình nhà Lý, đóng góp công sức to lớn vào việc giữ gìn sự ổn định về chính trị - xã hội đất nước lúc bấy giờ.

Cuối thế kỷ XIX, ngay sau khi chiếm được thành Thái Nguyên, quân Pháp tấn công lên đánh chiếm Phú Lương và chúng đã vấp phải sự kháng cự mãnh liệt của quân, dân Phú Lương. Ngày 17-1-1889, tại Chợ Mới, quân và dân Phú Lương đã đánh lại một đạo quân gồm 924 sĩ quan và binh lính Pháp (không kể 1.200 dân phu bị chúng bắt đi vận chuyển vũ khí, lương thực), tiêu diệt và làm bị thương gần 100 tên, làm cho “Chính phủ Pháp lo lắng trước những tổn thất lớn”.

Ngày 10-1-1897, dưới sự chỉ huy của Mã Sinh Long, quân dân Phú Lương phục kích một đoàn vận tải của địch từ thành Thái Nguyên ngược sông Cầu lên Chợ Mới, thu toàn bộ vũ khí, hàng hoá. Gần 300 nghĩa quân đã liên tiếp tấn công quân Pháp ở huyện lỵ và khắp vùng nông thôn trong huyện.

Sau khi đánh chiếm được Phú Lương, thực dân Pháp đã xây dựng ngay ở Phú Lương một hệ thống đồn bốt vững chắc, gồm đồn Chợ Mới (năm 1889), đồn Đu (năm 1894), đồn Giang Tiên (năm 1895), bốt Phấn Mễ (năm 1925).

Vốn có truyền thống đấu tranh chống cường quyền, áp bức, nhân dân các dân tộc Phú Lương đã nhiều lần nổi dậy chống Pháp và bè lũ tay sai. Năm 1913, công nhân Mỏ than Phấn Mễ nổi dậy chống phạt vạ vô lý, trừng trị đích đáng bọn tay chân của chủ mỏ; năm 1917, công nhân Mỏ than Phấn Mễ và nhân dân Phú

Lương đã ủng hộ, tham gia cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên do Đội Cận và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo.

Sau ngày Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (3-2-1930), dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Phú Lương đã nhanh chóng giác ngộ cách mạng. Từ năm 1942, các tổ chức cứu quốc đã được thành lập ở làng Hái Hoa (xã Phấn Mễ) và làng Cam (xã Động Đạt); các đội tự vệ chiến đấu đã được xây dựng trong các mỏ, đồn điền và các xã Phấn Mễ, Phấn Súc. Các xã Phấn Mễ, Động Đạt, Cổ Lũng đã thành lập được Mặt trận Việt Minh. Phú Lương trở thành nơi ở và hoạt động của các đồng chí cách mạng tiền bối: Chu Văn Tấn, Phương Cương, Nguyễn Cao Đàm, v.v.. Năm 1942, địch tập trung lực lượng bao vây, càn quét khủng bố cơ sở cách mạng Động Đạt. Chúng vừa bắt tra tấn 11 người hoạt động cách mạng để đe dọa, vừa cho tay chân mang gạo, vải xuống bày trò “phát chẩn”, để mua chuộc, xoa dịu tinh thần đấu tranh của nhân dân. Nhưng những thủ đoạn xảo quyệt đó của địch không lừa gạt được nhân dân Phú Lương. Đội tự vệ làng Hái Hoa (xã Phấn Mễ) ngay sau khi ra đời, với 21 đội viên, 20 súng kíp, đã bao vây nhà Đốc Hiến (một tên mật thám khét tiếng, tay sai thân tín của Tuần phủ Thái Nguyên Cung Đình Vận) khiến hắn phải trốn lên đồn Đu; tự vệ thu tại nhà hắn hai khẩu súng Joóp 3 và 200 viên đạn. Tháng 12-1944, sau khi sát hại đồng chí Lôi Viết Diu (một cán bộ cách mạng được Đảng cử về hoạt động ở Phú Lương) ở gần phố Giá, địch đã lùng bắt được 20 người hoạt động trong các tổ chức cứu quốc ở các xã Phấn Mễ và Cổ Lũng đem về giam và tra

tấn rất dã man tại Nhà tù Thái Nguyên. Sự khủng bố, đàn áp tàn bạo của địch không thủ tiêu được ý chí đấu tranh cách mạng của nhân dân Phú Lương. Những chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tiếp tục đấu tranh ở trong tù, những người còn lại tiếp tục bí mật động viên quần chúng giữ vững tinh thần đấu tranh. Nhờ đó, phong trào cách mạng Phú Lương vẫn được giữ vững và phát triển. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), tự vệ của Phú Lương phối hợp với Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân đánh thông và bảo đảm giao thông liên lạc giữa các căn cứ Võ Nhai - Bắc Sơn với Định Hoá - Đại Từ (Thái Nguyên) - Sơn Dương (Tuyên Quang). Ngày 5-4-1945, chính quyền cách mạng cấp xã đầu tiên ở Phú Lương được thành lập ở xã Phú Thịnh (tức Ôn Lương Hạ). Tiếp sau, chính quyền cách mạng các xã Thái Thịnh, Mãn Quang, Môn Bình, Ninh Tường, Tân Phán, Na Đan, Phú Khuôn... cũng lần lượt ra đời. Sau khi thành lập chính quyền cách mạng, hầu hết các xã trong huyện đều thành lập được các trung đội tự vệ chiến đấu, làm nòng cốt cho nhân dân các xã Phấn Súc, Phấn Mễ, Động Đạt, Cổ Lũng... tổ chức vây bắt và xử tội những tên tay sai đắc lực của Nhật. Khí thế cách mạng của quần chúng đã làm cho chính quyền tay sai Nhật ở nhiều xã nhanh chóng tan rã, bọn hào lý ở các xã Vô Tranh, Túc Tranh, Phú Đô, Sơn Cẩm đã đem triện đồng, bằng, sắc đến nộp cho Ủy ban Việt Minh xã. Tự vệ chiến đấu Phú Lương phối hợp với Cứu quốc quân tập kích, buộc quân địch ở Chợ Mới phải đầu hàng, giao nộp cho ta 10 khẩu súng, 600 viên đạn và nhiều

trang bị khác. Trong hai tháng 5 và 6-1945, tự vệ các xã Động Đạt, Phú Lý phối hợp với một đơn vị Việt Nam Giải phóng quân chặn đánh hàng trăm quân Nhật và bảo an từ phố Du càn sang Định Hoá, buộc chúng phải quay trở lại phố Du. Đầu tháng 6-1945, tại khu vực từ km 31 đến km 34 quốc lộ 3, tự vệ Phú Lương phối hợp với một trung đội Giải phóng quân chặn đánh một đoàn xe tải của địch, thu toàn bộ gạo, muối; tại khu vực núi Phấn, tự vệ Phú Lương cùng một tiểu đội Giải phóng quân chặn đánh một đoàn xe khác của địch, phá huỷ một xe, bắn bị thương hai tên Nhật. Nhân dân và tự vệ Phú Lương đã góp phần quan trọng cùng với quân và dân Việt Bắc đánh bại cuộc tấn công của 2.000 quân Nhật lên căn cứ địa cách mạng, bảo vệ an toàn Khu giải phóng Việt Bắc. Chính quyền cấp huyện của địch ở Phú Lương bị mất chỗ dựa, tên Tri huyện Phú Lương sợ hãi, trốn khỏi huyện đường, chính quyền địch trong huyện hoàn toàn tan rã. Giữa tháng 7-1945, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện Phú Lương được thành lập.

Trong kháng chiến chống Pháp, một phần phía tây huyện Phú Lương nằm trong ATK. Hầu hết các xã trong huyện đều có các cơ quan của Trung ương, Liên khu Việt Bắc, tỉnh Thái Nguyên và quân đội ở và làm việc. Ba xưởng quân giới đóng ở ba xã Sơn Cẩm, Vô Tranh, Giang Tiên; trong đó tại Xưởng quân giới Giang Tiên, từ giữa năm 1947, đồng chí Trần Đại Nghĩa đã trực tiếp nghiên cứu và chỉ đạo chế tạo thành công súng bazôca, dùng để bắn xe tăng và phá huỷ các công sự kiên cố của địch. Các cục Vận tải, Công binh, Dân quân, Trạm Quân y tiền

phương, Xưởng giấy Huỳnh Thúc Kháng ở xã Hợp Thành (nay là xã Ôn Lương). Tổng cục Cung cấp, kho vũ khí đạn, trại giam tù binh ở xã Động Đạt. Xưởng giấy Hoàng Văn Thụ, Trường quân chính Việt Bắc, Ủy ban kháng chiến hành chính và Ty Ngân khố tỉnh Thái Nguyên ở xã Vô Tranh. Quân y viện ở xã Yên Đỗ. Trạm khách Trung ương Đảng ở xã Yên Ninh, v.v..

Tại Đồn Du, ngày 28-8-1949, Đại đoàn 308 - đại đoàn chủ lực đầu tiên của quân đội ta mang danh hiệu Đại đoàn "Quân tiên phong" đã được thành lập. Tại rừng Khuôn Lân, xã Hợp Thành, ngày 15-1-1951, Trung đoàn 151 - trung đoàn công binh chủ lực đầu tiên của quân đội ta - đã ra đời.

Trong chiến dịch phản công Việt Bắc Thu - Đông 1947, nhân dân Phú Lương đã làm tốt công tác phòng gian, tuyệt đối giữ bí mật nơi ở và làm việc của các cơ quan kháng chiến, các kho tàng và đơn vị quân đội; làm tốt công tác "phá hoại", "tiêu thổ kháng chiến". Quân, dân Phú Lương đã liên tục phục kích, tấn công địch ở Phú Đô, Làng Táo, Bến Giềng, Bờ Đậu, Phấn Mễ, Đồn Du, Sơn Cẩm, Dốc Vồng, Cầu Lân, Ba Luồng, Bằng Linh, Suối Bốc, Cầu Ổ Gà..., gây cho chúng nhiều tổn thất về người và phương tiện chiến tranh.

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, Phú Lương đã có hơn 1.400 người (chiếm tỷ lệ 10% dân số) gia nhập lực lượng vũ trang, có mặt chiến đấu ở khắp các chiến trường; trong đó 116 người đã hy sinh anh dũng được công nhận là liệt sĩ; gần 100 người được công nhận là thương binh.

Trong thời kỳ trực tiếp chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ (1965-1972), Phú Lương là nơi Ủy ban hành chính tỉnh, các trường Đại học Sư phạm Việt Bắc, Trung học Y tế Bắc Thái, Nông nghiệp 3, Y khoa Việt Bắc, Bệnh viện A, Bệnh viện khu; các nhà máy sản xuất và sửa chữa vũ khí của quân khu và Bộ Quốc phòng sơ tán đến ở và làm việc. Chiếc máy bay Mỹ thứ 1.000 bị bắn rơi trên miền Bắc ngày 29-4-1966 đã rơi xuống cánh đồng làng Chùa, xã Túc Tranh. Tại trận địa tên lửa xã Vô Tranh, ngày 20-7-1966, Tiểu đoàn tên lửa 72 (Trung đoàn 285, Sư đoàn 361) đã bắn rơi tại chỗ một máy bay trinh sát điện tử EB66 - chiếc máy bay trinh sát điện tử EB66 đầu tiên của giặc Mỹ bị quân và dân ta bắn rơi.

Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân Phú Lương đã kiên cường, dũng cảm chiến đấu, phục vụ chiến đấu và đẩy mạnh sản xuất, huy động kịp thời sức người, sức của cho tiền tuyến, góp phần cùng với các lực lượng phòng không trên địa bàn bắn rơi 5 máy bay Mỹ, tiêu diệt và bắt sống một số tên giặc lái Mỹ.

Trong 10 năm trực tiếp chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1975), quân và dân huyện Phú Lương đã thực hiện thắng lợi gần 40 chiến dịch động viên tuyển quân, huy động 4.020 người vào bộ đội. Trong số đó đã có 685 người anh dũng hy sinh trên các chiến trường được công nhận là liệt sĩ; 418 người đã để lại một phần xương máu ngoài mặt trận, được công nhận là thương binh.

Trong chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc (tháng 2-1979), Phú Lương đã

huy động trên 600 cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng dự bị động viên và thanh niên nhập ngũ, bổ sung cho các đơn vị bộ đội địa phương đi chiến đấu; huy động 3.060 cán bộ, chiến sĩ dân quân, du kích, tự vệ đi xây dựng các công trình phòng thủ ở phía trước.

Trải qua các thời kỳ cách mạng, Phú Lương có 38 gia đình được tặng Bằng có công với nước, 32 người được công nhận là cán bộ tiền khởi nghĩa và 9 người được công nhận là lão thành cách mạng. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Phú Lương và nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân các xã: Động Đạt, Phấn Mễ, Hợp Thành, Ôn Lương, Yên Trạch, Phú Lý, Vô Tranh đã được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Cán bộ và xã viên Hợp tác xã nông nghiệp toàn xã Túc Tranh được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng chí Trần Xuân Thiện, người xã Phấn Mễ được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Toàn huyện có tám bà mẹ sinh quán hoặc trú quán trên địa bàn được phong tặng và truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

IV- KINH TẾ

Từ xưa, người dân Phú Lương đã biết làm cọn, đắp mương, phai dẫn nước vào ruộng để gieo cấy lúa. Ngoài kỹ thuật trồng lúa nước, nhân dân Phú Lương còn

biết gieo trồng thành thạo lúa nương, rẫy; biết chọn và giữ gìn những giống lúa tám thơm nổi tiếng. Dưới thời Pháp thuộc, năm 1932, trên địa bàn huyện diện tích đất trồng trọt bị bỏ hoang lên tới 4.000ha; diện tích đất canh tác chỉ có 1.450ha, tổng sản lượng lúa đạt 1.972 tấn, các nông sản khác đạt 31 tấn; đàn trâu, bò 3.516 con, đàn lợn 1.395 con. Năm 1960, toàn huyện sản lượng lương thực đạt trên 16.526 tấn, đàn trâu, bò 8.370 con, đàn lợn 8.762 con.

Năm 1975, trong toàn huyện, sản lượng thóc đạt gần 14.207 tấn, đàn trâu 14.217 con, đàn lợn 20.211 con. Năm 1985 (trước khi bước vào thời kỳ đổi mới), toàn huyện sản lượng lương thực quy thóc 25.071 tấn, đàn trâu bò 16.333 con, đàn lợn 24.359 con; sản lượng chè búp tươi đạt 2.544 tấn, thuốc lá 70 tấn, mía

cây 5.303 tấn; sản xuất lâm nghiệp đạt chỉ tiêu, việc giao đất, giao rừng cho các hợp tác xã và hộ gia đình quản lý đã giúp giảm rõ rệt tình trạng đốt, phá rừng làm nương rẫy, khai thác bừa bãi tài nguyên rừng.

Thực hiện đường lối đổi mới, từ năm 1987, bộ mặt kinh tế của huyện có nhiều chuyển biến nhanh chóng. Sản xuất nông nghiệp có nhiều chuyển dịch về cơ cấu cây trồng, mùa vụ và giống. Trong toàn huyện diện tích cây, trồng cây lương thực có hạt liên tục tăng: từ 7.563ha (năm 1998), lên 8.529ha (năm 2006); sản lượng lương thực có hạt cũng tăng từ 24.482 tấn (năm 1998), lên 35.735 tấn (năm 2006); sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người tăng từ 254kg (năm 1998), lên 336kg (năm 2006). Năm



Cánh đồng lúa ở Phú Lương

2006, trên địa bàn huyện, diện tích gieo trồng các loại cây lương thực: lúa 7.011ha, ngô 1.518ha, khoai lang 648ha, sắn 427ha; diện tích gieo trồng các loại cây thực phẩm: rau 536ha, lạc 202ha, đậu tương 289ha; sản lượng các loại cây lương thực: lúa 30.800 tấn, ngô 4.935 tấn, khoai lang 2.361 tấn, sắn 4.411 tấn; sản lượng các loại cây thực phẩm: rau 5.952 tấn, lạc 259 tấn, đậu tương 341 tấn. Ngoài ra, năm 2006 nhân dân huyện Phú Lương còn trồng được 100ha mía, sản lượng đạt 2.685 tấn mía cây.

Trong những năm gần đây, Phú Lương đã tích cực thực hiện đề án phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè; chú trọng trồng mới các giống chè có năng suất và chất lượng cao, cải tạo diện tích chè hiện có; coi trọng việc đầu tư, đưa khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, chăm sóc và chế biến chè. Tổng diện tích chè tăng từ 2.550ha (năm 1998), lên 3.835ha (năm 2006); diện tích chè cho sản phẩm năm 1998 đạt 2.313ha, sản lượng 13.434 tấn; năm 2006 đạt 3.507ha và 30.823 tấn. Sản lượng chè của Phú Lương năm 2006 chiếm 23,72% sản lượng chè toàn tỉnh. Diện tích cây ăn quả tăng từ 570ha (năm 1998), lên 945ha (năm 2006). Trong tổng diện tích cây ăn quả năm 2006, có 75,03% diện tích trồng nhãn, vải; sản lượng nhãn, vải toàn huyện đạt 798 tấn.

Về chăn nuôi, tốc độ tăng trưởng bình quân toàn huyện trong 5 năm (2000 - 2005) đạt 4,66%. Tuy nhiên, đàn trâu lại giảm từ 15.630 con (năm 1998), xuống còn 11.919 con (năm 2006); đàn bò tăng từ 580 con (năm 1998), lên 2.372 con (năm

2006); đàn lợn tăng nhanh từ 38.397 con (năm 1998), lên 51.096 con (năm 2006). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng từ 3.192 tấn - có 2.620 tấn thịt lợn (năm 1998), lên 4.953 tấn - có 4.215 tấn thịt lợn (năm 2006). Trên địa bàn huyện đã có nhiều hộ gia đình chăn nuôi theo mô hình trang trại. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 337ha (năm 2001) lên 340ha (năm 2006). Năm 2006, sản lượng thủy sản đạt 377 tấn (có 370 tấn cá).

Với diện tích đất lâm nghiệp chiếm 44,73% diện tích đất tự nhiên, rừng và nghề rừng là thế mạnh của huyện Phú Lương. Trong 5 năm (2000 - 2005) toàn huyện trồng mới 1.509,4ha rừng. Kinh tế trang trại vườn - rừng trên địa bàn huyện phát triển. Năm 2004, toàn huyện có 57 trang trại vườn - rừng (có một số trang trại thu nhập từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng một năm).

Sản xuất công nghiệp của huyện Phú Lương tiếp tục mở rộng quy mô và đầu tư thêm trang thiết bị. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện tăng từ 69 tỷ 669 triệu đồng (năm 2002), lên 116 tỷ 692 triệu đồng (năm 2006 - tính theo giá cố định năm 1994).

Các loại hình dịch vụ tiếp tục phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân. Toàn huyện có 23 hợp tác xã dịch vụ (9 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, 4 hợp tác xã dịch vụ công nghiệp, 10 hợp tác xã dịch vụ điện); tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ toàn huyện đạt 101 tỷ 750 triệu đồng. Dịch vụ bưu chính - viễn thông phát triển nhanh, số máy điện thoại trên địa bàn huyện tăng từ 871 máy (năm 2000) lên

5.043 máy (năm 2006). 100% số xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã được trang bị máy điện thoại; 100% số xã đã xây dựng được bưu điện - văn hoá xã.

Năm 2006, 100% số xã trên địa bàn đã có đường ô tô chạy đến trung tâm xã (19 xã có đường nhựa hoặc bê tông, 2 xã có đường đá, 1 xã đường cấp phối). Toàn huyện đã xây dựng được 607 phòng học (có 218 phòng học nhà cao tầng), tôn tạo, nâng cấp Khu di tích lịch sử đền Đuôm, xây dựng Đền thờ các anh hùng liệt sĩ của huyện. Đầu tư 16 tỷ 689 triệu đồng triển khai xây dựng các công trình thuỷ lợi ở vùng đồi các xã Túc Tranh, Vô Tranh, Phú Đô, Yên Lạc; kiên cố hoá 76,8km kênh mương nội đồng. Đầu tư 38 tỷ 960 triệu đồng cho xây dựng đường điện, đảm bảo 100% xã, thị trấn, với 95,4% số hộ được dùng điện lưới quốc gia. Hai thị trấn Đu và Giang Tiên đã có hệ thống điện chiếu sáng.

Hoạt động tài chính, tín dụng, ngân hàng: thu ngân sách tăng từ 66 tỷ 6 triệu đồng (năm 2001), lên 11 tỷ 885 triệu đồng (năm 2004). Hoạt động tín dụng, ngân hàng ổn định và tăng trưởng khá, số dư năm 2004 đạt 25 tỷ 890 triệu đồng. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 2.003.000 đồng (năm 2000), lên 4.710.000 đồng (năm 2004). Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm các ngành nông - lâm nghiệp đạt 4,3%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản đạt 13,93%; thương mại - dịch vụ đạt 12,13%.

Trong cơ cấu kinh tế: năm 2005, tỷ trọng trong các ngành nông - lâm nghiệp: 55,6%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng: 21,3%, dịch vụ: 23,1%.

V- VĂN HÓA - XÃ HỘI

Nhân dân các dân tộc Phú Lương đã góp phần xây dựng, giữ gìn và phát triển những tinh hoa văn hoá phong phú và đậm đà bản sắc dân tộc. Những điệu hát lượn của người Tày, hát sli của người Nùng, những làn điệu dân ca của người Sán Chay..., cùng các truyện kể lưu truyền trong đồng bào các dân tộc Phú Lương, đều là những tài sản tinh thần quý giá, chứa đựng những yếu tố tích cực, lành mạnh, thể hiện tư tưởng, tình cảm trong sáng và những ước mơ cao đẹp của nhân dân các dân tộc trong huyện.

Về văn hoá: Phú Lương đã tích cực thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá". Toàn huyện có 18.066 gia đình, 101 xóm, 129 cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hoá; 241 xóm, bản đã xây dựng được nhà văn hoá; 16 xã, thị trấn có hệ thống truyền thanh, 124 xóm có cụm loa FM. Toàn huyện có 122 điểm di tích lịch sử, văn hoá và thắng cảnh; trong đó, có ba di tích lịch sử đã được xếp hạng cấp quốc gia gồm: đền Đuôm, địa điểm Xưởng quân giới - nơi chế tạo thành công súng bazôka của quân đội ta ở Giang Tiên, địa điểm tổ chức Đại hội Chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất ở Khuôn Lân, xã Hợp Thành.

Về giáo dục: dưới thời Pháp thuộc, toàn huyện có ba lớp sơ học dạy từ lớp 1 đến lớp 3 đặt ở Phủ Lý, Đu và Yên Ninh, với tổng số học sinh chưa đến 100 người, 95% dân số trong huyện mù chữ. Từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, chính quyền cách mạng được thành lập,

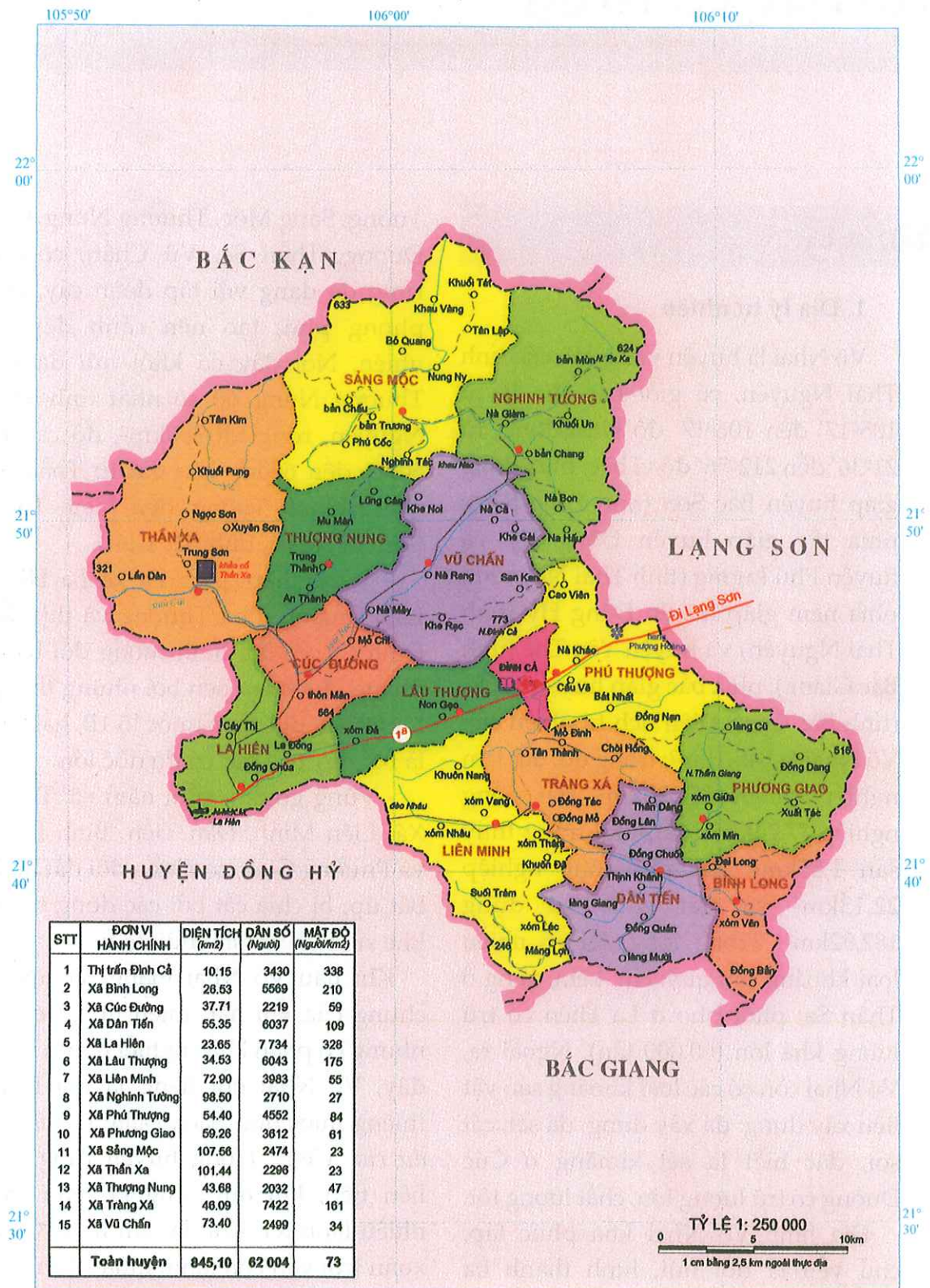
công tác giáo dục được coi trọng. Năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp, 100% số xã trong huyện đã có trường tiểu học. Năm học 1955 - 1956, toàn huyện có một trường phổ thông cấp II; 80% dân số tuổi từ 60 trở xuống thoát nạn mù chữ. Năm học 1965 - 1966, toàn huyện đã xây dựng được một trường cấp III, khai giảng khóa đầu tiên với 126 học sinh. Trong những năm vừa qua, huyện Phú Lương đã tích cực xã hội hoá và huy động nhiều nguồn lực cho phát triển giáo dục. Năm học 2006 - 2007, toàn huyện có 46 trường phổ thông (gồm 27 trường tiểu học, 16 trường trung học cơ sở, 1 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 2 trường trung học phổ thông), 607 phòng học, 628 lớp học, 1.237 giáo viên (gồm 570 giáo viên tiểu học, 509 giáo viên trung học cơ sở, 158 giáo viên trung học phổ thông), 19.359 học sinh (gồm 7.502 học sinh tiểu học, 7.886 học sinh trung học cơ sở, 3.971 học sinh trung học phổ thông). Bình quân cứ 100 người dân trong huyện có 18,22 người đi học phổ thông. Riêng giáo dục mẫu giáo: tăng từ 149 giáo viên, 2.373 cháu (năm học 2001 - 2002), lên 17 trường, 228 giáo viên, 3.490 cháu (năm học 2006 - 2007).

- Về y tế: thời Pháp thuộc, toàn huyện chỉ có một trạm phát thuốc đặt ở Đu, với

hai cán bộ y tế sơ cấp, chủ yếu phục vụ cho binh lính và viên chức ở huyện. Trong kháng chiến chống Pháp, việc khám, chữa bệnh cho nhân dân huyện dựa vào bệnh viện dân y của tỉnh và các quân y viện đóng trên địa bàn. Năm 1965, toàn huyện có một bệnh xá (năm 1966 được nâng cấp thành bệnh viện huyện), 13 trạm xá xã, 5 cửa hàng bán thuốc. Năm 2006, toàn huyện có 18 cơ sở y tế, gồm 16 trạm y tế đặt ở 16 xã, thị trấn, 1 bệnh viện đa khoa đặt ở thị trấn Đu, 1 phòng khám khu vực đặt ở xã Yên Ninh, với 133 giường bệnh (75 giường bệnh ở bệnh viện huyện và phòng khám khu vực, 58 giường bệnh ở các trạm y tế xã, thị trấn); 145 cán bộ y tế (gồm 43 bác sĩ và trên đại học, 51 y sĩ, 36 y tá, 12 nữ hộ sinh, 2 kỹ thuật viên, 1 cán bộ dược sĩ trung cấp). Toàn bộ 100% xã, thị trấn trong huyện đã có trạm y tế, có bác sĩ và nhân viên y tế chăm sóc sức khỏe và khám, chữa bệnh cho nhân dân.

- Về chính sách xã hội: bình quân mỗi năm (từ năm 2000 đến năm 2005), huyện đã giải quyết được 700 lao động có việc làm mới. Năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn huyện là 7,04%. Tuy nhiên, số người nghiện ma túy trên địa bàn huyện còn đông và có xu hướng gia tăng (năm 2002 có 399 người, năm 2003 tăng lên 436 người).

LƯỢC ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN VÕ NHA



HUYỆN VÕ NHAI

I- ĐỊA LÝ

1. Địa lý tự nhiên

Võ Nhai là huyện vùng cao của tỉnh Thái Nguyên, có giới hạn địa lý từ 105°17' đến 106°17' độ kinh đông, từ 21°36' đến 21°56' độ vĩ bắc; phía đông giáp huyện Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn); phía tây giáp huyện Đồng Hỷ và huyện Phú Lương (tỉnh Thái Nguyên); phía nam giáp huyện Đồng Hỷ (tỉnh Thái Nguyên) và huyện Yên Thế (tỉnh Bắc Giang); phía bắc giáp huyện Na Rì (tỉnh Bắc Cạn). Diện tích tự nhiên của Võ Nhai là 845,1km²; trong đó, đất lâm nghiệp chiếm 561,27km², đất nông nghiệp 77,24km², đất nuôi trồng thủy sản 1,55km², đất phi nông nghiệp 22,13km² và đất chưa sử dụng 182,92km². Trong lòng đất có nhiều loại khoáng sản quý: chì, kẽm, vàng ở Thần Sa; phốt pho ở La Hiên có trữ lượng khá lớn (60.000 tấn). Ngoài ra, Võ Nhai còn có các loại khoáng sản vật liệu xây dựng: đá xây dựng, đá sét, cát sỏi, đặc biệt là sét ximăng ở Cúc Đường có trữ lượng lớn, chất lượng tốt.

Địa hình Võ Nhai khá phức tạp, chủ yếu là đồi núi, hình thành ba vùng rõ rệt:

- Vùng núi cao, gồm sáu xã: Nghinh

Tường, Sảng Mộc, Thượng Nung, Cúc Đường, Thần Sa, Vũ Chấn, có đất rừng đa dạng với tập đoàn cây, con phong phú, tạo nên cảnh đẹp tự nhiên. Nơi đây có khối núi đá vôi Thượng Nung đồ sộ nhất tỉnh Thái Nguyên, rộng tới 300km², độ cao từ 500m đến 600m, kéo dài từ Thần Sa qua Nghinh Tường, đến Liêm Thủy (huyện Na Rì, tỉnh Bắc Cạn).

- Vùng thấp, gồm ba xã La Hiên, Lâu Thượng, Phú Thượng và thị trấn Đình Cả, có địa hình tương đối bằng phẳng, được tạo nên bởi những thung lũng chạy dọc theo quốc lộ 1B, hai bên là hai dãy núi cao có độ dốc lớn.

- Vùng gò đồi, gồm năm xã: Tràng Xá, Liên Minh, Dân Tiến, Bình Long và Phương Giao, có nhiều đồi đất hình bát úp, bị chia cắt bởi các dòng sông, khe suối và xen lẫn núi đá vôi.

Khí hậu Võ Nhai mang đặc điểm chung của khí hậu miền núi Bắc Bộ, nhưng có phần khắc nghiệt hơn. Trước đây, Võ Nhai nổi tiếng là nơi rừng thiêng nước độc. Sách *Đồng Khánh địa dư chí*, viết: "Trong huyện rừng núi liên tiếp, khí núi nặng nề. Khí trời nhiều lạnh rét. Khí đất ẩm thấp. Cuối xuân trời vẫn còn lạnh, mùa hè thì chỉ hơi nóng, đầu thu đã bắt đầu lạnh, đến mùa đông thì rét đậm. Hằng ngày



Thác Nậm Dút

khoảng trước giờ Ty, sau giờ Thân thì không nhìn thấy núi”.

Võ Nhai nằm trong vùng lạnh của tỉnh Thái Nguyên. Nhiệt độ trung bình hằng năm $22,9^{\circ}\text{C}$. Từ thượng tuần tháng 5 đến hạ tuần tháng 9 là những tháng có nhiệt độ cao, nóng nhất là tháng 6, tháng 7, khoảng $27,9^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ cao tuyệt đối khoảng $39,5^{\circ}\text{C}$ (tháng 6), thấp tuyệt đối là 3°C (tháng 1). Vào mùa lạnh (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau), tiết trời giá rét, nhiều khi có sương muối, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và sự phát triển cây trồng, vật nuôi. Biên độ ngày và đêm trung bình là 7°C , lớn nhất vào tháng 10, khoảng $8,2^{\circ}\text{C}$. Chế độ nhiệt này tạo cho Võ Nhai có thể mạnh trong việc phát triển các loại cây trồng nhiệt đới, Á nhiệt đới, nhất là các loại cây ăn quả.

Chịu ảnh hưởng chế độ mưa vùng núi Bắc Bộ, mùa mưa ở Võ Nhai thường diễn ra từ tháng 4 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Lượng mưa trung bình hằng năm 1.941,5mm và phân bố không đều, chủ yếu tập trung vào các tháng mùa mưa, khoảng 1.765mm (chiếm 91% tổng lượng mưa cả năm). Lượng mưa lớn nhất thường diễn ra vào tháng 8, trung bình khoảng 372,2mm.

Nguồn nước trên địa bàn huyện Võ Nhai khá phong phú, nhưng phân bố không đều. Ngoài nguồn nước mặt từ sông, suối, còn có các mạch nước ngầm từ các hang động trong núi đá vôi.

Võ Nhai có hai con sông nhánh thuộc hệ thống sông Cầu và sông Thương, được phân bố ở phía bắc và phía nam huyện.

Sông Nghinh Tường có chiều dài

46km, bắt nguồn từ những dãy núi của vòng cung Bắc Sơn (Lạng Sơn), chảy qua các xã Nghinh Tường, Sảng Mộc, Thượng Nung, Thần Sa, rồi đổ ra sông Cầu. Khoảng 40% chiều dài dòng chảy là vùng đá vôi, thung lũng thường hẹp và sâu, vách đá dựng đứng.

Sông Rong bắt nguồn từ xã Phú Thượng, chảy qua thị trấn Đình Cả, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long, sang địa phận tỉnh Bắc Giang và đổ về sông Thương.

Võ Nhai có 11 hồ chứa nước, 50 phai, đập kiên cố, 12 trạm bơm, 132 kênh mương do Nhà nước hỗ trợ và nhân dân đóng góp xây dựng.

2. Địa lý hành chính

Huyện Võ Nhai, thời thuộc nhà Đường là huyện Vũ Lễ, thời Lý - Trần (thế kỷ X - XIV), gọi là châu Vạn Nhai. Thời thuộc Minh (1407 - 1427), đổi thành châu Vũ Lễ. Đầu thời nhà Lê, châu Vũ Lễ đổi thành huyện Võ Nhai, thuộc phủ Phú Bình, do phiên thân họ Ma nối đời cai quản. Đầu đời Nguyễn Gia Long (từ năm 1802) vẫn theo như thế. Đến năm Minh

Mệnh thứ 16 (1836), huyện Võ Nhai gồm 8 tổng và 29 xã, trại, cai trị theo chế độ lưu quan. Đời Đồng Khánh (1886 - 1888), huyện Võ Nhai có 8 tổng, gồm 28 xã, trại:

1- Tổng Lâu Thượng, gồm ba xã: Xuất Tác, Phù Trì, Lâu Thượng.

2- Tổng Lâu Hạ, gồm hai xã: Lâu Hạ, Hương Thắng.

3- Tổng Tràng Xá, gồm ba xã: Quan Lũng, Tràng Xá, Khắc Kiệm.

4- Tổng Bắc Sơn, gồm bốn xã: Bắc Sơn, Chiêu Vũ, Hưng Vũ, Trấn Yên.

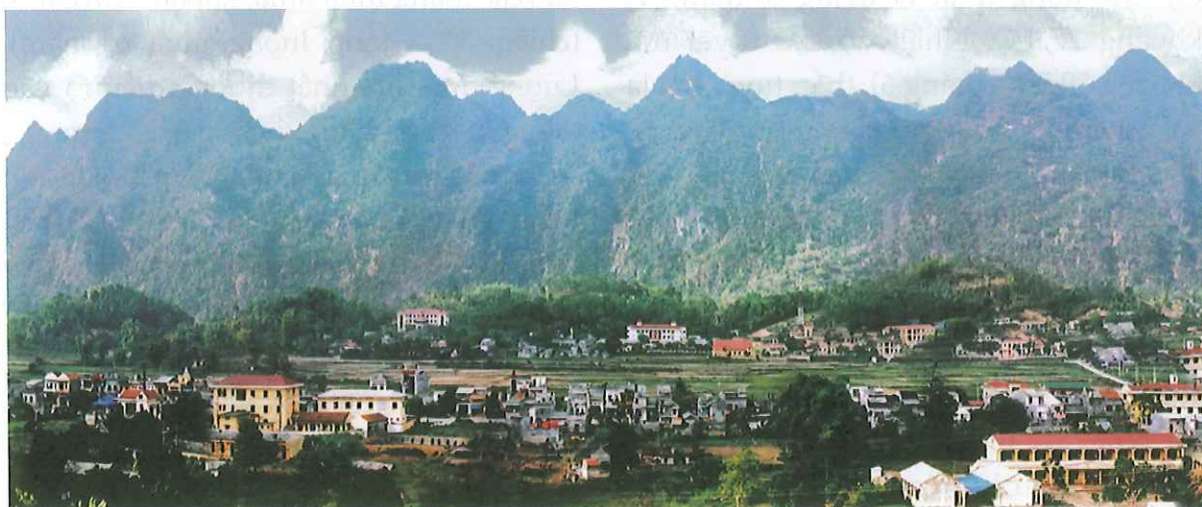
5- Tổng Nhất Thể, gồm năm xã, trại: Vũ Lăng, Nhất Thể, Gia Hoà, Vũ Lễ và trại Nam Nhi.

6- Tổng Quỳnh Sơn, gồm bốn xã: Quỳnh Sơn, Hữu Vĩnh, Long Giản, Ngự Viễn.

7- Tổng Tân Tri, gồm năm xã: Tân Tri, Sảng Mộc, Nghênh Tường, Phú Cốc, Vũ Chấn.

8- Tổng Vĩnh Yên, gồm hai xã: Vũ Yên, Vũ Dịch.

Huyện lỵ thời trước đặt ở xã Lâu Thượng, đến đời Đồng Khánh chuyển vào xã Chàng (Tràng) Xá.



Trung tâm huyện Võ Nhai

Năm 1894, thực dân Pháp cắt các tổng Bắc Sơn, Nhất Thế, Quỳnh Sơn, Tân Lưu, Vĩnh Yên ra khỏi huyện Võ Nhai để lập thành châu Bắc Sơn, thuộc tỉnh Lạng Sơn; huyện Võ Nhai được đổi thành châu Võ Nhai, gồm sáu tổng: Lâu Thượng, Tràng Xá, Phương Giao, Cúc Đình, Thượng Nùng, Văn Lãng với 22 xã, 1 phố, 5 trại. Từ đó cho đến sau Cách mạng Tháng Tám 1945 vẫn giữ nguyên như thế.

Ngày 25-3-1948, Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký Sắc lệnh số 148/SL bỏ các đơn vị hành chính cấp phủ, châu, quận. Châu Võ Nhai đổi thành huyện Võ Nhai, gồm 17 xã: Nghinh Tường, Văn Lãng, Vũ Chấn, Hoà Bình, Xuân Quang, Phương Giao, La Hiên, Phú Thượng, Dân Tiến, Thần Sa, Thượng Nung, Lịch Sơn, Cường Thịnh - Tràng Xá, Bình Long, Cúc Đường và Lâu Thượng.

Ngày 22-12-1949, theo Nghị định số 224/TTg của Thủ tướng Chính phủ, thôn Sảng Mộc (xã Yên Hân, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Cạn) được sáp nhập vào xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai.

Ngày 1-6-1985, theo quyết định của Hội đồng Bộ trưởng, bốn xã: Tân Long, Hoà Bình, Quang Sơn và Văn Lãng của huyện Võ Nhai được cắt về huyện Đồng Hỷ.

Ngày 25-10-1990, theo Quyết định số 454/TCCP của Ban Tổ chức Chính phủ, thị trấn Đình Cả được thành lập.

Ngày nay, huyện Võ Nhai gồm 14 xã, 1 thị trấn, với tổng số 170 xóm và 2 tổ dân phố:

1- Thị trấn Đình Cả gồm năm xóm, hai tổ dân phố: Cổ Rồng, Làng Lường, Bãi

Lai, Tiên Phong, Hùng Sơn, Thái Long, Đình Cả.

2- Xã Nghinh Tường gồm 11 xóm: Na Hấu, Bản Nhàu, Thâm Thạo, Bản Trang, Bản Nưa, Bản Rãi, Nà Giàm, Nà Lặng, Bản Cái, Thượng Lương, Hạ Lương.

3- Xã Sảng Mộc gồm 10 xóm: Bản Chương, Nà Ca, Phú Cốc, Khuổi Mèo, Bản Châu, Nà Lay, Khuổi Chạo, Tân Lập, Khuổi Uốn, Nghinh Tác.

4- Xã Vũ Chấn gồm 10 xóm: Na Mấy, Đồng Đình, Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn, Na Đồng, Khe Rịa, Na Cà, Khe Cái, Khèn Nội.

5- Xã Thượng Nung gồm bảy xóm: Tân Thành, Trung Thành, Lục Thành, An Thành, Lũng Hoài, Lũng Cà, Lũng Luông.

6- Xã Thần Sa gồm chín xóm: Trung Sơn, Kim Sơn, Hạ Sơn Tây, Hạ Sơn Dao, Xuyên Sơn, Ngọc Sơn 1, Ngọc Sơn 2, Tân Kim, Thượng Kim.

7- Xã Cúc Đường gồm năm xóm: Tân Sơn, Trường Sơn, Lam Sơn, Bình Sơn, Mỏ Trì.

8- Xã Phú Thượng gồm 11 xóm: Mỏ Gà, Phương Hoàng, Đồng Mỏ, Nà Pheo, Na Phài, Nà Kháo, Suối Cạn, Cao Lầm, Làng Phật, Ba Nhất, Cao Biền.

9- Xã Lâu Thượng gồm 11 xóm: Đồng Chấn, Làng Chiềng, Làng Áng, Là Dương, Cây Hồng, La Mạ, La Hoá, Yên Ngựa, Làng Hang, Đất Đỏ, Trúc Mai.

10- Xã La Hiên gồm 15 xóm: Trúc Mai, Làng Lai, Hiên Bình, Xóm Phố, Cây Bòng, Cây Thị, Làng Giai, La Đồng, Xuân Hoà, Đồng Đình, Hiên Minh, Hang Hon, Làng Kèn, Khuôn Vạc, Đồng Dong.

11- Xã Tràng Xá gồm 20 xóm: Chòi Hồng, Là Bo, Mỏ Bến, Là Lưu, Mỏ

Đinh, Là Đông, Tân Đào, Khuôn Ruộng, Tân Thành, Thành Tiến, Đồng Ân, Đồng Ruộng, Làng Đền, Đồng Bài, Đồng Tác, Đồng Mỏ, Lò Gạch, Đồng Danh, Làng Chàng, Cầu Nhỏ.

12- Xã Liên Minh gồm chín xóm: Nhâu, Vang, Thâm, Nho, Khuân Đă, Nác, Kẹ, Khuân Nang, Ngọc Mỹ.

13- Xã Phương Giao gồm 14 xóm: Làng Bản, Là Mè, Làng Giữa, Làng Mìn, Làng Cao, Làng Kẽn, Đồng Giong, Là Canh, Là Khoan, Xuất Tác, Phương Đông, Làng Cũ, Làng Hang, Na Bả.

14- Xã Dân Tiến gồm 12 xóm: Đồng Rã, Tân Tiến, Bắc Phong, Đồng Chuối, Đoàn Kết, Ba Phiêng, Đồng Vòi, Làng Chẽ, Đồng Quán, Phương Bá, Thịnh Khánh, Làng Mười.

15- Xã Bình Long gồm 20 xóm: Chợ, Cây Trôi, Phố, Ót Giải, Bậu, Trại Rẽo, An Long, Đại Long, Đông Tiến, Long Thành, Chùa, Bồng Bứa, Chíp, Vẽn, Nà Sọc, Chiến Thắng, Quảng Phúc, Đồng Bản, Đèo Ngà, Bình An.

II- DÂN CƯ - DÂN TỘC

Những phát hiện khảo cổ học tại di chỉ Thần Sa đã khẳng định địa bàn Võ Nhai là một trong những cái nôi của người nguyên thủy. Những người nguyên thủy sinh sống bằng nghề hái lượm và săn bắt. Trải qua một quá trình dài hàng ngàn năm, dân số tăng lên, nguồn thức ăn cạn dần, họ đi dọc theo các triền sông, khe suối, mở rộng địa bàn cư trú. Ngược lại, cũng có những bộ phận khác di cư tới sinh sống, trở thành chủ thể của vùng đất này.

Theo truyền thuyết, từ những năm 40 của thế kỷ I sau Công nguyên, khi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thất bại, có một số nghĩa quân chạy về nơi đây khai khẩn ruộng nương, xây dựng làng bản. Về sau, dân số Võ Nhai cứ tăng dần do những đợt di cư của đồng bào Tày, Nùng, Dao... từ phía bắc xuống và nhiều gia đình từ miền đồng bằng Bắc Bộ chuyển lên.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), nhiều hộ gia đình từ các tỉnh miền xuôi tản cư đến sinh sống, cùng tham gia các hoạt động kháng chiến với nhân dân địa phương và coi Võ Nhai là quê hương thứ hai của mình.

Vào những năm 1962 - 1965, theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, huyện Võ Nhai đã tiếp nhận 11.931 nhân khẩu ở các tỉnh miền xuôi lên tham gia xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá. Từ những năm 90 của thế kỷ XX, cùng với sự phát triển các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ, dân số trên địa bàn huyện tiếp tục tăng lên.

Năm 2006, dân số huyện Võ Nhai có 63.928 người, thuộc tám "thành phần" dân tộc: Kinh, Tày, Nùng, Dao, Hmông, Sán Chay, Sán Dìu, Hoa. Dân ở thành thị có 3.473 người, ở nông thôn 60.455 người, mật độ dân số trung bình 76,1 người/km². Nơi có mật độ dân số cao nhất là xã La Hiên: gần 320 người/km², thấp nhất là xã Sáng Mộc: 21,2 người/km².

Dù có nhiều thành phần dân tộc khác nhau, phong tục tập quán có những nét khác nhau, trình độ phát triển không đều, nhưng nhân dân các dân tộc huyện Võ Nhai luôn luôn gắn



Một góc bản người Nùng ở xã Vũ Chấn

bó, đoàn kết tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong một cộng đồng thống nhất. Sách *Đồng Khánh địa dư chí*, chép rằng: "Trong huyện người Kinh, người Thổ (Tày), người Mán sống xen nhau. Người dân thì quê mùa, tập tục thì thuần phác. Ở thì bắc gỗ làm nhà, nghề nghiệp thì làm ruộng, hoặc khai thác lâm sản, người làm nghề buôn bán cũng có nhưng rất ít...".

III- TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ

Nhân dân các dân tộc Võ Nhai giàu lòng yêu nước, thiết tha với độc lập, tự do của Tổ quốc. Bởi vậy, những người dân ở đây trước sau một lòng đoàn kết chiến đấu chống giặc ngoại xâm, chống mọi thế

lực chia cắt đất nước, góp phần làm rạng rỡ thêm những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Lịch sử Võ Nhai gắn liền với hai cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược của dân tộc ta.

Năm 981, vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn) trực tiếp dẫn quân truy đuổi bại quân nước Tống đến tận đất Vạn Nhai (Võ Nhai), bắt tướng giặc Quách Quân Biện, diệt toàn bộ tàn quân giặc.

Trong cuộc kháng chiến chống giặc Tống xâm lược lần thứ hai (1076), nhân dân châu Vạn Nhai (Võ Nhai) có công cùng quan quân triều đình nhà Lý, lợi dụng địa hình hiểm trở, phục kích, tấn công, ngăn chặn làm chậm bước tiến của quân địch do Quách Quỳ chỉ huy khi chúng tìm cách tiến đến bờ sông Phú

Lương (đoạn trung lưu, thuộc huyện Đồng Hỷ ngày nay).

Đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (năm 1884), chúng đã gặp phải sự kháng cự rất quyết liệt của nhân dân trong vùng. Tuy đã chiếm đóng được Đình Cả, nhưng trong một thời gian dài, thực dân Pháp vẫn không dám lòng sục vào các làng bản. Tinh thần đấu tranh của nhân dân Võ Nhai khiến cho thực dân Pháp hoảng sợ và gọi Võ Nhai là đất nghịch. Trong suốt 40 năm chiếm đóng huyện Võ Nhai, thực dân Pháp vẫn chưa thiết lập được chế độ thuế khoá rõ ràng, chưa đo đạc được ruộng đất, chưa lập được sổ địa chính.

Truyền thống yêu nước, đoàn kết, bất khuất đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân các dân tộc Võ Nhai dễ dàng tiếp thu ảnh hưởng cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Vì vậy, các cơ sở cách mạng hình thành khá sớm ở Võ Nhai.

Từ năm 1937, tổ chức đảng ra đời ở xã Phú Thượng, Tràng Xá rồi lan rộng ra các nơi khác. Tháng 11-1940, căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai được thành lập, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trung ương Đảng và Xứ uỷ Bắc Kỳ. Từ đó trở đi, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Võ Nhai gánh thêm một trách nhiệm nặng nề và vẻ vang: bảo vệ và phát triển căn cứ địa đầu tiên của cách mạng cả nước trước sự truy lùng, khủng bố gắt gao của kẻ thù.

Từ trong lò lửa đấu tranh, lực lượng cách mạng từng bước trưởng thành. Ngày 15-9-1941, ngay giữa vòng vây của kẻ thù, Trung đội Cứu quốc quân thứ II ra đời tại khu rừng Khuôn Mảnh (xã Tràng Xá), gồm 36 cán bộ và chiến sĩ, do

đồng chí Chu Văn Tấn là chỉ huy trưởng. Cùng với sự lớn mạnh từng bước của Trung đội Cứu quốc quân II, các Hội cứu quốc và các đội tự vệ cũng được củng cố và mở rộng. Tại các xã Lâu Thượng, Phú Thượng và Tràng Xá, lực lượng tự vệ được Cứu quốc quân huấn luyện cơ bản. Phong trào mua sắm, trang bị vũ khí ngày càng sôi nổi, nhất là từ khi có bản chỉ thị *Sửa soạn khởi nghĩa* (ngày 7-5-1944) của Tổng bộ Việt Minh và lời kêu gọi *Sắm vũ khí, đuổi thù chung* (ngày 10-8-1944) của Trung ương Đảng.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (ngày 9-3-1945) đến trung tuần tháng 4-1945, trong toàn châu Võ Nhai, chính quyền ở các xã đều về tay nhân dân.

Trong những ngày Tổng khởi nghĩa giành chính quyền toàn quốc (8-1945), con em nhân dân các dân tộc Võ Nhai trong Phân đội vũ trang tuyên truyền tham gia chiến đấu tiêu diệt các vị trí đóng quân của Nhật trong tỉnh lỵ, góp phần xứng đáng vào việc giải phóng tỉnh lỵ Thái Nguyên.

Từ sau ngày toàn quốc kháng chiến bùng nổ (19-12-1946), Võ Nhai là nơi làm việc của nhiều cơ quan, công xưởng của Trung ương và Liên khu Việt Bắc. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Võ Nhai thêm một lần nữa đảm nhận trách nhiệm nặng nề: vừa tiếp tục bảo vệ các cơ quan, công xưởng của Trung ương và liên khu đóng trên địa bàn huyện, vừa lo bảo vệ cửa ngõ phía đông của An toàn khu Trung ương.

Từ ngày 7-10-1947, thực dân Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn lên căn cứ địa Việt Bắc, bắt đầu bằng cuộc hành quân Lê A, nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não

kháng chiến và tiêu diệt quân chủ lực của ta để nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Tràng Xá, Liên Minh là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Chính phủ... đã ở một thời gian để lãnh đạo toàn quân, toàn dân đánh tan cuộc tấn công lên Việt Bắc của giặc Pháp. Thất bại trong cuộc hành quân này, Bộ Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương quyết định tiếp tục thực hiện đợt hai của cuộc tấn công bằng cuộc hành quân mang tên Xanh tuya (Ceinture: Xiết chặt), hướng căn quét chủ yếu vào địa bàn Thái Nguyên. Huyện Võ Nhai nằm trong khu vực căn quét, đánh phá của địch. Quân và dân Võ Nhai phối hợp với các đơn vị bộ đội chủ lực chặn đánh địch rất quyết liệt, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Ngày 7-12-1947, tên giặc Pháp cuối cùng rút khỏi địa phận Võ Nhai.

Từ đầu năm 1948, các cơ quan của liên khu, của tỉnh bạn và một số đơn vị quân sự và dân sự của trung ương trở lại đặt trụ sở ở hầu khắp các xã trong huyện.

Sau chiến thắng Biên giới thu - đông 1950, căn cứ địa Việt Bắc được củng cố và mở rộng. Cũng từ đó, hai tuyến quốc lộ số 3 và 1B giữ vị trí huyết mạch, đóng vai trò vận chuyển bằng cơ giới các loại vũ khí, đạn dược, lương thực và các nhu cầu khác cho các chiến trường miền Bắc Đông Dương. Võ Nhai được Liên khu Việt Bắc và tỉnh giao hai nhiệm vụ chiến lược: cùng với dân công của tỉnh nhanh chóng khôi phục đường 1B từ thị xã Thái Nguyên qua huyện Võ Nhai, nối lên Bắc Sơn để ra biên giới và chọn địa điểm thuận lợi, an toàn để làm kho chứa, giao nhận vũ khí, đạn dược do nước bạn viện trợ.

Riêng trong năm 1952, nhân dân trong huyện đã đóng góp 13.350 ngày công cho mặt trận giao thông vận tải. Ngoài ra, huyện còn huy động 360 dân công đi phục vụ chiến dịch Hoà Bình (đông - xuân 1951 - 1952), với 15.000 ngày công...

Từ sau ngày hoà bình lập lại (1954), nhân dân các dân tộc Võ Nhai ra sức khôi phục và phát triển kinh tế; bắt tay vào công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế cá thể, tư hữu. Bộ mặt kinh tế - xã hội Võ Nhai từng bước biến đổi.

Ngày 16-11-1965, máy bay Mỹ ném 22 quả bom phá, bắn đạn rốc két xuống một số địa điểm xã Phú Thượng mở đầu cuộc đánh phá bằng không quân vào địa bàn huyện Võ Nhai.

Trong điều kiện chiến tranh phá hoại ác liệt, thiên tai liên tiếp xảy ra, Đảng bộ địa phương lãnh đạo nhân dân các dân tộc phát huy truyền thống của quê hương căn cứ địa cách mạng, khắc phục khó khăn, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Ngày 21-4-1966, một máy bay Mỹ bị quân ta bắn rơi xuống xã Bình Long; tên giặc lái nhảy dù ra khỏi máy bay, lập tức bị quân và dân Võ Nhai vây bắt.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quân và dân Võ Nhai đã góp phần quan trọng đảm bảo giao thông trên quốc lộ 1B - đoạn qua Võ Nhai thông suốt.

Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất, phát triển văn hoá, công tác tuyển quân đạt kết quả tốt, nổi bật là các xã Cúc Đường, Tràng Xá. Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Cúc Đường được Chính phủ tặng Huân chương Kháng chiến hạng

hai, xã Tràng Xá được tặng Huân chương Kháng chiến hạng ba.

Thành tích nổi bật của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Võ Nhai trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai (1972) là làm tốt việc bảo vệ, tiếp nhận hàng viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa vào Lạng Sơn, theo quốc lộ 1B chuyển về. Nhân dân Võ Nhai đóng góp sức người, sức của, xây dựng lán trại, kho chứa hàng tại các xã Phú Thượng, Lâu Thượng, La Hiên. Từ tháng 7 đến tháng 12-1972, cùng với huyện Phú Lương và thành phố Thái Nguyên, huyện Võ Nhai làm tròn nhiệm vụ tiếp nhận và trung chuyển lương thực, vũ khí, phương tiện chiến tranh chi viện chiến trường.

Võ Nhai là nơi sơ tán của nhiều cơ quan trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, như: Khu uỷ, Uỷ ban hành

chính Khu tự trị Việt Bắc, Bệnh viện Khu tự trị Việt Bắc, Trường đại học Y khoa miền núi,...

Trải qua hơn 10 năm trực tiếp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1975), Đảng bộ Võ Nhai đã lãnh đạo nhân dân và lực lượng vũ trang địa phương đạt được thành tích đáng kể trong xây dựng và chiến đấu, chi viện sức người, sức của cho chiến trường. Huyện Võ Nhai đã có hơn 1.700 người con ưu tú lên đường đánh Mỹ, nhiều người trở thành Dũng sĩ diệt Mỹ, Dũng sĩ diệt ngụy, Dũng sĩ diệt cơ giới; gần 400 người đã vĩnh viễn nằm lại trên các chiến trường, hơn 100 người để lại một phần xương máu ngoài mặt trận. Huyện Võ Nhai đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng 2 Huân chương Quân công hạng ba, 5 Huân chương Chiến công hạng ba, 2 Huân chương Lao



Nhà máy xi măng La Hiên

động hạng ba, 4 Huân chương Độc lập hạng ba, 1 Đồng tiền vàng, 623 kỷ niệm chương. Nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện Võ Nhai và năm xã: Phú Thượng, Lâu Thượng, La Hiên, Trảng Xá, Liên Minh - được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Đồng chí Nguyễn Duy Nhất được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Huyện Võ Nhai có chín mẹ được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

IV- KINH TẾ

Dưới ách thống trị của thực dân, phong kiến, nhân dân các dân tộc Võ Nhai sống cuộc đời khổ nhục. Thực dân Pháp ra sức vơ vét, bóc lột, trắng trợn cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền, đặt ra nhiều thứ thuế để bòn rút của cải. Bọn hào lý tay sai thường xuyên ức hiếp, càng làm cho đời sống nhân dân thêm điêu đứng.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, theo lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ, nhân dân các dân tộc Võ Nhai ra sức tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm. Các đợt vận động sản xuất, vận động nhân dân thi đua cấy hết diện tích, cấy đúng thời vụ, cấy sâu, bữa kỹ, làm cỏ, bón phân... thường xuyên được phát động.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tuy có những lúc phong trào hợp tác hoá nông nghiệp bị sa sút ảnh hưởng không tốt đến kết quả sản xuất,

nhưng với truyền thống lao động cần cù, kết hợp với sự cố gắng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của các cấp uỷ đảng và chính quyền, nên diện tích, năng suất và sản lượng lúa vẫn được giữ vững và tăng dần lên. So với năm 1969, năng suất lúa năm 1975 tăng 113,8%, tổng sản lượng lương thực tăng 117%...

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, Võ Nhai hăng hái thi đua thực hiện các kế hoạch 5 năm (1976 - 1980 và 1981 - 1985). Trong 10 năm ấy, Võ Nhai đạt được nhiều thành tựu trên mọi lĩnh vực, nhưng vẫn còn nhiều mặt yếu kém. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn.

Bước vào thời kỳ đổi mới, bộ mặt kinh tế - xã hội của huyện Võ Nhai có những chuyển biến rất nhanh chóng.

Nét nổi bật trong sản xuất nông nghiệp là sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu giống mới, cơ cấu mùa vụ theo hướng phát triển hàng hoá gắn với thị trường, đa dạng hoá cây trồng. Do vậy, cả về diện tích, năng suất và sản lượng lương thực đều đạt kết quả cao.

Diện tích gieo cấy lúa từ 3.981ha (năm 1973), lên 4.181ha (năm 2000) và đến năm 2006 là 4.571ha. Năng suất lúa từ 20,98 tạ/ha (năm 1973), đã tăng lên 42,79 tạ/ha (năm 2003). Sản lượng lúa từ 9.455 tấn (năm 1975), lên 14.437 tấn (năm 2000) và đến năm 2006 đạt 19.923 tấn (tăng hơn hai lần so với năm 1975). Tổng sản lượng lương thực có hạt từ 14.961 tấn (năm 1997), lên 17.801 tấn (năm 2000) và đến năm 2006 đã tăng lên 30.048 tấn.

Các loại rau màu, một số cây công nghiệp và cây ăn quả đều tăng lên cả về diện tích và sản lượng:

Rau các loại: năm 2000, diện tích 257ha, sản lượng đạt 1.991 tấn; đến năm 2006, đã tăng lên 324ha với sản lượng 2.667 tấn.

Diện tích trồng cây ăn quả từ 333ha (năm 2000), đã tăng lên 558ha (năm 2006). Sản lượng cam, quýt, bưởi từ 35 tấn (năm 2000), tăng lên 100 tấn (năm 2006).

Diện tích trồng chè từ 167ha, sản lượng 685 tấn (năm 2000) đã tăng lên 354ha, sản lượng 1.092 tấn (năm 2006)...

Ngành chăn nuôi của huyện phát triển tương đối ổn định: năm 1975, tổng đàn trâu của huyện có 11.231 con, đến năm 2006 đã tăng lên 13.113 con. Đàn bò từ 639 con (năm 2000), đã tăng lên 3.388 con (năm 2006). Đàn lợn năm 1975 có 10.851 con, đến năm 2006, tăng lên 29.148 con.

Diện tích nuôi trồng thủy sản trong nhiều năm được giữ vững và tăng lên, từ 102ha (năm 2000), lên 149ha (năm 2006). Sản lượng thủy sản từ 110 tấn (năm 2000), lên 154 tấn (năm 2006).

Rừng và nghề rừng là thế mạnh của huyện Võ Nhai. Tính đến năm 2003, diện tích trồng rừng mới là 456,43ha, đạt 101,4% kế hoạch và tăng 1,4% so với năm 2002. Các chỉ tiêu khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi rừng tái sinh, chăm sóc trồng rừng có những chuyển biến tích cực.

Ngành công nghiệp và thủ công nghiệp của huyện Võ Nhai nhìn chung chưa phát triển và phát triển chậm. Vào những năm 1975 - 1976, toàn huyện chỉ có một xí nghiệp cơ khí làm nhiệm vụ sản xuất một số nông cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp và gia công một số mặt hàng phục vụ xây dựng cơ bản. Năm 1976, trên địa bàn huyện chỉ còn hai hợp

tác xã thủ công nghiệp: hợp tác xã gạch ngói với 21 xã viên và hợp tác xã may mặc với 17 xã viên.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX, trên địa bàn huyện Võ Nhai có Nhà máy xi măng La Hiên là một đơn vị kinh tế do Trung ương quản lý. Năm 2003, sản lượng hàng hoá của nhà máy là 85.357,7 tấn. Sản phẩm hàng hoá của nhà máy đạt chất lượng cao, được thị trường trong nước tín nhiệm.

Trong những năm gần đây, huyện Võ Nhai tập trung khai thác sản xuất vật liệu xây dựng, sơ chế nông - lâm sản, đẩy mạnh phát triển các nghề phụ. Cơ giới hoá phục vụ sản xuất nông nghiệp cũng như các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đều có chiều hướng phát triển. Tính đến năm 2003, toàn huyện có 600 chiếc máy cày mini và nhiều máy tuốt lúa liên hoàn, máy đập chân; có trên 330 cơ sở sản xuất, chế biến, khai thác vật liệu xây dựng, sản xuất đồ mộc, xay xát, rèn, gò hàn, may đo... thu hút được nhiều lao động tham gia. Các cơ sở sản xuất này đều có quy mô nhỏ bé, năng suất thấp và mang tính tự phát, nên không được duy trì thường xuyên. Giá trị sản phẩm tiểu thủ công nghiệp trong năm 2003 là 10.367 triệu đồng (đạt 61,64% kế hoạch và tăng 22% so với năm 2002).

Cùng với sự hình thành các tiểu khu thương mại, dịch vụ ở thị trấn Đình Cả, La Hiên, trên địa bàn huyện còn có các tụ điểm giao lưu buôn bán ở nhiều nơi (Cúc Đường, Thượng Nung, Tràng Xá, Dân Tiến, Bình Long...), đưa hàng đến tận tay người tiêu dùng.

Ngoài thương nghiệp quốc doanh, nhiều doanh nghiệp tư nhân ra đời với

nhieu loại sản phẩm hàng hoá, góp phần làm sống động bức tranh kinh tế thị trường ở một huyện vùng cao. Số cơ sở và số người tham gia kinh doanh thương mại, du lịch và khách sạn, nhà hàng trên địa bàn không ngừng tăng lên. Từ 598 cơ sở, với 766 người tham gia (năm 2000), đã tăng lên 920 cơ sở với 1.303 người tham gia (năm 2006).

Kinh tế phát triển là một động lực thúc đẩy việc mở rộng mạng lưới giao thông. Trong những năm gần đây, Nhà nước đầu tư vốn nâng cấp toàn bộ tuyến quốc lộ 1B. Đến nay, đường 1B là một trong những tuyến đường giao thông đạt chất lượng tốt, rất thuận tiện trong giao thông vận tải. Ngoài tuyến đường 1B, hệ thống giao thông liên xã, liên thôn cũng được nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng thêm.

V- VĂN HÓA - XÃ HỘI

Dưới chế độ thực dân, phong kiến, cả châu Võ Nhai không có một trường học nào. Tuyệt đại bộ phận nhân dân bị mù chữ. Chính quyền thực dân, phong kiến ra sức khuyến khích các tệ nạn xã hội, như rượu, chè, cờ bạc, thuốc phiện, mê tín dị đoan... Ăn đói, mặc rách, vệ sinh kém là điều kiện thuận lợi cho bệnh tật, ốm đau phát sinh và phát triển, đe dọa cuộc sống của người dân. Sốt rét là một trong những bệnh dịch phổ biến và kéo dài, làm cho người dân vùng này luôn xanh xao, vàng vọt. Câu truyền miệng trong dân gian: "Lũ khỉ lữ khừ, chẳng Đại Từ cũng Võ Nhai" đã nói lên thảm trạng đó.

Sau Cách mạng Tháng Tám, dưới chế độ dân chủ cộng hoà, nhân dân các dân tộc huyện Võ Nhai được hưởng mọi quyền tự do dân chủ, được học tập văn hoá để nâng cao trình độ. Các lớp bình dân học vụ, các trường học phổ thông, bổ túc văn hoá được xây dựng. Đến cuối năm 1950, Võ Nhai đã hoàn thành việc thanh toán nạn mù chữ cho năm xã: Nghinh Tường, Cúc Đường, La Hiên, Lâu Thượng, Thượng Nung và một số thôn bản khác.

Từ khi bước vào thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhất là từ khi thực hiện đổi mới, sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế trên địa bàn huyện có những bước phát triển rất nhanh chóng.

Đến nay, trên toàn huyện Võ Nhai, 100% số xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, trên 70% số hộ có máy thu thanh.

Ngành văn hoá - thông tin huyện thường xuyên duy trì việc tiếp âm, tiếp hình đài phát thanh - truyền hình trung ương và địa phương; thường xuyên tổ chức các buổi biểu diễn và liên hoan văn nghệ quần chúng. Công tác thư viện, bảo tồn các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được quan tâm đầu tư. Huyện Võ Nhai có ba di tích đã xếp hạng cấp quốc gia: di tích khảo cổ học Thần Sa, di tích lịch sử - thắng cảnh hang Phụng Hoàng - suối Mỏ Gà, di tích lịch sử rừng Khuôn Mảnh.

Cuộc vận động "Xây dựng gia đình văn hoá, làng bản văn hoá, cơ quan văn hoá" phát triển mạnh. Đến năm 2006, toàn huyện có 7.569 gia đình văn hoá, 77 xóm văn hoá, 47 cơ quan văn hoá.

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo được



Hang suối Mỏ Gà

quan tâm đầu tư, có những chuyển biến tích cực. Hệ thống trường, lớp được mở rộng; chất lượng giáo dục trong các trường học được nâng lên.

Năm 1979 - năm phát triển cao nhất của ngành giáo dục Võ Nhai trong thời kỳ bao cấp, toàn huyện có 468 lớp, với 16.221 học sinh từ mẫu giáo đến bậc trung học phổ thông. Đến năm 2006, toàn huyện đã có 62 trường, gồm 718 lớp với 13.277 học sinh và 1.144 giáo viên.

Từ năm 2003, huyện Võ Nhai có Trường tiểu học Phú Thượng được công nhận là trường chuẩn quốc gia; bốn xã Thượng Nung, Phú Thượng, La Hiên, Cúc Đường được công nhận hoàn thành

phổ cập giáo dục trung học cơ sở; bốn xã Phú Thượng, La Hiên, Liên Minh, Vũ Chấn được công nhận hoàn thành phổ cập cấp I đúng độ tuổi. Năm 2003, toàn huyện có 8 lớp dạy nghề, có 270 người theo học.

Mạng lưới y tế ngày càng được mở rộng. Năm 2006, Võ Nhai có 121 cán bộ y tế (có 35 bác sĩ) hoạt động trong 18 cơ sở y tế gồm 140 giường bệnh.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững. Mạng lưới an ninh nhân dân, tổ an ninh thôn xóm được kiện toàn. Công tác kiểm tra, trấn áp bọn tội phạm được thực hiện tốt.